



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

TỪ NÔNG THÔN RA THÀNH PHỐ

Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam

Chủ biên: Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

Chịu trách nhiệm xuất bản: Lê Huy Hoà
Chịu trách nhiệm bản thảo: Lê Bạch Dương và Nguyễn Thanh Liêm
Biên tập: Nguyễn Khắc Hoà
Dịch tài liệu: Nguyễn Thành Đức và Nguyễn Thế Vinh
Sửa bản dịch: Trần Giang Linh và Nguyễn Thảo Linh

NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

ĐC: 175 Giảng Võ - Đống Đa - Hà Nội
ĐT: (04) 3851 5380 - Fax: (04) 3851 5381
Website: nxblaodong.com.vn

Tên ảnh: Gánh hạ. Tác giả: Lê Thế Thắng
Thiết kế và In tại Công ty Cổ phần In La Bàn
Giấy phép XB số: 161-2011/CXB/46-07/LĐ



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

TỪ NÔNG THÔN RA THÀNH PHỐ

Tác động kinh tế - xã hội của di cư ở Việt Nam

Chủ biên: Lê Bạch Dương & Nguyễn Thanh Liêm



NHÀ XUẤT BẢN LAO ĐỘNG

MỤC LỤC

LỜI CẢM ƠN	9
CHƯƠNG I. GIỚI THIỆU	11
1.1. Tổng quan về di cư ở Việt Nam	13
1.2. Nghiên cứu về tác động của di cư đối với nơi đến và nơi đi	18
1.3. Phương pháp nghiên cứu	21
CHƯƠNG II. QUÁ TRÌNH DI CƯ NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ	25
2.1. Lực đẩy và lực hút trong quá trình ra quyết định di cư	28
2.2. Tính chọn lọc di cư của hộ gia đình	30
2.3. Đến và làm việc tại thành phố	38
CHƯƠNG III. TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐỐI VỚI KHU VỰC NÔNG THÔN	45
3.1. Tác động đến người di cư và hộ gia đình ở quê hương	47
3.2. Tiền gửi về nhà và các yếu tố quyết định	56
3.3. Di cư, tiền gửi về nhà và phúc lợi của hộ gia đình	68
3.4. Di cư, tiền gửi về nhà, tiêu thụ/chi tiêu và đầu tư của hộ gia đình	76
CHƯƠNG IV. TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐỐI VỚI KHU VỰC THÀNH THỊ	81
4.1. Những tương đồng và khác biệt giữa người di cư và không di cư	84
4.2. Tình trạng sức khỏe và hành vi liên quan	97
4.3. Mạng lưới xã hội nông thôn-đô thị và dòng tiền gửi	107
4.4. Đánh giá tác động của di cư	124
4.5. Thái độ với di cư nông thôn - đô thị	129

CHƯƠNG V. NHỮNG KHOẢNG TRỐNG CHÍNH SÁCH	145
5.1. Bảo trợ xã hội cho người di cư: Thiếu khung pháp lý	147
5.2. Hộ khẩu: Rào cản thể chế về bảo trợ xã hội cho người di cư	149
5.3. Hộ khẩu và các chính sách xã hội	152
5.4. Những thảo luận gần đây về việc cải cách của hệ thống hộ khẩu	164
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	166

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1:	Tỷ lệ người di cư theo giới tính	30
Bảng 2:	Trung bình và trung vị của tuổi người di cư	32
Bảng 3:	Tình trạng hôn nhân của người di cư	33
Bảng 4:	Quan hệ giữa người di cư và chủ hộ	37
Bảng 5:	Thời gian cư trú của người nhập cư ở thành phố	39
Bảng 6:	Tỷ lệ phần trăm người được phỏng vấn cho rằng di cư có tác động tích cực	47
Bảng 7:	Tỷ lệ phần trăm người được hỏi cho rằng di cư có tác động tích cực đến phúc lợi gia đình	48
Bảng 8:	Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với các nhận định về việc di cư của con cái	50
Bảng 9:	Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với những nhận định về tác động của di cư của chồng/ vợ	50
Bảng 10:	Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với những nhận định về tác động của di cư đến con cái	51
Bảng 11:	Loại hình tiền/hàng gửi về nhà (từ người di cư)	57
Bảng 12:	Số tiền được gửi về nhà trong vòng 12 tháng gần đây	57
Bảng 13:	Mô tả các biến trong phân tích hồi quy đa biến	62
Bảng 14:	Ước lượng khả năng xảy ra tối đa (maximum likelihood estimates) cho mô hình tobit	66
Bảng 15:	Những chỉ số về phúc lợi kinh tế của hộ gia đình, theo lượng tiền gửi về (từ người di cư) trong số các hộ có người di cư	69
Bảng 16:	Những chỉ số về phúc lợi kinh tế hộ gia đình, giữa hộ có người di cư và hộ không có người di cư	72
Bảng 17:	Những chỉ số về điều kiện sống giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư	74

Bảng 18: Chi tiêu trung bình theo đầu người của các nhóm hộ gia đình	78
Bảng 19: Các đặc trưng nhân khẩu học của người di cư và không di cư	84
Bảng 20: Cơ cấu hoạt động kinh tế của người trả lời theo tình trạng di cư	85
Bảng 21: Cơ cấu việc làm trong số những người đang có việc làm theo tình trạng di cư (%)	86
Bảng 22: Tỷ lệ thất nghiệp theo tình trạng di cư (%)	87
Bảng 23: Cơ cấu khu vực việc làm của việc làm chính theo tình trạng di cư (%)	88
Bảng 24: Số giờ làm việc trong một tuần theo tình trạng di cư (giờ/tuần)	90
Bảng 25: Hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội cho công việc chính(%)	91
Bảng 26: Tỷ lệ người có thu nhập và thu nhập ổn định từ công việc theo tình trạng di cư (%)	92
Bảng 27: Thu nhập bình quân một tháng của những người có thu nhập theo nguồn thu nhập và tình trạng di cư (đồng)	93
Bảng 28: Tổng chi phí trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư	94
Bảng 29: Tiết kiệm bình quân một tháng trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư	94
Bảng 30: Số ngày phải nghỉ do bị ốm theo tình trạng di cư	99
Bảng 31: Tỷ lệ đã trải qua ít nhất một trong bốn cảm giác trên trong tháng qua theo tình trạng di cư	100
Bảng 32: Hành vi tiếp cận các dịch vụ sức khỏe trong lần đau ốm gần nhất theo tình trạng di cư (%)	104
Bảng 33: Số tiền và giá trị hàng gửi về theo tình trạng di cư	117
Bảng 34: Số tiền và trị giá hiện vật người di cư nhận được từ người thân ở quê theo tình trạng di cư	122

Bảng 35: Dòng tiền và giá trị hiện vật gửi giữa nông thôn và thành phố	123
Bảng 36: Đánh giá tác động của di cư đến thành phố nơi đến theo tình trạng di cư	126
Bảng 37: Đánh giá tác động của di cư lên một số mặt liên quan đến các tệ nạn xã hội tại thành phố nơi đến theo tình trạng di cư	128

DANH MỤC BIỂU

Hình 1:	Lý do di cư	29
Hình 2:	Tuổi của người di cư	32
Hình 3:	Trình độ học vấn của người di cư	35
Hình 4:	Nơi đến của người di cư	38
Hình 5:	Cơ cấu nghề nghiệp	41
Hình 6:	Khu vực làm việc	42
Hình 7:	Nghề nghiệp trước và sau khi di cư	43
Hình 8:	Đánh giá về tác động của di cư đến phát triển kinh tế xã hội tại cộng đồng nơi đi	52
Hình 9:	Đánh giá về tác động của di cư đến an ninh công cộng tại cộng đồng nơi đi	53
Hình 10:	Đánh giá về đóng góp của người di cư đến nền kinh tế địa phương	54
Hình 11:	Đánh giá về đóng góp của người di cư trên các lĩnh vực	55
Hình 12:	Tần suất gửi tiền/hàng về nhà	59
Hình 13:	Mục đích sử dụng của tiền gửi về nhà (từ người di cư)	76
Hình 14:	Các dạng chi tiêu	77
Hình 15:	Các đặc trưng của việc làm chính theo tình trạng di cư (%)	89
Hình 16:	Tự nhận định về quan hệ với người làm cùng theo tình trạng di cư (%)	95
Hình 17:	Sự hài lòng với công việc theo tình trạng di cư	96
Hình 18:	Tình trạng sức khỏe tự đánh giá theo tình trạng di cư	97
Hình 19:	Tỷ lệ người bị ốm và phải nghỉ ít nhất một ngày trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư (%)	98
Hình 20:	Các vấn đề sức khỏe tâm thần gặp phải trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư	100

Hình 21: Lo lắng về một số vấn đề kinh tế xã hội trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư	101
Hình 22: Sự hài lòng với đời sống tinh thần hiện tại theo tình trạng di cư	102
Hình 23: Tỷ lệ nam giới hút thuốc lá và sử dụng rượu bia theo tình trạng di cư	103
Hình 24: Người chi trả cho lần đau ốm gần nhất theo tình trạng di cư	104
Hình 25: Tình trạng sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư	105
Hình 26: Lý do không có thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư	106
Hình 27: Tỷ lệ người có thành viên trong gia đình còn sống ở quê theo tình trạng di cư	107
Hình 28: Tỷ lệ người hiện có vợ có chồng nhưng người đó hiện sống ở tỉnh khác	108
Hình 29: Tần suất liên lạc với người thân theo tình trạng di cư	109
Hình 30: Kênh liên lạc với người thân theo tình trạng di cư	110
Hình 31: Quan hệ với người dân địa phương theo tình trạng di cư	111
Hình 32: Tần suất thăm viếng hàng xóm láng giềng theo tình trạng di cư	112
Hình 33: Quan hệ với người mới chuyển đến thành phố theo tình trạng di cư	113
Hình 34: Tỷ lệ người nhận được hỗ trợ từ người dân địa phương theo tình trạng di cư	114
Hình 35: Tỷ lệ người nhận được hỗ trợ từ chính quyền địa phương theo tình trạng di cư	114
Hình 36: Tỷ lệ người cảm thấy họ bị phân biệt đối xử theo tình trạng di cư	115
Hình 37: Tỷ lệ người gửi tiền hay hiện vật cho người thân ở quê theo tình trạng di cư	116
Hình 38: Hình thức trợ giúp người thân ở quê trong lần gần nhất theo tình trạng di cư	116

Hình 39: Mức độ giúp ích của các khoản gửi về cho người thân ở quê theo đánh giá của người trả lời theo tình trạng di cư	118
Hình 40: Tỷ lệ người di cư về quê trong các tháng mùa vụ theo tình trạng di cư	118
Hình 41: Các phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh theo tình trạng di cư	119
Hình 42: Nội dung thông tin giao tiếp giữa người di cư và người thân ở quê theo tình trạng di cư	120
Hình 43: Các hình thức liên lạc chính theo tình trạng di cư	120
Hình 44: Mức độ đóng góp của việc giao tiếp giữa người di cư và người thân ở quê theo tình trạng di cư	121
Hình 45: Đánh giá tác động của di cư đến gia đình ở quê theo tình trạng di cư	124
Hình 46: Tỷ lệ người cho rằng di cư có tác động tích cực lên một số mặt cơ bản của đời sống kinh tế xã hội của gia đình họ ở quê theo tình trạng di cư	125
Hình 47: Sự hài lòng với quyết định di cư theo tình trạng di cư	129
Hình 48: Dự định di cư hay di cư tiếp theo tình trạng di cư	130
Hình 49: Sự ủng hộ hay phản đối di cư từ nông thôn lên thành phố	131

LỜI CẢM ƠN

Cuốn sách này đã không thể ra đời nếu không có sự tài trợ hào phóng của Quỹ Rockefeller. Chúng tôi muốn bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới Tiến sĩ Katherine Bond, Phó Giám đốc và ông Alan Feinstein, Quyền Giám đốc của Quỹ Rockefeller vì đã có những đóng góp quý báu cho đề xuất nghiên cứu của chúng tôi và sau đó là tài trợ cho chúng tôi thực hiện nghiên cứu này. Chúng tôi cũng muốn gửi lời cảm ơn chân thành tới bà Busaba Tejagupta, cán bộ quản lý tài trợ, người đã hỗ trợ kịp thời và hiệu quả để dự án được triển khai thành công. Dự án của chúng tôi còn nhận được sự hỗ trợ về mặt kỹ thuật từ Tiến sĩ Michael Joseph White, Giáo sư Xã hội học thuộc trường Đại học tổng hợp Brown.

Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn sâu sắc tới những người đã tham gia nghiên cứu vì đã dành thời gian và nhiệt tình chia sẻ các thông tin với chúng tôi. Nếu không có sự tham gia của họ, sẽ không thể có các hiểu biết mới về di dân và phát triển.

Cuối cùng nhưng cũng không kém phần quan trọng, chúng tôi xin cảm ơn đến anh Nguyễn Thành Đức và anh Nguyễn Thế Vinh, những người đã dịch cuốn sách này.

Các tác giả

CHƯƠNG I GIỚI THIỆU

Lê Bạch Dương



Ảnh: Sưu tầm

1.1 TỔNG QUAN VỀ DI CƯ Ở VIỆT NAM

Trong suốt tiến trình lịch sử, Việt Nam luôn là một đất nước của những dòng di cư. Các tài liệu lịch sử cũng như những di chỉ khảo cổ đã minh chứng cho những hoạt động mở mang lãnh thổ và di cư của người Việt từ miền nam Trung Hoa đến những vùng đất thấp của đồng bằng sông Hồng và cuối cùng vươn đến cực nam đồng bằng sông Cửu Long chừng 300 năm trước (Murray, 1996). Trong thời kỳ Pháp thuộc (1862-1945), một số lượng lớn lao động được đưa đến làm việc trong các đồn điền và hầm mỏ, đồng thời tình trạng lương thực bấp bênh ở nông thôn đã tạo ra những luồng di cư từ vùng quê này đến vùng quê khác để tìm kiếm công việc tạm thời (Thompson, 1968). Mặc dù di cư từ nông thôn lên thành thị có diễn ra nhưng do công nghiệp hóa và đô thị hóa kém phát triển nên không tạo ra được nhiều nhu cầu thu hút lao động dư thừa từ nông thôn.

Sau khi đánh bại thực dân Pháp năm 1954, Việt Nam bị chia cắt thành hai miền Nam-Bắc. Ở miền Nam, chiến tranh là nhân tố quan trọng nhất khiến nhiều người phải rời bỏ quê hương bị bom đạn tàn phá đến sinh sống tại các trung tâm đô thị lớn. Trong vòng hơn 10 năm, tỷ lệ dân số thành thị ở miền Nam đã tăng vọt từ 15% đầu những năm 1960 lên đến 47% năm 1974. Sự tăng trưởng này khi đó cao gấp năm lần so với các nước đang phát triển khác, biến miền Nam trở thành khu vực đô thị hóa cao thứ hai ở Đông Nam Á sau Singapore (Kolko, 1985).

Trong khi đó, di cư ở miền Bắc trong thời gian chiến tranh lại phát triển theo hướng ngược lại. Tỷ lệ dân số thành thị hầu như không thay đổi (10,9% năm 1965; 12,2% năm 1975) do nhà nước hạn chế phát triển các trung tâm đô thị lớn để ưu tiên xây dựng một hệ thống các đô thị vừa và nhỏ. Mục tiêu của chính phủ là khuyến khích phát triển ở các trung tâm đô thị của tỉnh; xây dựng các đô thị gần những khu mỏ và các nguồn năng lượng quan trọng; tăng cường mối liên kết giữa đô thị với các khu vực nông nghiệp lân cận; củng cố tính năng động và tự cung tự cấp của các tỉnh đồng thời thông qua đó hỗ trợ hợp tác hóa nông nghiệp cũng như phát triển công nghiệp địa phương (Nguyen, 1984). Thực tế thì việc phát triển các đô thị lớn khi đó không phải là chính sách phù hợp khi mà đất nước vẫn còn đang trong giai đoạn chiến tranh. Ngoài ra, một số lượng lớn dân cư được tổ

chức tái định cư lên những vùng kinh tế mới, chủ yếu là dân cư từ những địa phương đất chật người đông thuộc đồng bằng sông Hồng. Cho tới khi đất nước được thống nhất vào năm 1975 đã có gần một triệu người lên tái định cư ở các vùng kinh tế mới phía Bắc (Desbarat, 1987).

Sau khi đất nước thống nhất, chính phủ đã áp dụng các mô hình di cư và đô thị hóa của miền Bắc cho miền Nam. Chính sách đầu tiên là di dời ngay lập tức những người dân trước đây di cư vào thành thị vì lý do chiến tranh trở về lại địa phương nhằm giảm bớt dân số và áp lực xã hội ở các trung tâm đô thị lớn. Một chính sách khác là làm giảm bớt tình trạng mất cân bằng dân số giữa hai miền. Chỉ trong một thời gian ngắn đã có khoảng 1,5 triệu người buộc phải rời thành phố Hồ Chí Minh; đồng thời thành phố tiếp nhận khoảng 700.000 người từ miền Bắc. Đà Nẵng, thành phố lớn thứ hai của miền Nam, thậm chí còn chứng kiến sự sụt giảm dân số mạnh hơn, từ nửa triệu dân xuống còn 319.000 vào năm 1979. Tương tự, dân số thành phố Quy Nhơn cũng giảm gần một nửa. Đến cuối những năm 70, khoảng 2,5 triệu người đã di cư từ Bắc vào Nam. Chính phủ cũng đã tái định cư 1,3 triệu người miền Nam đến các vùng kinh tế mới (Thrift và Forbes, 1985). Tuy nhiên, do thiếu cơ sở hạ tầng xã hội cơ bản cũng như đất canh tác, gần một nửa dân tái định cư đã tự động trở về quê hoặc quay trở lại thành phố. Số người này cùng với số dân nhập cư từ miền Bắc khiến cho tổng dân số đô thị miền Nam vẫn duy trì ở mức tương đối cao. Các nỗ lực của chính phủ chỉ làm giảm tỷ lệ dân số đô thị ở miền Nam từ 30% năm 1976 xuống còn 26% năm 1979 (Desbarats, 1987).

Tại kỳ họp Quốc Hội lần thứ VI năm 1986, chính phủ đã chính thức đề ra chính sách Đổi mới nhằm phát triển đất nước theo định hướng kinh tế thị trường. Chính sách Đổi mới đã giải phóng lực lượng lao động và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cũng như biến đổi xã hội ở quy mô lớn. Tác động của Đổi mới đối với di cư và đô thị hóa cũng thể hiện rõ rệt. Tập thể hóa và sự ra đời của hệ thống khoán hộ ở nông thôn đã làm tăng ưu đãi cho lao động, giúp thúc đẩy năng suất nhưng cũng đồng thời khiến nhiều lao động rơi vào tình trạng bấp bênh của thất nghiệp và thiếu việc làm. Không còn bị ràng buộc về hành chính và kinh tế với các hợp tác xã, người nông dân được tự do chọn lựa nơi mà hoạt động kinh tế của họ mang lại lợi ích cao nhất. Lao động dư thừa khu vực nông thôn trở thành nguồn cung cho các

cơ hội việc làm xuất hiện và mở rộng nhanh chóng do thị trường. Quá trình này cùng với việc loại bỏ các rào cản hành chính đối với các dòng lưu thông vốn và hàng hóa, cơ sở hạ tầng và giao thông vận tải được cải thiện cũng như sự truyền bá thông tin qua các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng lưới xã hội đã giúp liên kết người lao động nông thôn với những cơ hội của thị trường lao động ở khu vực đô thị. Việc ban hành luật Đất đai năm 1993 đã trao quyền chuyển nhượng, trao đổi, thế chấp, cho thuê và thừa kế đất đai cho các hộ gia đình nông thôn, gia tăng sự linh hoạt về kinh tế của họ. Đồng thời, sự suy giảm chức năng kiểm soát của hệ thống đăng ký hộ tịch hộ khẩu ở cả nông thôn lẫn thành thị đã đóng góp tích cực làm gia tăng sự lưu động của dân cư (Dương và cộng sự, 2008). Ngoài ra, mạng lưới xã hội của những người di cư đã duy trì và mở rộng các luồng di cư trên phạm vi toàn quốc.

Kể từ giữa những năm 1990, bất chấp tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính châu Á, kinh tế Việt Nam vẫn tiếp tục phát triển và có những đổi thay về mặt cơ cấu. Tốc độ tăng trưởng đạt mức đặc biệt cao từ đầu những năm 2000. Khi các lực lượng thị trường lan rộng, các khu vực nông thôn và thành thị được gắn kết chặt chẽ hơn cả về kinh tế lẫn xã hội. Các ngành công nghiệp thâm dụng nhiều lao động sản xuất hàng xuất khẩu như may mặc và đồ điện tử phát triển mạnh mẽ tại các trung tâm đô thị lớn đã thu hút một lượng lớn lao động từ các vùng nông thôn (Do, 2001). Đầu tư trực tiếp nước ngoài gia tăng từ những năm 1990 (đạt hơn 60 tỷ USD vào năm 2008) càng làm gia tăng động lực di cư.

Tuy nhiên tăng trưởng kinh tế lại song hành với bất bình đẳng gia tăng giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng miền và các nhóm dân cư. Mặc dù tỷ lệ nghèo tuyệt đối đã giảm mạnh, từ gần 60% dân số đầu những năm 1990 xuống còn dưới 20% trong hơn một thập kỷ, quan sát cho thấy khoảng cách chênh lệch thu nhập ngày càng lớn. Giữa năm 1993 và 2002, hệ số Gini đo sự bất bình đẳng giữa các nhóm đã tăng từ 0,33 lên 0,41, cho thấy những lợi ích mà sự thịnh vượng kinh tế mang lại chưa được phân phối công bằng cho các khu vực và các nhóm dân cư khác nhau (Dương và cộng sự, 2005). Đô thị hóa và di cư đến các thành phố không chỉ phản ánh phát triển mà còn cả chiều hướng gia tăng của các bất bình đẳng về kinh tế và xã hội.

Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2009 cho thấy cả nước có 6,6 triệu người trên 5 tuổi di cư trong giai đoạn 2004-2009, tăng một cách đáng kể so với con số 4,5 triệu người di cư giai đoạn 1994-1999. Tất nhiên số liệu này chưa bao gồm nhiều loại hình di cư như ngắn hạn, tạm thời, hay những người di cư không đăng ký. Nhóm dân số trẻ chiếm thành phần chủ yếu trong các luồng di cư. Một lượng lớn dân di cư tới các khu vực đô thị (góp phần vào tỷ lệ tăng trưởng đô thị 3,4% so với 0,4% ở các khu vực nông thôn) là do cơ hội việc làm ở đây tốt hơn. Trong khi năm 1999, tỷ lệ dân số thành thị là 23,5% thì đến năm 2010 đã là khoảng một phần ba tổng dân số và dự kiến sau mười năm nữa sẽ là 45% (Koesveld, 2001).

Các nghiên cứu cấp độ hộ và cá nhân cho thấy di cư là một trong những chiến lược chính của các cá nhân cũng như các hộ gia đình để có được sự an toàn về kinh tế. Di cư giúp giảm nghèo và phát triển tại địa phương (Dang, 2008). Nhưng di cư cũng kéo theo những chi phí kinh tế và xã hội đáng kể do người di cư phải xa rời mạng lưới hỗ trợ của gia đình và cộng đồng quê hương. Tuy nhiên, nhìn chung người di cư thường thích nghi nhanh với môi trường sống và làm việc mới ở đô thị do những khó khăn đó có thể được bù đắp bởi thu nhập tốt hơn so với mức mà họ có thể kiếm được nếu vẫn ở lại quê nhà (Đặng và cộng sự, 2003).

Mặc dù những đóng góp tích cực của di cư đã được nhà nước nhìn nhận như một nhân tố thiết yếu giúp giảm nghèo và phát triển, nhưng vẫn còn có không ít những lo lắng từ phía chính phủ về tác động tiêu cực, đặc biệt là đối với di cư tự phát (không được tổ chức bởi nhà nước). Đối với loại hình di cư này, mối quan ngại chính bao gồm áp lực của người nhập cư đối với hệ thống hạ tầng cơ sở và dịch vụ công cộng vốn dĩ đã quá tải ở thành phố; ảnh hưởng của di cư đến an ninh và trật tự đô thị; di cư gây nên tình trạng xuống cấp môi trường; di cư lao động có kiến thức, tay nghề và sức khỏe tốt là những mất mát cho khu vực nông thôn. Do vậy, trong nhiều năm chính phủ đã xây dựng những rào cản chính sách, đặc biệt thông qua hệ thống đăng ký hộ khẩu với mục đích tăng chi phí cho người di cư (ngoài các chi phí di dời) (Nguyễn Thắng, 2002). Những rào cản chính sách của chính phủ đã gây ra những khó khăn và rủi ro không cần thiết mà người di cư phải đối mặt bên cạnh những bất lợi về mặt kinh tế xã hội khác của chính họ (là nhóm lao động nghèo và có tay nghề thấp hoặc không có tay nghề). Việc sử dụng đăng ký hộ khẩu nhằm kiểm soát di cư chỉ “hiệu quả”

trong việc ngăn chặn người nhập cư tiếp cận các cơ hội việc làm và dịch vụ xã hội, chẳng hạn như chế độ chăm sóc y tế và giáo dục bình đẳng như dân địa phương. Nhiều nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh rằng, vì phần đông người di cư tạm thời cuối cùng đều định cư ở thành phố nên việc không tiếp cận được các dịch vụ xã hội và các cơ hội tham gia xã hội sẽ khiến họ trở thành một bộ phận cấu thành ngày càng lớn của đối tượng nghèo đô thị và đặt ra những thách thức không nhỏ cho các chương trình tăng trưởng kinh tế xã hội của chính phủ. Trong khi đó, những đóng góp tích cực của người di cư đối với đô thị lại gần như bị bỏ quên. Trên thực tế chưa có một nghiên cứu quy mô nào về chủ đề này được thực hiện tại Việt Nam. Ngay cả ở các địa phương đi thì chúng ta mới chỉ có những thông tin rất hạn chế về tác động của di cư đến gia đình và cộng đồng. Hầu hết những kiến thức về di cư cũng chỉ giới hạn ở các yếu tố quyết định di cư và đặc điểm kinh tế xã hội của người di cư.

1.2 NGHIÊN CỨU VỀ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐỐI VỚI NƠI ĐẾN VÀ NƠI ĐI

Để góp phần giải quyết nhu cầu thông tin nói trên, năm 2008 Viện Nghiên cứu Phát triển Xã hội tiến hành một cuộc điều tra về ảnh hưởng của di cư nông thôn-thành thị tại các địa phương đi và địa phương đến. Mục tiêu chính của dự án nghiên cứu này là nhằm cung cấp các bằng chứng thực nghiệm về tác động của di cư để có thể giúp thay đổi quan điểm phổ biến của nhà nước và xã hội từ hướng tiêu cực sang tích cực (nhìn nhận một cách tích cực về những đóng góp và vai trò của di cư đối với phát triển). Chúng tôi hy vọng các bằng chứng về những đóng góp của di cư đến xóa đói giảm nghèo ở quê hương cũng như sự phát triển của các đô thị sẽ góp phần tạo được sự đồng thuận của chính quyền cũng như xã hội trong việc bảo vệ quyền lợi của người di cư, giúp giảm bớt khó khăn của họ trong việc hòa nhập vào cuộc sống ở thành thị. Tất nhiên trong nghiên cứu này chúng tôi cũng đánh giá cả những hạn chế của di cư đối với bản thân người di cư, gia đình, và cộng đồng nhằm mục đích gợi ý những biện pháp nhằm giảm thiểu các tác động tiêu cực. Nghiên cứu này bao gồm các chủ đề chính sau đây:

Chủ đề 1. Tác động của di cư đối với cộng đồng nơi đi

Câu hỏi nghiên cứu chính là về lợi ích của những khoản tiền/hàng mà lao động di cư gửi về nhà. Di cư là một chiến lược sống của các hộ gia đình để đối phó với những rủi ro cũng như để tận dụng những cơ hội thu nhập bằng cách phân phối lao động gia đình ở nhiều không gian khác nhau nhằm tối đa hóa thu nhập gia đình và giảm thiểu những rủi ro. Do vậy, tiền hay hàng gửi về nhà cần được nhìn nhận như một phần không thể tách rời trong chiến lược sinh kế của gia đình. Tác động của những nguồn tiền hàng này thường không chỉ giới hạn ảnh hưởng trong phạm vi gia đình. Nhiều tài liệu quốc tế đã cho thấy tiền người di cư gửi về không chỉ giúp gia đình của họ mà còn ảnh hưởng đến sự phát triển chung của cộng đồng.

Nghiên cứu này do vậy khảo sát phản ứng của các hộ gia đình đối với cơ hội di cư và những lợi ích của việc di cư ra thành phố đối với các hộ gia đình và cộng đồng. Mối quan hệ giữa di cư và phát triển có thể được nhìn nhận

thông qua đánh giá tác động của di cư đến phúc lợi gia đình của người di cư và sự phát triển cộng đồng nói chung. Nghiên cứu này cũng tìm hiểu ảnh hưởng phi kinh tế của di cư, ví dụ như tác động về mặt tâm lý hay xã hội đối với những người khác trong gia đình ở quê nhà. Chẳng hạn như việc các lao động chính và còn trẻ đi di cư có thể tạo ra gánh nặng về công việc nhà cho người già và trẻ em. Di cư của nữ giới có thể ảnh hưởng đến sự chăm sóc đối với người già và trẻ em vốn là trách nhiệm chính của phụ nữ trong gia đình. Phần lớn các tác động tích cực và tiêu cực của di cư tới những người ở lại và cộng đồng quê nhà vẫn chưa được biết đến đầy đủ và thông qua nghiên cứu này chúng tôi muốn tìm hiểu rõ hơn về các tác động đó của di cư đối với cộng đồng nơi đi.

Chủ đề 2. Tác động của di cư đối với cộng đồng nơi đến

Các nghiên cứu trên thế giới đã chứng minh rằng ở mọi nền kinh tế, kể cả ở những nước phát triển, luôn luôn có những nghề nghiệp không thu hút lao động địa phương. Thông thường những công việc này được đáp ứng bởi lao động di cư, những người có ít lựa chọn nghề nghiệp hơn do những hạn chế về “vốn” nhân lực (như kỹ năng, kiến thức kỹ thuật...) cũng như vốn xã hội. Mặc dù phần lớn các công việc này hay được các nhà nghiên cứu xếp vào loại các công việc 3K (khó khăn, không sạch sẽ, không an toàn) nhưng vẫn không thể thiếu được trong bất kỳ nền kinh tế đô thị nào. Trong nghiên cứu này, chúng tôi so sánh cơ cấu nghề nghiệp của người di cư so với người không di cư để tìm hiểu lao động di cư đã được thu hút vào thị trường lao động như thế nào.

Chúng tôi cũng tìm hiểu nhiều vấn đề liên đới trong tác động của di cư bao gồm “dòng chảy” của tiền giữa nơi đi và nơi đến thông qua di cư, nhận thức của người di cư và dân thành phố về các tác động kinh tế xã hội của di cư cũng như thái độ của hai nhóm dân cư này đối với việc nên hay không nên có di cư. Một chủ đề quan trọng mà chúng tôi cố gắng thu thập thông tin thực địa liên quan đến quan điểm khá phổ biến coi người di cư là gánh nặng lên hạ tầng cơ sở ở đô thị và di cư làm tăng tệ nạn xã hội ở thành phố. Thực ra đây cũng chính là quan điểm của một số cơ quan của nhà nước được truyền đạt qua các phương tiện thông tin đại chúng tới toàn xã hội cho rằng di cư tự do, đặc biệt là di cư tạm thời, là có hại đến sự phát triển và ổn định xã hội. Có hai quan điểm chính, thứ nhất là người di cư gây áp

lực lên các cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội vốn đã quá tải ở đô thị; thứ hai là người di cư dễ dính líu đến các “tệ nạn xã hội” như sử dụng ma túy, mại dâm, và các hoạt động trái pháp luật. Tuy nhiên, đây chỉ là những quan điểm dựa trên giả định nhiều hơn là những thực tế được minh chứng bằng các dữ liệu khoa học. Ví dụ như trong một số cuộc thảo luận gần đây tại Quốc Hội, những đại biểu ủng hộ việc ban hành Luật Cư trú mới tranh luận rằng người di cư bị hạn chế tiếp cận dịch vụ xã hội ở các khu vực đô thị vì họ không có hộ khẩu thường trú là điều kiện tiên quyết để nhận được các dịch vụ này. Ngay cả khi họ tìm cách mua dịch vụ này, việc họ phải trả giá cao hơn rất nhiều so với dân địa phương là một chuyện phi lý. Người di cư xứng đáng được quan tâm và cần được nhìn nhận như một bộ phận cấu thành của dân cư đô thị và phải được hưởng lợi từ những đóng góp của họ. Liên quan đến mối quan hệ giữa di cư và “tệ nạn xã hội”, chúng tôi cố gắng thu thập các bằng chứng tại cộng đồng để khẳng định hay bác bỏ mối quan hệ này.

1.3 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Dữ liệu nghiên cứu được thu thập thông qua một cuộc điều tra chọn mẫu tại 4 tỉnh: Thái Bình (miền Bắc) và Tiền Giang (miền Nam) là 2 tỉnh có nhiều người di cư ra thành phố; Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh là 2 thành phố đông người nhập cư nhất trong cả nước.

Tại địa phương nơi đi

Tại mỗi tỉnh, nhóm nghiên cứu chọn ra 2 huyện; trong mỗi huyện chọn 3 xã; trong mỗi xã 3 thôn. Việc lựa chọn các huyện, xã và thôn được căn cứ theo xác suất tỷ lệ thuận với dân số (PPS). Khung mẫu các hộ gia đình trong nghiên cứu được xây dựng và phân thành hai nhóm: nhóm các thành viên của hộ gia đình có người di cư nông thôn-đô thị và nhóm các thành viên của hộ gia đình không có người di cư nông thôn-đô thị.

Trong bước tiếp theo, 1.400 thành viên được chọn ngẫu nhiên từ những hộ gia đình có người di cư (khoảng 800 hộ) và 900 thành viên được chọn ngẫu nhiên từ các hộ không có người di cư (khoảng 600 hộ).

Bảng hỏi điều tra gồm các câu hỏi đánh giá tác động của di cư đến phúc lợi của gia đình. Chúng tôi cũng tìm hiểu quan điểm của các hộ gia đình với cơ hội di cư, chi phí hoặc số tiền đầu tư cần thiết cho di cư, những lợi ích của di cư cho các hộ gia đình và cộng đồng, cũng như tác động của di cư đến những người ở lại, đặc biệt là người già và trẻ em. Chúng tôi đặc biệt quan tâm đến việc các gia đình của người di cư sử dụng tiền mà họ gửi về như thế nào.

Chúng tôi nhấn mạnh tìm hiểu khía cạnh giới trong tác động của di cư. Ví dụ như sự vắng mặt của người chồng và người vợ/mẹ dẫn đến thay đổi trong phân công lao động của hộ gia đình. Các câu hỏi cũng được nêu lên để đánh giá tác động của sự thiếu vắng người lớn đến phúc lợi của các thành viên gia đình ở lại quê hương, ví dụ việc học tập của con cái, chăm sóc sức khỏe cho trẻ em và người cao tuổi. Hoặc trong khi tiền gửi về có thể chiếm một phần đáng kể của tổng thu nhập, những khoản tiền này thường được sử dụng cho chi tiêu hàng ngày của gia đình hoặc mua sắm đồ dùng xa xỉ.

Tại thành phố

Tại khu vực đô thị, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu xác suất nhiều giai đoạn đối với người di cư và người không di cư (dân địa phương) đóng vai trò là nhóm chứng.

Tại mỗi thành phố, nhóm nghiên cứu chọn ngẫu nhiên một quận ở khu vực phố cổ và một quận ở khu vực mới phát triển. Trong mỗi quận, 3 phường có nhiều dân nhập cư được lựa chọn. Do người di cư thường đến sống và làm việc tại thành phố mà không đăng ký hộ khẩu, các điểm chọn mẫu không chỉ bao gồm nhà dân mà còn cả các khu nhà trọ của người di cư.

Bước tiếp theo, tại những phường được chọn, chúng tôi chọn ngẫu nhiên đối tượng phỏng vấn từ nhóm người di cư và người không di cư. Chúng tôi chỉ chọn những người tuổi từ 15 đến 50. Căn cứ theo mục tiêu nghiên cứu, chúng tôi chỉ đưa vào mẫu những người mới di cư tạm thời lên thành phố. Chúng tôi định nghĩa người không di cư - nhóm chứng - là những người sinh ra và có hộ khẩu thường trú tại thành phố. Khung chọn mẫu cho nhóm này căn cứ theo hệ thống hộ khẩu có sẵn tại địa phương. Dựa vào đó các hộ gia đình không di cư được lựa chọn và sau đó 1 đến 2 thành viên không di cư ở mỗi hộ gia đình sẽ được phỏng vấn.

Người nhập cư là những người đến từ vùng nông thôn trong vòng 6 tháng trở lại trước thời điểm phỏng vấn và là những người không có hộ khẩu thường trú ở thành phố nơi họ đến. Phần lớn người di cư sống ở các khu nhà trọ. Chúng tôi lập danh sách các khu nhà trọ và chọn ngẫu nhiên ra một số nhà trọ, sau đó phỏng vấn từ 1 đến 4 người di cư tại mỗi nhà trọ¹. Các nghiên cứu trước đây cho rằng hầu hết những người di cư này đều thuộc dạng nghèo, dễ bị tổn thương và bị cách ly xã hội, tuy nhiên những lao động này lại thường xuyên đóng vai trò cần thiết cho sự phát triển kinh tế đô thị². Cần lưu ý là sinh viên, cảnh sát và bộ đội không được tính vào mẫu người di cư.

¹ Chúng tôi sẽ chọn các đối tượng phỏng vấn một cách có mục đích bởi chúng tôi không biết sự phân bố của dân số mục tiêu, nghĩa là chúng tôi không biết số lượng người nhập cư tạm thời. Tổng số đối tượng phỏng vấn cuối cùng ở từng nhóm sẽ được đặt chỉ tiêu. Do đó, các dữ liệu không thể cung cấp số lượng ước tính của người nhập cư tạm thời. Chúng tôi tập trung vào chênh lệch so sánh giữa người di cư và người không di cư.

² Đặng Nguyên Anh. 2005. Di cư trong nước: Cơ hội và Thách thức cho sự Đổi mới và Phát triển ở Việt Nam. Trung tâm Kinh tế châu Á-Thái Bình Dương Việt Nam. NXB Thế Giới: Hà Nội, 2005.

Cuộc điều tra ở địa phương đến do vậy được thực hiện ở 4 quận và 12 phường tại hai thành phố Hà Nội và Hồ Chí Minh. Khoảng 1.200 người di cư tại 800 điểm và 1.000 người không di cư từ khoảng 700 hộ gia đình đã được tiếp cận và phỏng vấn.

Hai bảng hỏi được xây dựng để thu thập các dữ liệu định lượng từ người di cư và không di cư. Hai nhóm đều được hỏi các câu hỏi tương tự về các đặc điểm nhân khẩu và xã hội của họ, nghề nghiệp, điều kiện việc làm, tiền lương và phúc lợi lao động, cũng như đào tạo nghề nghiệp và thăng chức. Giả thiết ở đây là người di cư nhiều khả năng là phải làm những công việc tay chân, thu nhập thấp và bấp bênh tại các thị trường lao động tại thành phố. Trên thực tế nhiều người trong số họ phải làm các công việc 3D, những công việc thiết yếu trong nền kinh tế đô thị nhưng lại bị người dân địa phương từ chối. Ngay cả khi người di cư và không di cư làm cùng một loại công việc, nhiều khả năng người di cư nhận được mức lương thấp hơn với ít hoặc không có phúc lợi, ít cơ hội được đào tạo nghề và thăng chức, v.v... so với người không di cư. Những vấn đề quan trọng khác liên quan đến việc làm bao gồm quan điểm của người di cư và người không di cư đến các công việc khác nhau ở thành phố, nguyện vọng việc làm, thái độ và cách đối xử của người không di cư đối với người di cư và ngược lại.

Một phần quan trọng khác của bảng câu hỏi là mức độ sử dụng dịch vụ công cộng của người di cư so với người không di cư. Do đó, các câu hỏi về khả năng tiếp cận (cho phép/không cho phép; điều kiện để tiếp cận) và sự sử dụng dịch vụ công cộng (sử dụng/không sử dụng; trong/ngoài thành phố; nhà nước/tư nhân; miễn phí/mất phí; chi phí cao/chi phí thấp) như là chăm sóc sức khỏe, giáo dục, nhà đất, và các tiện ích (điện, nước, điện thoại, v.v...) đều được hỏi ở cả hai nhóm. Giả thiết mà chúng tôi muốn kiểm định ở đây là người di cư sử dụng các dịch vụ đó ít hơn và với giá cao hơn, do đó không tạo nên áp lực nặng cho dịch vụ công cộng. Ngoài ra một số người di cư có xu hướng quay trở về quê hương để tiếp cận các dịch vụ với giá cả phải chăng, rẻ hơn hoặc miễn phí. Khi so sánh các dữ liệu tiêu thụ của hai nhóm, nhiều khả năng có thể thấy người di cư nói chung bị hạn chế tiếp cận các dịch vụ đó vì thực tế là họ không được xem như là cư dân địa phương và không có hộ khẩu - điều kiện tiên quyết để được nhận dịch vụ. Trong trường hợp người di cư có thể mua các dịch vụ, họ phải trả mức giá cao hơn so với người địa phương.

Bảng hỏi dành cho người di cư cũng có các câu hỏi liên quan đến việc gửi tiền về nhà, mục đích, thói quen tiết kiệm, mạng lưới xã hội của người di cư cũng như những mối ràng buộc của họ với mạng lưới đó.

Đối với bảng hỏi cho người không di cư, bên cạnh các câu hỏi trên, một mục KAP³ sẽ được bổ sung vào để tìm hiểu nhận thức, thái độ và cách ứng xử của họ đối với người di cư. Như quan sát cho thấy, dân cư đô thị hiểu giá trị của việc di cư lên thành thị qua hàng loạt sản phẩm và đặc biệt là những dịch vụ mà họ nhận được bởi kết quả của sự trao đổi giữa nông thôn-thành thị. Một bộ phận quan trọng của tầng lớp trung lưu thành thị thậm chí có thể điều chỉnh chi phí cơ hội cho họ bằng cách thuê người giúp việc. Sự nhập cư vào thành phố cũng góp phần làm phong phú văn hóa và thúc đẩy đô thị hóa. Rõ ràng có một sự không đồng nhất giữa quan điểm của nhà nước và quan niệm xã hội về di cư, và điều này sẽ được kiểm chứng qua phân tích của những số liệu thực địa.

Nghiên cứu của chúng tôi cũng tìm hiểu những vấn đề về hòa nhập giữa người mới đến và người dân địa phương. Tại nhiều quốc gia, hòa nhập là một vấn đề khó khăn, đặc biệt là giữa các nhóm dân tộc khác nhau. Trong bối cảnh đô thị Việt Nam, câu hỏi đặt ra chủ yếu là về những hạn chế trong chính sách và thủ tục. Một khi những thay đổi về chính sách được thực hiện, hòa nhập chắc chắn sẽ được thúc đẩy, và thực trạng cô lập cũng như cách ly cộng đồng di cư sẽ được cải thiện. Nghiên cứu tập trung vào cơ sở xã hội của sự cô lập qua đó có thể rút ra những gợi ý về chính sách.

³ Nhận thức, thái độ, và hành vi

CHƯƠNG II

QUÁ TRÌNH DI CƯ NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ

Nguyễn Thị Phương Thảo



Ảnh: Sưu tầm

Như đã nói ở phần trước, hơn hai mươi năm thực hiện chính sách Đổi Mới đã dẫn đến những chuyển đổi kinh tế xã hội quan trọng ở Việt Nam. Tuy nhiên, bên cạnh những con số phản ánh sự tăng trưởng kinh tế mạnh mẽ, khoảng cách về phát triển mức độ giàu có giữa các khu vực và các nhóm dân cư ngày càng lớn. Di cư gia tăng từ nông thôn đến các trung tâm đô thị lớn phản ánh rõ sự chênh lệch trong phát triển này.

Các nghiên cứu về di cư nông thôn-thành thị ở các nước đang phát triển thường nhấn mạnh đến nguyên nhân kinh tế của việc di cư. Di cư được coi như một chiến lược sinh kế của các hộ gia đình nông thôn thông qua việc bố trí lao động để tối đa hóa thu nhập cũng như giảm thiểu rủi ro. Trên thực tế, ở nhiều địa phương nghèo, di cư gần như là sự lựa chọn khả thi nhất cho các hộ gia đình nông thôn để vượt qua bế tắc về mưu sinh (Đặng, 2003). Tuy nhiên di cư cũng là một công cụ cho thăng tiến xã hội cho cư dân nông thôn. Thành phố đại diện cho những cơ hội kinh tế xã hội mà nông thôn không có. Di cư giúp cho người dân tiếp cận những cơ hội quan trọng trong việc làm, giáo dục và vốn xã hội.

Trong hầu hết các trường hợp, quyết định di cư không chỉ của riêng người di cư mà là lựa chọn chung của cả gia đình để tìm ra thành viên thích hợp nhất cho việc ra thành phố làm việc (De Jong và Gardner, 1981). Như vậy chọn lọc di cư có thể được coi như một cách đầu tư lao động gia đình đem lại hiệu quả kinh tế tức thì. Tuy nhiên nghiên cứu này cho thấy, việc di cư không chỉ có ảnh hưởng ngắn hạn mà còn cả dài hạn.

Chương này miêu tả quá trình di cư lên thành thị của một bộ phận dân số nông thôn từ hai tỉnh Thái Bình ở đồng bằng sông Hồng và Tiền Giang ở đồng bằng sông Cửu Long. Chương này bắt đầu với việc khảo sát về quyết định di cư ở cấp cá nhân và gia đình, sau đấy mô tả các đặc trưng của người di cư và kết thúc bằng việc thảo luận về cách thức để người di cư hòa nhập vào cuộc sống thành phố.

2.1 LỰC ĐẨY VÀ LỰC HÚT TRONG QUÁ TRÌNH RA QUYẾT ĐỊNH DI CƯ

Lưu ý rằng vì chủ đề chính của nghiên cứu là về tác động đến kinh tế của lao động nhập cư nên chúng tôi không đưa vào mẫu phân tích trẻ em dưới 6 tuổi và những người lên thành phố để đi học. Những gia đình di cư trong nghiên cứu này là những hộ có ít nhất một thành viên đang sống và/hoặc làm việc ở thành phố tại thời điểm phỏng vấn. Những gia đình không di cư là những hộ không có thành viên nào di cư theo như miêu tả ở trên. Theo những định nghĩa này, mẫu phân tích của chúng tôi bao gồm 1.702 người di từ 1.199 hộ gia đình di cư; và 671 hộ gia đình không di cư.

Việc di cư ở các vùng nông thôn Việt Nam phần lớn được các thành viên lớn đã trưởng thành trong gia đình cùng quyết định. Số liệu từ cuộc điều tra MIS cung cấp một bức tranh tổng quát về những lý do chính giúp thúc đẩy các hộ gia đình gửi người lên thành phố.

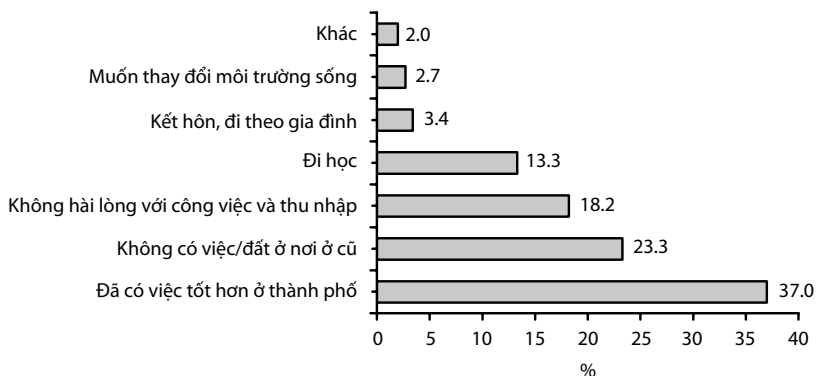
Như ta có thể thấy ở Hình 1, hơn một nửa số người di cư rời quê hương lên thành phố do họ không hài lòng với công việc và mức thu nhập ở quê và hy vọng sẽ có nhiều cơ hội việc làm tốt hơn ở thành phố. Cứ bốn người di cư thì có một người đi do gia đình thiếu đất canh tác và/hoặc thiếu việc làm hay thất nghiệp lâu năm. Kết hợp các lý do này lại thì ta có thể thấy nguyên nhân kinh tế giải thích cho 80% việc di cư, do đó cần được xem xét như là động lực chính hay là mục đích chính của việc di cư.

Xếp thứ hai ngay sau lý do kinh tế là giáo dục, với 13,3% tổng số người di cư ra thành phố để học tập. Rõ ràng giáo dục không chỉ là một yếu tố của chọn lọc di cư như đã nêu ở trên mà còn là nguyên nhân trực tiếp của di cư. Thực tế thì nhiều người di cư sau khi học xong đã quyết định ở lại để sống và làm việc ở thành phố chứ không trở lại quê hương, khi khoảng cách về cơ hội và điều kiện sống giữa các khu vực thành thị và nông thôn ngày càng gia tăng.

Các lý do di cư khác chiếm tỷ lệ không đáng kể, bao gồm các vấn đề gia đình (hôn nhân, đoàn tụ gia đình, sống với người thân) chiếm 3,5%. Một số ít người (gần 3%) di cư do bị thu hút bởi lối sống đô thị.

So sánh giữa hai tỉnh cho thấy tình trạng thiếu công ăn việc làm hoặc đất canh tác đã giải thích cho tỷ lệ di cư cao hơn ở Tiền Giang (32,4%). Con số này ở Thái Bình thấp hơn nhiều, 14,3% (sự khác biệt giữa hai tỉnh này là đáng kể về thống kê với xác suất $<0,05$ trong các Chi2 test). Ở tỉnh này có nhiều người di cư theo kiểu con lấc. Họ không ra định cư lâu dài ở thành phố mà vẫn giữ đất đai canh tác ở quê và tham gia các hoạt động nông nghiệp, nhưng vẫn có thể ra thành phố tìm việc làm tạm thời trong các dịp nông nhàn. Tình trạng này giải thích cho tỷ lệ di dân do thiếu công ăn việc làm (ở quê) và đất canh tác ở tỉnh này thấp hơn so với Tiền Giang. Từ Tiền Giang, hầu hết người di cư ra làm việc ở các khu chế xuất và khu công nghiệp. Do đó bản chất công việc của họ là lâu bền và ổn định hơn so với việc làm của người di cư tạm thời ở Thái Bình.

Hình 1: Lý do di cư



2.2 TÍNH CHỌN LỌC DI CƯ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Những lý do kinh tế giúp ta hiểu được cách thức các hộ gia đình lựa chọn các thành viên để di cư. Dưới đây là một vài khía cạnh chính cho tính chọn lọc của di cư.

Giới tính

Di cư lao động là một quá trình nội tại trong các mối gắn kết kinh tế giữa nơi đi và nơi đến, đem lại khả năng phát triển cho cả hai nơi với cơ hội và nhiều lợi ích khác nhau từ khả năng tiếp cận thị trường lao động tới thu nhập hay những phúc lợi việc làm, thường là thuận lợi hơn cho lao động nam giới. Các nghiên cứu trên thế giới đều cho thấy nhìn chung di cư là nam giới nhiều hơn so với nữ giới, mặc dù đang có xu hướng nữ giới di cư tăng lên, ví dụ như ở châu Á do sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế với các sự mở rộng của các khu vực sản xuất hàng loạt yêu cầu nhiều lao động nữ. Trong bất kỳ xã hội nào, quan niệm chủ đạo về giới tính cũng ảnh hưởng đến sự phân chia lao động trong gia đình. Ví dụ như đối với nhiều xã hội trong đó có Việt Nam, người chồng thường được cho là người trụ cột về kinh tế gia đình trong khi nhiệm vụ chính của người vợ là nội trợ và nuôi dạy con cái.

Bảng 1 trình bày phân bố của 1.702 người di cư từ nông thôn lên thành thị trong mẫu điều tra MIS phân theo giới tính. Có thể thấy gần hai phần ba số người di cư (61,5%) là nam giới. Tuy nhiên so sánh mẫu điều tra MIS từ hai tỉnh lại cho thấy có sự khác biệt đáng kể. Trong khi người di cư từ Thái Bình chủ yếu là nam giới (70,1%) thì ở Tiền Giang tỷ lệ phần trăm người di cư là nam giới chỉ cao hơn một chút so với nữ giới, 52,2% so với 47,5% (phân tích thống kê cho thấy khác biệt này là quan trọng với xác suất $<0,05$ trong Chi2 test).

Bảng 1: Tỷ lệ người di cư theo giới tính

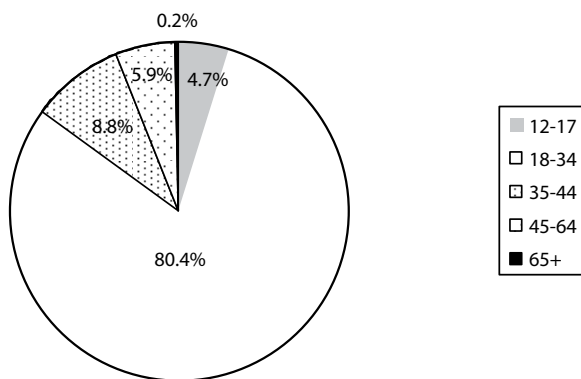
	Thái Bình	Tiền Giang	Tổng số
Nam	70,09%	52,51%	61,46%
Nữ	29,91%	47,49%	38,54%
N	866	836	1.702

Chênh lệch rõ rệt này có thể được giải thích phần nào bằng cách phân tích cơ cấu nghề nghiệp của mẫu di dân (được trình bày ở một phần khác): người di cư từ Tiền Giang thường được thu hút vào làm việc trong các khu chế xuất và khu công nghiệp; những ngành công nghiệp này tuyển dụng số lượng lớn lao động nữ; và phần đông trong số họ có quê ở miền Nam. Cũng theo kết quả của một báo cáo của Ban Quản Lý các khu công nghiệp và khu chế xuất (Bộ Kế Hoạch và Đầu tư): tháng 5 năm 2007, trong số 90 khu công nghiệp và khu chế xuất trên khắp Việt Nam, 60% nằm ở miền Nam; 26% ở miền Bắc; 14% ở miền Trung. Lao động làm việc tại các doanh nghiệp này chủ yếu là nữ giới, chiếm đến 90% tổng số lao động vì công việc dây chuyền lắp ráp không đòi hỏi lao động phải có học thức và tay nghề cao mà chỉ cần những người chuyên cần, chịu khó và chấp nhận mức lương thấp, những đặc điểm thường tìm thấy ở lao động nữ (Mohammed L. A, 1998).

Tuổi tác

Tuổi tác là một chiều cạnh khác của tính chọn lọc trong di cư. Hình 2 miêu tả phân bố theo lứa tuổi của người di cư từ nông thôn ra thành thị theo mẫu điều tra MIS (lưu ý rằng nhóm học sinh và trẻ em dưới 6 tuổi trở xuống không nằm trong mẫu phân tích). Độ tuổi của người di cư dao động là từ 12 trở lên, với giá trị trung bình là 27,2 tuổi và giá trị trung vị là 25 tuổi (xem Bảng 2). Trên 80% số người di cư nằm trong độ tuổi từ 18 đến 34 là độ tuổi hoạt động tích cực nhất về kinh tế. Nếu xét cả những độ tuổi lớn hơn nữa thì có đến 90% số người di cư có tuổi từ 18 đến 44. Cũng cần lưu ý rằng số liệu về độ tuổi người di cư là được thu thập tại thời điểm phỏng vấn. Điều đó có nghĩa rằng tuổi của họ khi mới di cư thậm chí còn trẻ hơn. Như thường thấy tại các nước đang phát triển, di cư lao động diễn ra thường xuyên hơn ở dân số tương đối trẻ khi họ đang ở lứa tuổi lao động hiệu quả nhất.

Hình 2: Tuổi của người di cư



Có một nhóm nhỏ người di cư tuổi từ 12-17 (79 người) chiếm khoảng 5% tổng số mẫu. Trong nhóm này có 78 người làm công ăn lương. Lao động trẻ em là một đặc thù của thị trường lao động phi chính thức, nơi mà quy định độ tuổi tối thiểu của luật lao động không được thực thi. Nhóm tuổi từ 45-64 chiếm thêm 5%, trong khi những người di cư ở độ tuổi trên 65 tuổi chiếm dưới 0,25%.

Bảng 2: Trung bình và trung vị của tuổi người di cư

	Nam	Nữ	Chung
Trung bình	28,06	25,91	27,23
Trung vị	26	24	25

Mặc dù phần nhiều trong số người di cư là nam giới nhưng nữ giới lại có xu hướng di cư ở độ tuổi trẻ hơn (Bảng 2). Tỷ lệ phần trăm nữ giới di cư ở độ tuổi dưới 25 là 55,4%, cao hơn so với nam giới là 42,4% (chênh lệch này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Chi2 test). Cụ thể hơn, độ tuổi trung bình của nữ di cư thấp hơn 2 tuổi so với nam di cư, 24 so với 26 (chênh lệch tuổi giữa hai nhóm có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Mann-Whitney test). Một số nghiên cứu trước đây đã giải thích rằng chênh lệch này là do mối liên quan giữa tuổi di cư và tuổi kết hôn (người di cư, cả nam và nữ, có xu hướng di cư khi còn độc thân, và độ tuổi kết hôn ở nữ giới thường thấp hơn nam giới) (GOS, 2006). Ngoài ra, một vài nghiên cứu khác cho thấy rằng phụ nữ thường có nhiều trách nhiệm về kinh tế với gia đình sớm hơn nam

giới và đây là một yếu tố khác giải thích cho sự chênh lệch về tuổi tác giữa hai nhóm di cư trong nghiên cứu này. Như vậy, mặc dù người đàn ông vẫn là trụ cột trong gia đình, vai trò kinh tế của phụ nữ trong những năm qua đã tăng lên một cách đáng kể.

Tình trạng hôn nhân

Hôn nhân có thể tác động hai chiều đến khả năng di cư. Một mặt, mọi người sau khi kết hôn thường gắn bó với gia đình và con cái, do đó không thực sự sẵn sàng để di cư. Mặt khác, nhu cầu hỗ trợ kinh tế cho gia đình lại là động cơ của di cư. Hai phần ba (67%) tổng số người di cư trong mẫu điều tra MIS còn độc thân tại thời điểm phỏng vấn (Bảng 3). Tỷ lệ nữ di cư chưa kết hôn chiếm 70,8%, cao hơn so với nam giới là 64,8%; và chênh lệch này là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Fisher’s exact test. Như vậy đối với nữ giới, hôn nhân là yếu tố có nhiều khả năng cản trở việc di cư hơn là ở nam giới. Trong bối cảnh xã hội Việt Nam, phụ nữ đã kết hôn thường được cho là phải dành hầu hết thời gian cho gia đình, đặc biệt trong việc nuôi dạy con cái. Phụ nữ chưa lập gia đình có thể đến thành phố để kiếm sống cho bản thân và gia đình của họ. Với tuổi kết hôn trung bình của phụ nữ ở nông thôn là khoảng 21 hay 22, tỷ lệ nữ giới độc thân di cư rất cao (tại thời điểm phỏng vấn) cho thấy di cư, hay nhu cầu về kinh tế, đóng vai trò đáng kể trong việc trì hoãn kết hôn của họ.

Bảng 3: Tình trạng hôn nhân của người di cư

	Nam	Nữ	Tổng số
Chưa từng kết hôn	64,78%	70,80%	66,82%
Đã kết hôn	34,35%	27,18%	31,59%
Khác	0,86%	2,75%	1,59%
N	1.045	655	1.700

Đối với nam giới, hôn nhân ít có khả năng là yếu tố hạn chế di cư. Như có thể thấy trong bảng 3, cứ ba nam giới di cư trong mẫu điều tra MIS thì có một người đã lập gia đình. Do người di cư chủ yếu là người trẻ tuổi, tỷ lệ chưa kết hôn ở nam giới tại thời điểm phỏng vấn cao hơn nhiều so với phụ nữ.

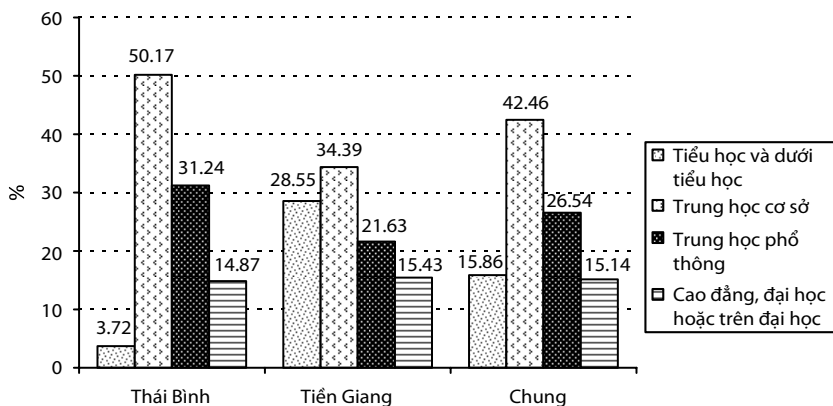
Mặc dù có rất ít người di cư đã ly dị hoặc ly thân (1,6%), nữ giới trong nhóm này nhiều hơn nam giới. Theo thiết kế nghiên cứu thì chúng ta không thể biết sự kiện ly dị hay ly thân có xảy ra trước khi di cư hay không. Tuy nhiên có thể thấy là phụ nữ chịu trách nhiệm kinh tế nhiều hơn đối với gia đình một khi đã ly thân hoặc ly dị, và di cư dường như là lựa chọn khả thi cho chiến lược sinh kế của họ.

Giáo dục

Trình độ học vấn của người di cư trong nghiên cứu này được đo bằng tổng số năm học và mức độ học vấn cao nhất đạt được. Chúng tôi nhận thấy rằng nhìn chung, người di cư đều có trình độ học vấn tương đối khá. Như được thể hiện qua các số liệu, người di cư dành trung bình 9,5 năm cho việc học. Gần 70% người di cư đã hoàn thành trình độ trung học cơ sở hoặc thậm chí cao hơn. Trên một phần năm di dân đã hoàn thành trình độ phổ thông trung học; và có 15,4% có trình độ học vấn cao hơn hơn (các trường dạy nghề, cao đẳng hay đại học) (Hình 3).

Bên cạnh tuổi tác, giới tính và tình trạng hôn nhân, giáo dục là một chiều cạnh khác cho tính chọn lọc của di cư. Các nghiên cứu di cư luôn chỉ ra rằng trình độ học vấn của người di cư thường cao hơn người không di cư. Cuộc Điều tra di cư năm 2004 thực hiện tại Việt Nam của Tổng cục Thống kê với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Quỹ Dân số Liên Hợp Quốc đã cung cấp kết quả tương tự. Di cư không phải là sự lựa chọn của những người nghèo nhất hay khó khăn nhất. Khả năng di cư đòi hỏi một số vốn con người và xã hội nhất định, trong đó giáo dục là một vốn quan trọng. Những người với trình độ học vấn cao hơn thường có nhiều cơ hội lựa chọn di cư và mưu sinh hơn. Ngoài ra những cá nhân có trình độ học vấn cao hơn thường mong muốn chuyển đến một xã hội chất lượng hơn, vì vậy thường có khuynh hướng di cư để cải thiện hiện trạng kinh tế và xã hội của mình.

Hình 3: Trình độ học vấn của người di cư



So sánh giữa hai tỉnh cho thấy người di cư từ Tiền Giang nhìn chung có trình độ học vấn thấp hơn so với người di cư từ Thái Bình. Cụ thể là trong khi tỷ lệ phần trăm số người di cư có trình độ học vấn tiểu học hoặc thấp hơn ở Tiền Giang là khá cao, 28,6%, thì tại Thái Bình con số này chỉ dưới 4% (chênh lệch này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Chi2 test). Sự tương phản này giữa hai tỉnh ở một mức độ nhất định phản ánh bối cảnh văn hóa và lịch sử trong đó trình độ văn hóa nói chung của dân cư miền Bắc cao hơn so với miền Nam, như đã được thể hiện kết quả của Tổng điều tra dân số quốc gia các năm 1989, 1999 và gần đây nhất là năm 2009.

Nhiều nghiên cứu văn hóa khác nhau cho thấy xã hội miền Bắc coi trọng giáo dục và hệ thống các trường từ tiểu học đến đại học ở đây cũng phát triển hơn so với miền Nam. Tuy nhiên nếu tính toàn bộ mẫu, tỷ lệ phần trăm người di cư chỉ có trình độ tiểu học hay thậm chí thấp hơn là tương đối cao (15%). Trình độ học vấn thấp đồng nghĩa với việc họ sẽ là nhóm có hoàn cảnh khó khăn tại thị trường lao động đô thị bởi cơ hội việc làm cho họ bị hạn chế đáng kể, chỉ là những công việc với mức lương thấp và kém ổn định trong thị trường lao động phi chính thức và không được bảo vệ. Cơ cấu việc làm của người di cư trong mẫu nghiên cứu sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong một phần khác.

Sức khỏe

Khoảng 98% số người di cư trong mẫu nghiên cứu tự đánh giá có tình trạng sức khỏe “tốt” hoặc “rất tốt”. Sức khỏe là một chiều cạnh đặc thù khác của tính chọn lọc di cư. Thường thì những thành viên gia đình với sức khỏe tốt hơn sẽ có nhiều khả năng di cư hơn. Ngoài ra, vì di cư là một trong những chiến lược sinh kế của gia đình, nhằm giảm thiểu rủi ro thì những thành viên có sức khỏe tốt hơn được ưu tiên đi tìm kiếm việc làm ở thành phố.

Tuy nhiên, một khi tính chọn lọc tuổi tác được kiểm soát, những người di cư từ nông thôn ra thành thị không có sức khỏe tốt bằng dân thành thị vì nhiều lý do như: ở thành phố điều kiện sống tốt hơn, thu nhập cao hơn, dịch vụ chăm sóc sức khỏe tốt hơn và dân thành thị có ý thức cao hơn đối với việc chăm sóc sức khỏe (Nguyễn, 2004). Người di cư, đặc biệt những người mới đến không có tay nghề thường xuyên đối mặt với công việc và hoàn cảnh sống khó khăn ảnh hưởng tiêu cực đến sức khỏe của họ. Ngoài ra, người nhập cư vào thành phố cũng gặp phải những trở ngại trong việc tiếp cận dịch vụ xã hội, kể cả chăm sóc sức khỏe. Chi phí chăm sóc sức khỏe cao cũng làm hạn chế khả năng tiếp cận những dịch vụ này của người di cư có thu nhập thấp. Tổng kết lại thì tất cả những yếu tố này là có hại cho sức khỏe người di cư cả trước mắt cũng như về lâu dài.

Quan hệ gia đình

Bảng 4 trình bày các mối quan hệ của người di cư với chủ hộ. Con cái chủ hộ trong độ tuổi lao động sung sức nhất là những người thích hợp nhất để di cư. Số liệu từ cuộc khảo sát cho thấy trên 80% số người di cư là con cái chủ hộ. Thực tế thì chủ hộ là nam giới, trong độ tuổi lao động sung sức cũng có nhiều khả năng di cư (10% số người di cư là chủ hộ). Trong xã hội Việt Nam, chủ hộ thường là người ra quyết định chính trong gia đình và là trụ cột chính về kinh tế gia đình. Ngoài ra, việc trọng nam khinh nữ cũng khiến cho chủ hộ thường là nam giới (trên 80% chủ hộ trong nghiên cứu này là nam). Phụ nữ đã có gia đình thường chịu trách nhiệm nhiều hơn trong công việc nội trợ và chăm sóc con cái.

Bảng 4: Quan hệ giữa người di cư và chủ hộ

	Thái Bình	Tiền Giang	Nam	Nữ	Tổng số
Chủ hộ	15,1%	3,7%	14,6%	1,4%	9,5%
Vợ hoặc chồng chủ hộ	4,0%	2,3%	1,5%	5,8%	3,2%
Con cái	74,8%	84,7%	80,5%	78,4%	79,7%
Con rể/con dâu	5,1%	3,5%	0,3%	10,6%	4,3%
Khác	1%	5,8%	3,1%	3,8%	3,3%
N	866	836	1046	656	1.702

Tóm lại, các hộ gia đình nông thôn trong nghiên cứu MIS thường gửi các thành viên còn trẻ, hoặc tương đối trẻ, độc thân, có sức khỏe tốt và trình độ văn hóa tương đối khá lên làm việc ở thành phố. Lực lượng lao động tốt nhất của gia đình được sắp xếp để ra thành phố làm việc nhằm mang lại hiệu quả kinh tế cao nhất. Trong phần tiếp theo chúng ta sẽ tìm hiểu cách thức hòa nhập vào thị trường lao động ở thành phố của những thành viên gia đình được lựa chọn này.

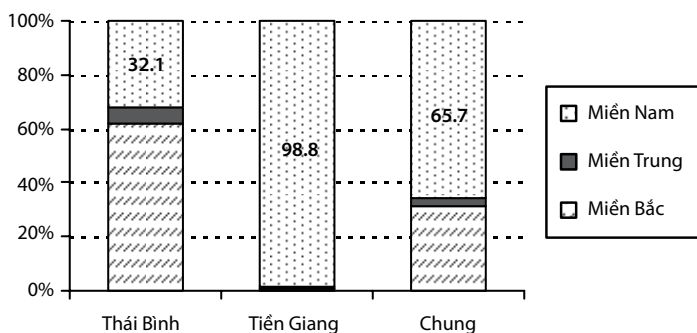
2.3 ĐẾN VÀ LÀM VIỆC TẠI THÀNH PHỐ

Nơi đến

Hình 4 cung cấp thông tin về nơi đến của người di cư trong mẫu điều tra MIS tại thời điểm phỏng vấn. Chúng ta có thể thấy rằng miền Nam là nơi đến chính của các dòng di cư. Không chỉ hầu hết những người di cư từ Tiền Giang (miền Nam), mà còn gần một nửa người di dân từ Thái Bình (miền Bắc) đang cư trú ở miền Nam tại thời điểm phỏng vấn. Như đã đề cập ở trên, miền Nam tập trung nhiều khu công nghiệp và khu chế xuất tuyển dụng số lượng lao động lớn; là khu vực có trung tâm đô thị lớn nhất - Thành phố Hồ Chí Minh; cơ hội việc làm trong cả khu vực phi chính thức và tư nhân đều nhiều hơn; khí hậu miền Nam ôn hòa hơn; và xã hội miền Nam cởi mở hơn, dễ tiếp nhận người mới đến cũng như sự đa dạng văn hóa mà họ mang tới. Thành phố Hồ Chí Minh là điểm đến của đa số người di cư ở phía Nam và các khu vực lân cận.

Cũng giống như Thành phố Hồ Chí Minh thì ở miền Bắc, Hà Nội là điểm đến chủ yếu của người di cư. Như được chứng minh qua nhiều nghiên cứu khác, các cuộc khảo sát cũng như qua tổng điều tra dân số và nhà ở thì hai trung tâm đô thị này là những nam châm hút lớn nhất đối với các luồng di cư từ nông thôn.

Hình 4: Nơi đến của người di cư



Thời gian cư trú

Theo nghiên cứu của Đặng Nguyên Anh (2006), người di cư thường bắt đầu di cư vào những năm đầu tuổi hai mươi. Điều đó cũng đã được phản ánh qua số liệu của nghiên cứu này khi giá trị trung vị và trung bình của tuổi người di cư lần đầu là 20 và 21,8. Hơn một nửa số người di cư đã di cư lần đầu tiên cách thời điểm phỏng vấn cuộc điều tra MIS ba năm; khoảng một phần năm trong số họ di cư lần đầu năm năm trước thời điểm phỏng vấn. Rõ ràng rất nhiều người di cư đã tích lũy được khá nhiều kinh nghiệm di cư, giúp cải thiện đáng kể phúc lợi cũng như khả năng hỗ trợ gia đình của họ.

Bảng 5: Thời gian cư trú của người nhập cư ở thành phố

	Thái Bình	Tiền Giang	Tổng số
Dưới 1 tháng	5,1%	4,1%	4,6%
1 đến dưới 6 tháng	16,2%	12,9%	14,6%
6 tháng đến dưới 1 năm	11,2%	10,5%	10,9%
1 đến dưới 3 năm	32,5%	24,3%	28,5%
3 năm hoặc lâu hơn	35,1%	48,3%	41,5%
N	810	762	1572

Bảng 5 trình bày chi tiết thời gian cư trú tại thành phố của người di cư. Nhìn chung, đa số họ đều ở thành phố một thời gian dài. Trên 70% số người được phỏng vấn đã sống ở thành phố hơn một năm; và cứ bốn người thì có một người đã sống ở thành phố hơn năm năm trước khi cuộc khảo sát diễn ra. Những con số này phản ánh sức hút của các thành phố với những cơ hội mưu sinh cho người dân nông thôn.

Tuy nhiên, cần phải nhấn mạnh rằng những người di cư chủ yếu làm những công việc với mức lương thấp. Tiềm năng thu nhập của họ ở thành phố mặc dù cao hơn so với ở quê, nhưng trong hầu hết các trường hợp, họ chỉ kiếm đủ sống với dành dụm được một ít để gửi về nhà.

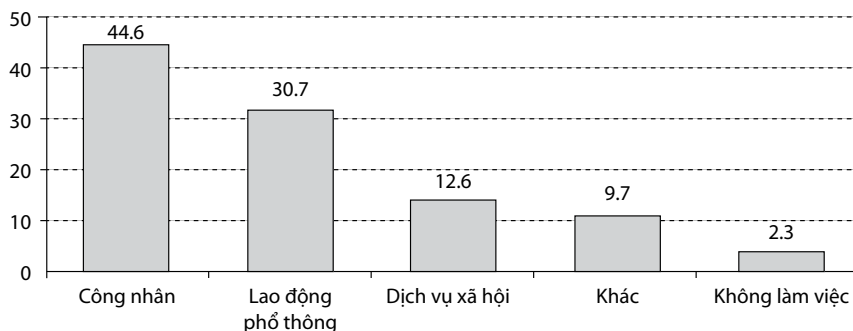
Bảng 5 cũng cho thấy sự khác nhau về thời gian lưu trú của người di cư căn cứ theo tỉnh đi. Tỷ lệ phần trăm người di cư từ Thái Bình đã sống tại thành phố dưới một năm cao hơn so với Tiền Giang, 32,5% so với 27,6%. Ngược lại, tỷ lệ người di cư từ Tiền Giang đã sống tại thành phố trên 3 năm lại cao hơn nhiều so với Thái Bình, 48,3% so với 35,1%. Chênh lệch này có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Chi2 test. So sánh giá trị trung bình về khoảng thời gian cư trú tại thành phố cũng cho thấy người nhập cư từ Tiền Giang ở thành phố lâu hơn người từ Thái Bình, 3 năm so với 2 năm (chênh lệch có ý nghĩa thống kê $p < 0,05$ trong Mann-Whitney test). Như đã nói ở trên, người nhập cư từ Tiền Giang chủ yếu làm việc trong các khu công nghiệp, do đó có công việc ổn định hơn so với những người nhập cư tạm thời từ Thái Bình.

Nghề nghiệp

Tình trạng phát triển không đồng đều, chênh lệch về thu nhập và mức sống là những nhân tố chủ yếu thúc đẩy việc di cư từ nông thôn ra thành thị. Thành phố mang lại các cơ hội việc làm phong phú hơn, cũng như mức thu nhập cao hơn nhiều những gì người di cư có thể kiếm được ở quê nhà. Tuy nhiên đối với người di cư nói chung, quá trình để họ hòa nhập vào nền kinh tế đô thị không hoàn toàn là dễ dàng khi hầu hết đều bị “mắc kẹt” trong bẫy đói nghèo thành phố do chỉ có thể kiếm được công ăn việc làm bấp bênh với thu nhập thấp.

Hình 5 trình bày cơ cấu nghề nghiệp của người di cư trong cuộc điều tra MIS. Công việc có số người di cư tham gia nhiều nhất là làm trong các nhà máy, xí nghiệp, lao động tay chân thuê mướn hàng ngày, dịch vụ tư nhân: chiếm 44,6%, 30,7% và 12,6% số người di cư. Cụ thể đối với nhóm làm việc tại các nhà máy, trên 50% làm việc trong các ngành công nghiệp may mặc và giày dép, máy móc và điện tử chiếm 20%, chế biến thực phẩm và hàng hóa đông lạnh chiếm 10%; số còn lại tham gia sản xuất hàng hóa như đồ nhựa, đồ gỗ, hay sản xuất sơn, v.v... Hầu hết công nhân làm việc trên dây chuyền sản xuất là nữ giới. Điều này khẳng định những thảo luận ở trên về xu hướng di cư của phụ nữ tới các khu công nghiệp và chế xuất.

Hình 5: Cơ cấu nghề nghiệp



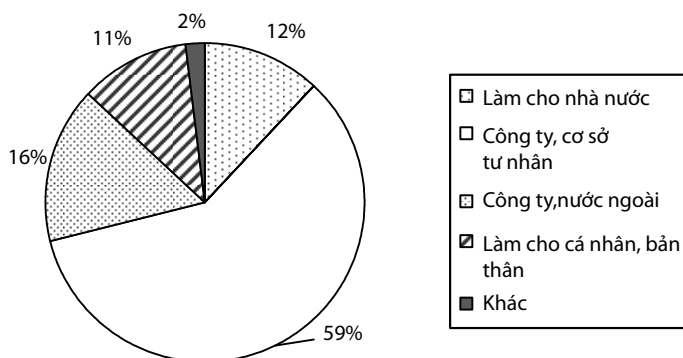
Mặc dù tính chọn lọc của di cư đảm bảo là các gia đình nông thôn lựa chọn những thành viên có tiềm năng lao động cao nhất để lên làm việc ở thành phố, vốn nhân lực của những người di cư vẫn ở mức rất thấp, tạo ra những rào cản cho việc tiếp cận những việc làm có thu nhập cao. Hơn một nửa số người di cư trong nghiên cứu MIS chỉ có thể kiếm những việc làm ở khu vực kinh tế phi chính thức. Cụ thể là có trên một phần năm làm thợ xây dựng tổ chức theo nhóm nhỏ do một nhà thầu tư nhân phụ trách; đầu bếp, bồi bàn hay người lau dọn tại nhà hàng (trên 10%); cửa vận hoặc các loại hình lao động chân tay (13%); số còn lại làm xe ôm, người giúp việc, bảo vệ, v.v... Một tỷ lệ đáng kể người di cư phải làm các công việc nặng nhọc (xây dựng, bốc vác) và các công việc ngoài trời (công trường xây dựng, chợ trời, trên đường phố).

Bên cạnh tình trạng phổ biến là người di cư không có lựa chọn nào khác ngoài các công việc được gọi là 3K (khó khăn, không sạch sẽ và không an toàn) thì khoảng 10% cũng kiếm được việc trong các ngành dịch vụ xã hội như y tế, dạy học, kỹ thuật, kế toán, hay quản lý văn phòng. Di cư cung cấp cho thành phố hai nguồn nhân lực có trình độ lẫn không có trình độ, đóng góp tích cực vào sự tăng trưởng nhanh chóng của các thành phố và quá trình đô thị hóa.

Hình 5 cũng cho thấy có khoảng 2% số người di cư không đi làm. Đa số trong nhóm này là phụ nữ làm nội trợ (28 trong số 39 người); còn lại bao gồm những người đang tìm kiếm việc làm; đã nghỉ hưu hoặc mất năng

lực làm việc. Ngày càng có nhiều phụ nữ theo chồng di cư lên thành phố. Khi đến nơi, họ làm công việc nội trợ giúp đỡ chồng trong khi một số khác tích cực tìm kiếm cơ hội làm tăng thu nhập cho gia đình. Bằng cách này, họ giúp giảm những tổn phí di dời trong khi tăng tổng thu nhập cho gia đình. Sự linh hoạt và khả năng thích ứng của họ với môi trường đô thị là thực sự ấn tượng, phản ánh sự năng động của quá trình di cư ở Việt Nam hiện nay.

Hình 6: Khu vực làm việc

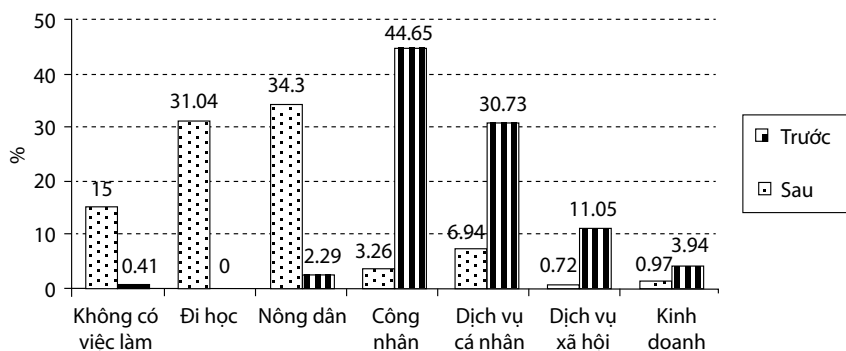


Hình 6 minh họa cơ cấu nghề nghiệp của người di cư trong nghiên cứu MIS. Chỉ có 12% số người di cư kiếm được việc làm tại các cơ quan nhà nước. Những người làm trong khu vực này bao gồm giáo viên, kỹ sư, nhân viên văn phòng, bác sĩ... như đã nêu ở trên. Gần 60% số người di cư làm việc trong khu vực tư nhân như công ty, công xưởng tư nhân; 16% làm cho các công ty có vốn đầu tư nước ngoài như các khu công nghiệp. Hơn một phần mười làm các loại công việc tự trả công, lao động thuê mướn theo ngày, bán hàng rong, cắt tóc, hoặc lái xe ôm, v.v...

So với Tiền Giang, tỷ lệ phần trăm người di cư từ Thái Bình làm việc trong các cơ quan nhà nước là cao hơn, 14% so với 10%. Có hai lý do giải thích cho sự chênh lệch này. Thứ nhất, do người di cư từ Thái Bình có trình độ học vấn tương đối khá nên họ có nhiều cơ hội kiếm được việc làm trong các cơ quan nhà nước hơn. Thứ hai là người miền Bắc thường đánh giá cao các công việc trong cơ quan nhà nước. Do vậy họ sẽ tìm cơ hội để vào làm việc tại những cơ quan này. Ở miền Nam thì quan điểm này lại không phổ biến. Ngoài ra, vị trí địa lý của Tiền Giang cho phép tiếp cận tới thị trường

việc làm trong các khu công nghiệp và khu chế xuất, đặc biệt là những nơi gần Thành phố Hồ Chí Minh và tại Bình Dương, một trong những tỉnh công nghiệp hóa hàng đầu đất nước. Dữ liệu của nghiên cứu này cho thấy tỷ lệ phần trăm người nhập cư ở Bình Dương đang làm việc cho các công ty vốn đầu tư nước ngoài cao hơn tỷ lệ này ở Thái Bình một cách đáng kể, tương đương 20% so với 11%, và chênh lệch này là có ý nghĩa thống kê với $p < 0,05$ trong Chi2 test.

Hình 7: Nghề nghiệp trước và sau khi di cư



Mục đích kinh tế của di cư cũng được phản ánh qua việc thay đổi cơ cấu nghề nghiệp trước và sau lần đầu di cư. Theo như hình 7, tỷ lệ phần trăm người di cư thất nghiệp giảm từ 15% xuống dưới 0,5%. Đã có một sự chuyển đổi việc làm rõ rệt từ nông nghiệp sang làm việc tại các nhà máy, dịch vụ và những loại hình việc làm phi nông nghiệp khác. Một sự chuyển đổi quan trọng khác là tỷ lệ người di cư làm kinh doanh ở thành phố là tương đối cao. Di cư lên thành phố rõ ràng đã mang lại nhiều lợi ích kinh tế và phát triển nghề nghiệp cho bản thân những người di cư, cũng như đem lại các lợi ích cho gia đình của họ cũng như cộng đồng quê hương. Vấn đề này sẽ là trọng tâm của chương tiếp theo.

CHƯƠNG III

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐỐI VỚI KHU VỰC NÔNG THÔN

Trần Giang Linh & Nguyễn Thị Phương Thảo



Ảnh: Vũ Thị Thanh Nhân

Tác động của di cư có thể được xem xét ở các cấp độ khác nhau, từ cấp độ bản thân người di cư, gia đình họ, bạn bè cùng trang lứa, cộng đồng nơi đi/nơi đến cho đến các cấp độ cao hơn như quốc gia hay quốc tế. Trong chương này, chúng tôi chỉ tập trung xem xét tác động, cả về mặt kinh tế lẫn xã hội, của di cư đối với gia đình và cộng đồng nơi đi. Chương tiếp theo sẽ đánh giá tác động của di cư đối với cộng đồng ở khu vực thành phố.

3.1 TÁC ĐỘNG ĐẾN NGƯỜI DI CƯ VÀ HỘ GIA ĐÌNH Ở QUÊ HƯƠNG

3.1.1 Quan điểm của các thành viên gia đình về tác động của di cư

Tác động đến hộ gia đình

Trong cuộc khảo sát, những người tham gia phỏng vấn (2.088 người từ các hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư) được yêu cầu tự đánh giá tác động tổng thể của di cư đến bản thân người di cư và gia đình của họ. Bảng 6 liệt kê các câu trả lời. Nhìn chung, đa số người được phỏng vấn (81,3%) một cách chủ quan cho rằng di cư có ảnh hưởng tích cực đến người di cư. Quan điểm này mang tính phổ biến hơn ở các hộ gia đình có người di cư so với các hộ không có người di cư, 84,2% so với 75,7% (khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p < 0.05$ trong kiểm tra Khi bình phương).

Bảng 6: Tỷ lệ phần trăm người được phỏng vấn cho rằng di cư có tác động tích cực

	Thành viên hộ có người di cư	Thành viên hộ không có người di cư	Chung
Đối với người di cư	84,2%	75,7%	81,3%
Đối với nam giới di cư	83,8%	76,2%	81,2%
Đối với nữ giới di cư	79,1%	68,5%	75,5%
Đối với hộ gia đình di cư	84,2%	78,6%	82,4%
Đối với gia đình có nam di cư	83,9%	77,3%	81,7%
Đối với gia đình có nữ di cư	77,5%	72,3%	75,7%

Tuy nhiên, đánh giá tác động của di cư lại khác nhau tùy theo giới tính của người di cư. Có nhiều người nghĩ rằng di cư có tác động tích cực hơn đối với người di cư là nam giới hơn là nữ giới (81,2% so với 75,5%). Do quan điểm chung của xã hội về vai trò giới của phụ nữ, chẳng hạn phụ nữ là phải ở nhà làm những công việc nội trợ, phụ nữ di cư thường bị nhìn nhận một cách tiêu cực. Cuộc sống tại thành phố bị coi là có ảnh hưởng không tốt đến họ. Sự tham gia của phụ nữ, mà nhiều trong số đó là người nhập cư, trong các lĩnh vực giải trí, bao gồm cả mại dâm, càng củng cố quan điểm này.

Tương tự, khi được hỏi về tác động chung của di cư đến gia đình ở quê nhà, hầu hết các đối tượng phỏng vấn đều đưa ra các câu trả lời tích cực, với tỷ lệ đồng ý cao hơn cho gia đình có nam di cư (81,7%) so với gia đình có nữ di cư (75,7%). Nhìn chung, nhiều người từ các hộ có người di cư hơn là hộ không có người di cư cho rằng di cư có ảnh hưởng tích cực đến người di cư cũng như gia đình họ.

Bảng 7 miêu tả những đánh giá chủ quan của người được hỏi về tác động của di cư đến các mặt cụ thể của phúc lợi gia đình, bao gồm thu nhập của hộ gia đình, điều kiện sống, sức khỏe và giáo dục của các thành viên trong gia đình cũng như địa vị xã hội của gia đình.

Bảng 7: Tỷ lệ phần trăm người được hỏi cho rằng di cư có tác động tích cực đến phúc lợi gia đình

	Thành viên của hộ có người di cư	Thành viên của hộ không có người di cư	Chung
Thu nhập gia đình	89,6%	85,4%	88,1%
Điều kiện sống	77,4%	68,7%	78,4%
Việc học hành của các thành viên trong gia đình	44%	46%	44,7%
Vấn đề sức khỏe của các thành viên trong gia đình	41,7%	37,1%	40,1%
Địa vị xã hội của hộ gia đình	31,9%	27,7%	30,4%

Nhìn chung, hầu hết các đánh giá tích cực là về thu nhập và điều kiện sống. Điều này cho thấy sự quan tâm chủ yếu của gia đình đối với tác động về mặt kinh tế của di cư. Kết quả này phù hợp với các nghiên cứu khác trên thế giới về di cư. Hầu hết các nghiên cứu về tác động của di cư tập trung đến thu nhập của hộ gia đình và sự đóng góp của tiền gửi về nhà (từ người di cư). Di cư thường được coi là một phần trong chiến lược kinh tế của các hộ gia đình. Ví dụ như, chiến lược gia đình (Stark và Bloom, 1985) nhìn nhận di cư là một không tách rời trong các tính toán của hộ gia đình trong việc tối đa hóa phần thu nhập và giảm thiểu rủi ro kinh tế nhằm cải thiện tình trạng kinh tế của hộ gia đình.

Về tác động của di cư đối với vấn đề giáo dục và sức khỏe của các thành viên trong hộ gia đình thì ít có sự đồng thuận hơn, với hai quan điểm trái ngược nhau: khoảng gần một nửa số người được hỏi cho là tích cực trong khi số còn lại cho là tiêu cực. Tương tự, chỉ có 40% số người được hỏi cho rằng tác động của di dân đối với sức khỏe của các thành viên gia đình ở quê nhà là tích cực.

Người được phỏng vấn cũng được yêu cầu đánh giá về tác động của di cư đến các vấn đề xã hội khác để có thể cung cấp một bức tranh tương đối toàn diện về nhận thức của gia đình đối với tác động của di cư. Hầu hết các nghiên cứu về di cư tại Việt Nam đều không đi sâu phân tích các tác động phi kinh tế của di cư.

Dựa trên phương pháp nghiên cứu mối quan hệ giữa người di cư và các thành viên gia đình ở quê hương do Van Hear (1998) đề xuất, chúng tôi thu thập các ý kiến chủ quan của người trả lời về những vấn đề được coi là quan trọng đối với cha mẹ khi con cái họ di cư; đối với người chồng/người vợ khi vợ/chồng họ di cư; và đối với con cái khi cha/mẹ di cư.

Bảng 8 trình bày tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với một số nhận định về tác động xã hội của di cư. Trên 60% số người được hỏi đồng ý rằng “con cái di cư khiến cha mẹ phải làm việc nhiều hơn”. Gần 80% đồng ý rằng “con cái di cư khiến cha mẹ lo lắng”; tuy nhiên 70% đồng ý với nhận định “con cái di cư khiến cha mẹ hạnh phúc”. Cảm xúc hỗn hợp giữa vui mừng và lo lắng của cha mẹ là thật vì một mặt họ thấy con cái mình có nhiều cơ hội hơn; mặt khác lại lo lắng về những vấn đề khác nhau mà con cái mình có thể gặp phải.

Bảng 8: Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với các nhận định về việc di cư của con cái

Con cái di cư khiến cha mẹ lo lắng	78,3%
Con cái di cư khiến cha mẹ hạnh phúc	68,8%
Con cái di cư khiến cha mẹ làm việc nhiều hơn	61,8%
Con cái di cư khiến cha mẹ làm việc ít hơn	37,6%

Một mối quan tâm khá phổ biến liên quan đến sự chung thủy của người chồng và người vợ khi di cư. Một số nghiên cứu trước đây đã cho thấy một quan điểm khá phổ biến rằng người di cư có nguy cơ cao dính líu đến các tệ nạn xã hội (Trần Xuân Cầu, 2006; Ủy ban các Vấn đề Xã hội của Quốc hội, 2005). Mối quan hệ giữa di cư và HIV là do người di cư phải xa gia đình, bạn bè và mạng lưới xã hội và các hỗ trợ ở cộng đồng quê nhà (Hirsh, 2002). Phinney (2008) cũng cho thấy rằng vợ của người di cư có nguy cơ cao lây nhiễm HIV từ chồng mình vì họ rất hiếm khi sử dụng bao cao su khi quan hệ tình dục. Bên cạnh các nghiên cứu, phương tiện truyền thông đại chúng cũng đề cập nhiều đến các mặt tiêu cực của di cư như nghèo đói và tệ nạn xã hội. Tuy nhiên, cần phải nhận thức rõ rằng người di cư không phải là một nhóm đồng nhất; do đó mối liên hệ giữa di cư và HIV không nên xem là kết luận mang tính khẳng định.

Bảng 9: Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với những nhận định về tác động của di cư của chồng/vợ

Vợ/chồng lo lắng về sự thủy chung của chồng/vợ mình khi di cư	69,1%
Vợ/chồng của người di cư phải làm việc nhiều hơn	87,1%
Vợ/chồng của người di cư có địa vị kinh tế - xã hội cao hơn	35,3%

Về vấn đề phân công lao động trong gia đình, hầu hết người được hỏi nghĩ rằng người chồng/vợ ở nông thôn có xu hướng làm các việc nội trợ nhiều hơn khi vợ hoặc chồng họ đi làm việc ở thành phố. Do hầu hết những hộ gia đình Việt Nam là gia đình hạt nhân một vợ một chồng với con hay không với con, sự vắng mặt của người chồng/vợ có nghĩa những người còn lại phải có trách nhiệm hơn đến công việc nội trợ. Đối với trường hợp khi người di cư là người vợ, điều này góp phần thay đổi vai trò giới, trong đó

người đàn ông làm những việc mà trước đây chỉ dành cho phụ nữ, như nấu nướng, giặt giũ, nuôi dạy con cái, v.v... Đồng thời, những đóng góp nhiều hơn về kinh tế của người phụ nữ di cư cũng cải thiện đáng kể vị thế kinh tế của họ trong gia đình và cộng đồng, từ đó góp phần vào những thay đổi xã hội có lợi cho bình đẳng giới.

Bảng 10: Tỷ lệ phần trăm người được hỏi đồng ý với những nhận định về tác động của di cư đến con cái

	Mẹ di cư	Bố di cư
Cung cấp các điều kiện giáo dục tốt hơn	22,4%	40,7%
Khỏe mạnh hơn	21,3%	40,5%
Dễ tiếp cận hơn đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe	27,2%	42,4%
Phải làm nhiều công việc nội trợ hơn	77,1%	66,2%
Nhiều hành vi tiêu cực hơn	55,7%	44,3%
Hay nóng giận hơn	41,8%	32,5%

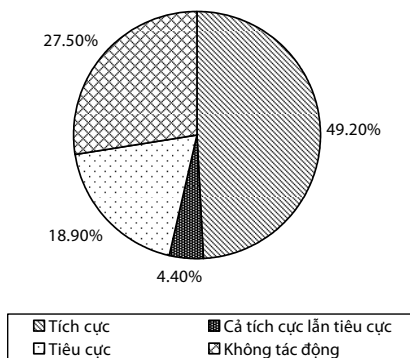
Về tác động của di cư đến con cái (của người di cư), trong nghiên cứu này chúng tôi quan tâm đến các vấn đề về giáo dục, sức khỏe, việc làm và phát triển tâm lý của nhóm này. Kết quả tìm được cho thấy có nhiều người được hỏi coi di cư có tác động tiêu cực nhiều hơn là tích cực (Bảng 10). Ví dụ, con cái phải làm nhiều việc nhà hơn, dễ trở nên nóng giận hơn, có những hành vi tiêu cực hơn, trong khi những ảnh hưởng tích cực đối với vấn đề học hành, sức khỏe, hay tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe vẫn còn hạn chế.

Chúng tôi cũng phân biệt các tác động đến con cái khi người mẹ di cư so với khi người cha di cư. Kết quả cho thấy việc di cư của người mẹ có ít ảnh hưởng tích cực và nhiều ảnh hưởng tiêu cực hơn là khi người cha di cư. Ví dụ, trẻ em có mẹ di cư phải đối mặt với nhiều khó khăn hơn so với những người có cha di cư (trong việc nội trợ, 76% so với 66%; có nhiều hành vi tiêu cực hơn, 55% so với 44%; trở nên nóng giận hơn, 41% so với 32%). Ngoài ra, nhóm có mẹ di cư cũng nhận được ít tác động tích cực hơn so với nhóm còn lại (học hành tốt hơn, 22% so với 40%; khỏe mạnh hơn, 21% so với 40%; dễ tiếp cận hơn đến dịch vụ chăm sóc sức khỏe, 27% so với 42%). Rõ ràng là đối với trẻ em, vai trò của người mẹ trong việc quan tâm chăm sóc là quan trọng hơn so với vai trò của người cha; do đó việc mẹ đi di cư có thể gây ảnh hưởng tiêu cực nhiều hơn cho con cái mình.

Tác động đến cộng đồng

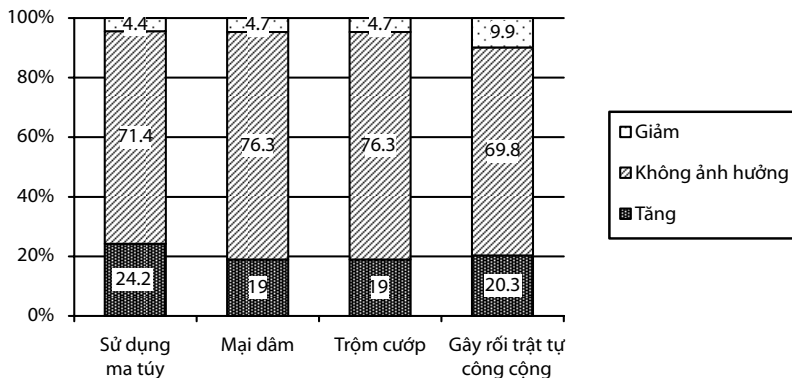
Ở cấp độ cộng đồng, nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào những quan điểm của người được hỏi về tác động của di cư đến phát triển kinh tế - xã hội tại cộng đồng nơi đi. Như có thể thấy ở Hình 8, khoảng một nửa số người được hỏi (49,2%) cho rằng di cư có tác động tích cực; khoảng 27% nghĩ rằng di cư không có tác động gì; một phần năm người được hỏi tin rằng di cư có ảnh hưởng tiêu cực; và một số ít (4%) nhận xét rằng di cư có tác động cả tích cực lẫn tiêu cực.

Hình 8: Đánh giá về tác động của di cư đến phát triển kinh tế xã hội tại cộng đồng nơi đi



Trên thực tế, rất khó để có thể đánh giá tác động thực sự của di cư đến cộng đồng nếu thông tin chỉ dựa trên các ý kiến chủ quan của người dân. Ở đây cần phải có các phép đo định lượng tốt hơn, được bổ sung bằng các thông tin định tính. Một số nghiên cứu trước đây cũng đã cung cấp bằng chứng về các đóng góp tích cực của di cư đến giảm nghèo ở những địa phương nơi đi thông qua việc cải thiện mức sống của các hộ gia đình có người di cư (GSO, 2004; Đặng Nguyên Anh, 2005). Tuy nhiên, những nghiên cứu này chỉ có thể đo được ảnh hưởng ở cấp hộ gia đình chứ không phải ở cấp cộng đồng.

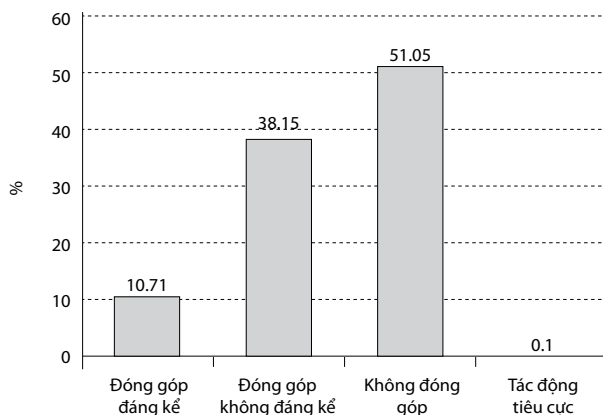
Hình 9: Đánh giá về tác động của di cư đến an ninh công cộng tại cộng đồng nơi đi



Để hiểu chi tiết hơn về tác động của di cư đến những cộng đồng nơi đi, chúng tôi yêu cầu người được hỏi cho biết ý kiến của họ về các vấn đề an ninh cộng đồng, kinh tế địa phương, và phát triển xã hội. Hình 9 biểu thị những quan điểm của người được hỏi về tác động của di cư đến an ninh công cộng địa phương. Phần lớn các ý kiến (hơn 70%) cho rằng di cư đã không làm phát sinh thêm các hành vi lệch chuẩn tại cộng đồng nơi đi. Tuy nhiên, khoảng một phần năm người được hỏi tin rằng người di cư khi trở về nhà sẽ mang theo cái gọi là tệ nạn xã hội đô thị, bao gồm sử dụng ma túy (24,2%), mại dâm (19%), trộm cắp (19%), gây rối trật tự công cộng (20,3%). Do “tệ nạn xã hội” là thông điệp phổ biến về người di cư được chuyển tải qua các phương tiện truyền thông, các quan điểm tiêu cực trên của người được hỏi có thể là do tác động của phương tiện truyền thông hơn là dựa trên những quan sát thực tế. Một số nghiên cứu đã chỉ ra rằng không phải do bản thân người di cư mà chính là sự di cư của cha mẹ đã tạo điều kiện để con cái họ tham gia vào các tệ nạn xã hội.

Quan điểm của những người được hỏi về tác động của di cư đến nền kinh tế địa phương cũng khá tích cực, với khoảng một nửa nghĩ rằng người di cư có đóng góp phần nào và 10,7% xem rằng đóng góp đó là đáng kể.

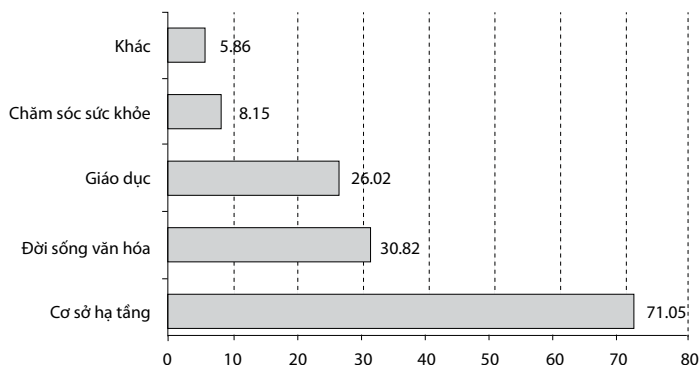
Hình 10: Đánh giá về đóng góp của người di cư đến nền kinh tế địa phương



Cho đến nay, chính phủ và các phương tiện truyền thông đại chúng chỉ đề cập đến những đóng góp kinh tế của người di cư quốc tế (người Việt Nam ở nước ngoài (Việt kiều) hoặc người đi xuất khẩu lao động nước ngoài) với các số liệu về kiều hối, trong khi những đóng góp của người di cư trong nước đã bị bỏ qua (IOM, 2005; Skeldon, 2006). Trên thực tế, không có một con số ước tính cụ thể nào về lượng tiền được người di cư trong nước gửi về nhà. Ngoài ra, tác động của di cư trong nước chủ yếu chỉ được biết đến ở cấp độ gia đình, trong khi rất khó để đánh giá ở cấp độ cao hơn. Tuy nhiên, không khó để nhận ra rằng tiền mà người di cư gửi về nhà giúp cải thiện mức sống cũng như điều kiện sống của gia đình, xây nhà mới, đầu tư vào giáo dục và chăm sóc sức khỏe cũng như các hoạt động kinh tế khác. Những tác động này chắc chắn sẽ giúp cho sự phát triển chung của cộng đồng nơi đi, một cách gián tiếp.

Hình 11 liệt kê các ý kiến của người được hỏi về đóng góp cụ thể của người di cư đối với sự phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Hơn 70% thấy rằng người di cư góp phần cải thiện cơ sở hạ tầng ở địa phương. Khoảng một phần ba cho rằng người di cư đã giúp làm phong phú thêm đời sống văn hóa ở cộng đồng. Một phần năm số người được hỏi đồng ý rằng người di cư đã có đóng góp đến giáo dục thông qua việc ủng hộ tiền cho các quỹ khuyến học. Gần một phần mười các ý kiến là về đóng góp của người di cư đến chăm sóc sức khỏe. Khoảng 5% số người được hỏi đã đề cập đến những đóng góp trong các vấn đề khác như từ thiện hay hỗ trợ họ hàng.

Hình 11: Đánh giá về đóng góp của người di cư trên các lĩnh vực



Một số nghiên cứu khác cũng chỉ ra sự đóng góp đáng kể của việc di cư trong việc xóa đói giảm nghèo ở những địa phương nơi đi. Điều tra di cư năm 2004 (GSO, 2004) cho thấy khoảng một nửa số người di cư gửi tiền về nhà trong vòng 12 tháng trước cuộc điều tra; và hai phần ba trong số họ gửi về hơn 1 triệu đồng. Nếu tính đến số lượng người di cư (6,6 triệu người theo Điều tra dân số năm 2009), chúng ta có thể ước tính được số tiền gửi về nhà của người di cư trên toàn quốc. Tuy nhiên, con số thực tế phải cao hơn nhiều, do Điều tra dân số năm 2009 không bao gồm số lượng người di cư tạm thời, ước tính khoảng trên 10 triệu người (Lê Bạch Dương và cộng sự, 2005).

Những thông tin định tính cũng có thể cung cấp các bằng chứng về sự đóng góp của người di cư đến cộng đồng. Ví dụ, trong quá trình điều tra thực địa của khảo sát MIS tại Thái Bình, trong tất cả những nơi mà các nhà nghiên cứu đến, họ đều được nghe kể những câu chuyện về những người di cư nay là các doanh nhân thành đạt và đã có những đóng góp to lớn cho cộng đồng. Ví dụ, một doanh nhân đã tặng 1 tỷ đồng (khoảng 60.000 USD) để xây dựng nghĩa trang liệt sĩ. Người di cư không chỉ chuyển tiền/hàng về mà còn mở ra những cơ hội kinh tế cho lực lượng lao động địa phương qua các dự án phát triển khác nhau cho cộng đồng ở quê nhà.

Như trên đã thảo luận, những bằng chứng từ cuộc khảo sát MIS đã cho thấy tác động của việc di cư và người di cư ở cấp cộng đồng, hộ gia đình và bản thân người di cư. Các phần tiếp theo sẽ thảo luận chi tiết hơn đến những vấn đề về tiền mà người di cư gửi về nhà nhằm hiểu rõ hơn nữa về những đóng góp của di dân.

3.2 TIỀN GỬI VỀ NHÀ VÀ CÁC YẾU TỐ QUYẾT ĐỊNH

Phụ chương này nhằm tới ba mục đích. Trước tiên, vì tiền gửi về nhà được nhiều nghiên cứu xem như là một yếu tố trọng tâm của mối quan hệ di cư-phát triển, chúng tôi phân tích việc nhận tiền được gửi về từ người di cư của các hộ gia đình có người di cư, đặc biệt là những yếu tố có khả năng ảnh hưởng đến lượng tiền người di cư gửi về nhà. Thứ hai, chúng tôi khảo sát mức độ mà di cư và tiền gửi về nhà tác động đến phúc lợi của hộ gia đình. Rộng hơn nữa, chúng tôi quan tâm đến mức độ mà di cư và tiền gửi về nhà làm thay đổi sự phân bố thu nhập địa phương giữa những hộ gia đình ở cộng đồng nơi đi. Cuối cùng, chúng tôi tập trung phân tích xem các hộ gia đình có người di cư sử dụng số tiền đó như thế nào bằng cách so sánh các mô hình chi tiêu giữa những hộ gia đình nhận tiền gửi về từ người di cư (gọi tắt là hộ nhận được tiền gửi) và những hộ gia đình mà người di cư không gửi tiền về (gọi tắt là hộ gia đình không nhận được tiền gửi) cũng như giữa các hộ gia đình có người di cư và không có người di cư.

Để làm rõ những vấn đề trên, trong phụ chương này chúng tôi sẽ xem xét các thông tin về tác động của di cư thu thập được từ những hộ gia đình mà có người di cư đang làm việc có thu nhập tại thời điểm phỏng vấn. Những hộ mà có người di cư đang kiếm việc làm không được tính vào phân tích của chúng tôi. Như vậy, các mẫu được sử dụng để phân tích cho phần này bao gồm 1.199 hộ gia đình di cư và 1.691 người di cư.

3.2.1 Các loại hình tiền/hàng gửi về nhà (từ người di cư) và giá trị tiền tệ của chúng

Những phát hiện của cuộc khảo sát MIS cho thấy rằng đa số các hộ gia đình di cư (73,5%) đã báo cáo là có nhận được tiền hoặc hàng hóa gửi về từ người di cư đang làm việc tại thành phố trong vòng 12 tháng trước thời điểm phỏng vấn. Như đã đề cập trong chương trước, việc thiếu đất canh tác và các cơ hội tạo thu nhập khiến cho di cư là một phương án khả thi trong các chiến lược sinh kế đối với nhiều hộ gia đình nông thôn. Do thường xuyên cần tiền mặt để trả cho những dịch vụ kinh tế và xã hội khác nhau của gia đình, tiền gửi về nhà (từ người di cư) tạo nên một nguồn tài chính quan trọng để trang trải những chi phí đó.

Không lấy gì làm ngạc nhiên khi những người di cư trong mẫu của chúng tôi chủ yếu gửi tiền về nhà theo hình thức tiền mặt chứ không phải là hàng hóa. Có đến 88,5% số hộ gia đình chỉ nhận được tiền, trong khi tỷ lệ phần trăm người nhận tiền/hàng gửi về nhà (từ người di cư) bằng hiện vật hoặc bằng cả tiền mặt lẫn hiện vật là rất ít, tương ứng với 9,6% và 1,9% (Bảng 11).

Bảng 11: Loại hình tiền/hàng gửi về nhà (từ người di cư)

Tiền	88,5%
Hàng hóa	9,6%
Cả tiền và hàng hóa	1,9%
N	877

Các nghiên cứu khác về di cư tại Việt Nam cũng đưa ra các kết quả tương tự về tỷ lệ cao nhận được tiền gửi của các hộ gia đình có người di cư. Ví dụ, qua những số liệu có tính đại diện toàn quốc của các cuộc Điều tra Mức sống Dân cư Việt Nam (VLSS) năm 2002 và 2004, Nguyễn (2008) cũng tìm thấy tỷ lệ các hộ gia đình di cư nhận được tiền gửi về từ người nhà của họ cao như vậy (78,2% trong VLSS 2002 và 86,3% trong VLSS 2004).

Tuy nhiên, một phần bốn số hộ có người di cư (26,5%), không nhận được gì từ người nhà của họ đang sống tại thành phố trong vòng 12 tháng gần đây. Lý do chính là do những người di cư này không có khả năng gửi (83%), chứ không phải là các hộ gia đình không có nhu cầu về tiền mặt (9%).

Bảng 12: Số tiền được gửi về nhà trong vòng 12 tháng gần đây

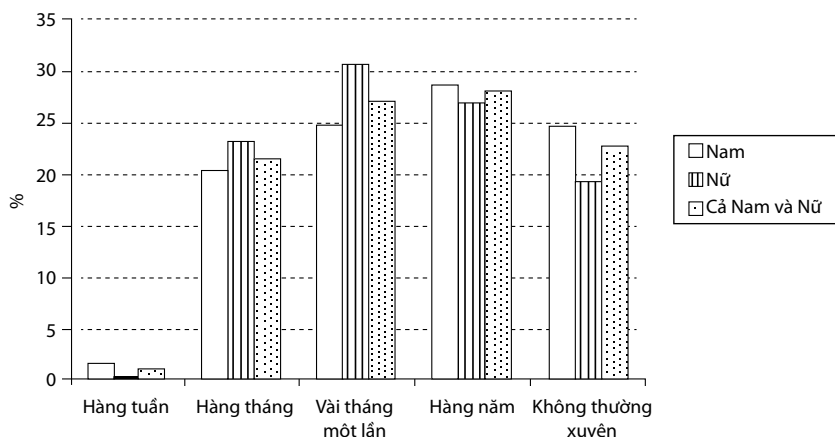
Dưới 1 triệu đồng	13,1%
Từ 1 đến dưới 5 triệu đồng	40,0%
Từ 5 đến dưới 10 triệu đồng	25,6%
10 triệu đồng trở lên	21,4%
N	758

Trung bình, hộ gia đình trong mẫu khảo sát nhận được khoảng 4,08 triệu đồng (khoảng hơn 200 USD) từ các thành viên di cư lên thành phố làm việc trong vòng 12 tháng gần đây. Tuy nhiên, khi nhìn vào các mức độ khác nhau của giá trị khoản tiền gửi được trình bày trong bảng 12, chúng ta có thể thấy rằng mặc dù hơn một nửa số hộ gia đình nhận được dưới 5 triệu đồng trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát, một phần tư số hộ nhận được từ 5 đến khoảng 10 triệu đồng (200-500 USD) và một phần năm số hộ được gửi về hơn 10 triệu đồng. Đối với nhiều hộ gia đình nông thôn, những khoản tiền này là đáng kể so với những gì họ có thể kiếm được nhờ làm nông nghiệp.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy trung bình người di cư bắt đầu gửi tiền/hàng hóa về nhà 10 tháng sau khi họ lên thành phố. Rõ ràng rằng vì hầu hết người di cư chỉ có thể tìm được những công việc được trả lương thấp trong khu vực phi chính thức, và họ thường phải trang trải chi phí ban đầu khi sinh sống tại thành phố, khả năng họ có thể dành dụm và gửi tiền về nhà là khá hạn chế. Số tiền trung bình mà họ gửi về nhà lần đầu tiên chỉ là 1,37 triệu đồng (khoảng 60 USD).

Hình 12 cho thấy tần suất mà người di cư gửi tiền/hàng về nhà. Hầu hết họ gửi tiền/hàng về nhà thường xuyên, từ hàng tuần (chỉ có 1% số người di cư có thể làm như vậy), hàng tháng (21,4% số người di cư), vài tháng một lần (27%), đến một đến vài lần một năm (28%). Những con số này cho thấy nhu cầu cao cần hỗ trợ về tiền mặt từ những người nhà di cư của các hộ gia đình nông thôn. Tuy nhiên, nhiều người di cư (22,6%) đã không gửi tiền về nhà đều đặn, hầu hết là do họ không đủ khả năng kiếm được thu nhập thường xuyên. Mặc dù tần suất gửi tiền về nhà khá là tương đương nhau giữa nam và nữ di cư, nữ có xu hướng gửi tiền về nhà thường xuyên hơn nam. Trong nghiên cứu này, chúng tôi thấy rằng người di cư là nam giới thường gửi tiền về nhà sau khi họ đã dành dụm được một khoản tiền tương đối lớn.

Hình 12: Tần suất gửi tiền/hàng về nhà



Hầu hết những người di cư không gửi tiền/hàng về cho người thân qua hệ thống ngân hàng. Cụ thể, hơn hai phần ba số người di cư mang tiền/hàng hóa về khi họ về thăm nhà. Khoảng 16,3% số người di cư nhờ người thân hoặc bạn bè sống tại thành phố với họ giúp mang tiền về nhà; và 15,6% gửi về nhà qua dịch vụ chuyển tiền/hàng hóa

3.2.2 Các yếu tố quyết định đến việc gửi tiền/hàng về nhà

Khi phân tích những yếu tố quyết định chính đến việc gửi tiền/hàng về nhà ở các cấp độ cá nhân và gia đình, chúng tôi dựa chủ yếu vào hai trong số những lý thuyết chiếm ưu thế, đó là lòng vị tha (*altruism*) và lợi ích cá nhân (*self-interest*). Glytos (2001: 253) đã đưa ra “một mô hình cung và cầu” có tác động đến việc gửi tiền, trong đó mặt cung là “khả năng người di cư gửi tiền về nhà” và mặt cầu là “sự đòi hỏi của gia đình đối với thu nhập của người di cư”. Vì vậy, để hiểu tác động kinh tế của di cư trong nước và tiền gửi về cho các hộ gia đình ở lại, cần xem xét những yếu tố quyết định của tiền gửi về nhà từ góc độ cá nhân người di cư, cũng như hoàn cảnh gia đình họ. Do đó, chúng tôi xây dựng một phân tích đa biến để kiểm tra xem những đặc điểm của người di cư và điều kiện sống của họ tại nơi đến cũng như đặc điểm của gia đình họ có tác động như thế nào đến việc họ gửi tiền về nhà.

Bảng 13 mô tả tất cả những biến số được sử dụng trong phân tích hồi quy của chúng tôi. Việc lựa chọn các biến số này được dựa trên việc tổng quan những tài liệu hiện có về di cư và tiền/hàng gửi về nhà mà phù hợp với bối cảnh của Việt Nam.

Biến phụ thuộc trong phân tích này là tổng giá trị tiền tệ của tiền/hàng gửi về nhà (gồm cả tiền mặt và hàng hóa) mà một người di cư gửi về nhà trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát. Giá trị trung bình của tiền/hàng gửi về nhà là khoảng 5 triệu đồng cho tổng số người di cư trong mẫu phân tích.

Phân tích đa biến của chúng tôi gồm có hai bộ biến số:

Thứ nhất, một tập hợp gồm các biến số ở cấp cá nhân biểu thị cho những đặc điểm và điều kiện sống của người di cư ở nơi đến, bao gồm tuổi, giới tính, tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, vị trí trong gia đình (có phải chủ hộ hay không), quê quán (Thái Bình hay Tiền Giang), họ có cư trú tại thành phố lớn hay không⁴, nghề nghiệp hiện tại, liệu họ có làm trong các khu vực phi chính thức hay không, và khoảng thời gian họ cư trú tại nơi đến⁵. Chúng tôi đưa ra giả thuyết là người di cư mà lớn tuổi hơn, là nam giới, đã kết hôn, được giáo dục tốt hơn, là người đứng đầu trong gia đình, quê quán Thái Bình, sống và làm việc ở thành phố lớn, làm việc trong khu vực phi chính thức, và có thời gian cư trú ở nơi đến lâu hơn có nhiều khả năng gửi những khoản tiền lớn về nhà hơn.

Người di cư là nam giới, lớn tuổi hơn và có học vấn cao hơn thường có nhiều vốn xã hội hơn, do đó đóng góp về thu nhập thường cao hơn những người di cư là nữ, trẻ tuổi và có học vấn kém hơn. Một giả thuyết về mối tương quan tích cực giữa số tiền gửi về nhà và trình độ học vấn của người di cư cũng được giải thích qua thuyết lợi ích cá nhân (*self-interest*) của Poirine. Theo những gì Poirine gọi là “*một thỏa thuận cho vay không chính thức*” (“*an informal loan agreement*”) hay “*mối quan hệ hợp đồng giữa hộ gia đình và người di cư*” (“*contractual relations between household and migrant*”), người

⁴ Thành phố lớn được định nghĩa là thành phố trực thuộc Trung Ương, đối lập với thành phố vừa/nhỏ, thị trấn hay các vùng nông thôn.

⁵ Không may là số liệu khảo sát này không có thông tin về tình trạng đăng ký của người nhập cư, thu nhập của họ, những điều kiện sống khác ở nơi đến, v.v... mà có thể tác động đến việc gửi tiền về nhà của người di cư.

di cư gửi tiền về nhà là để hoàn trả những gì mà gia đình họ trước đây đã đầu tư cho việc học hành của họ (Glystos, 2001). Những người di cư đã kết hôn và là chủ hộ có khả năng gửi nhiều tiền về hơn do những ràng buộc và trách nhiệm lớn hơn của họ với những người thân ở lại. Những người di cư sống ở thành phố lớn có nhiều cơ hội tìm được việc làm tốt hơn và có thu nhập cao hơn.

Về mặt lý thuyết, người di cư làm việc trong các khu vực chính thức thường có công việc bảo đảm và ổn định hơn so với người làm việc trong các khu vực phi chính thức. Do đó, họ thường gửi tiền về nhà nhiều hơn. Chúng tôi thêm biến khoảng thời gian cư trú tại nơi đến vào mô hình phân tích như một biến đối chứng (*control variable*). Dựa trên những nghiên cứu trước đây về các mô hình chuyển tiền về nhà, chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng người di cư gửi tiền/hàng về nhà nhiều hơn sau một vài năm họ sống và làm việc ở thành phố, và gửi về ít hơn khi họ ở lâu hơn. Trung bình, các hộ gia đình được khảo sát trong nghiên cứu MIS có người nhà di cư lên thành phố làm việc được gần bốn năm.

Thứ hai, những biến số ở cấp hộ gia đình đo lường nhu cầu tương đối của gia đình người di cư đối với tiền gửi, bao gồm tổng số người trong gia đình (không tính số người di cư), số người di cư từ nông thôn-thành thị, tình trạng kinh tế gia đình, cũng như sự ràng buộc xã hội giữa gia đình và những thành viên di cư do hộ gia đình tự đánh giá, gồm có gia đình có gửi tiền/hàng hóa cho người di cư hay không, và số lần người di cư về thăm nhà.

Những nghiên cứu trước đây cho thấy khả năng gửi tiền và lượng tiền gửi về nhà gia tăng theo số người trong gia đình hiện đang sống ở quê nhà do họ nhu cầu cao hơn (Knowles và Anker, 1981). Như lý thuyết *lòng vị tha* (*self-interest*) của hành vi gửi tiền về nhà đã đề xuất, số tiền được gửi sẽ phụ thuộc vào điều kiện phúc lợi của người nhận. Chúng tôi đưa ra giả thuyết rằng những khoản tiền lớn hơn được gửi về những hộ gia đình đông hơn, có ít người làm việc xa nhà hơn, và tự đánh giá là có địa vị kinh tế thấp. Cuối cùng, chúng tôi dự đoán rằng những ràng buộc tình cảm và kinh tế chặt hơn giữa người di cư và gia đình, được đo bằng tiền/hàng hóa gia đình gửi cho người di cư và số lần về thăm nhà của người di cư, sẽ có tác động tích cực đến việc gửi tiền về nhà của người di cư.

Bảng 13: Mô tả các biến trong phân tích hồi quy đa biến

	Mô tả biến	Trung Bình
Tiền gửi (triệu đồng)	Tổng số tiền và hàng hóa một người di cư gửi về nhà trong vòng 12 tháng trước ngày phỏng vấn	4,984
<i>Đặc điểm của người di cư</i>		
Tuổi	Số tuổi tính theo năm	27,19
Nam	Biến giả cho nữ	0,615
Đã kết hôn	Biến giả cho kết hôn	0,315
Trình độ học vấn cao nhất đạt được		
Tiểu học trở xuống	Biến giả cho mù chữ hoặc đang học tiểu học	0,158
Trung học cơ sở	Biến giả cho trung học cơ sở	0,423
Phổ thông trung học	Biến giả cho phổ thông trung học	0,267
Cao đẳng trở lên	Biến giả cho cao đẳng trở lên	0,151
Chủ hộ	Biến giả cho chủ hộ	0,095
Đến từ Thái Bình	Biến giả cho người đến từ Thái Bình	0,507
Cư trú tại thành phố lớn	Biến giả cho đang sống tại thành phố lớn	0,752
Nghề nghiệp hiện tại		
Công nhân	Biến giả cho làm công nhân	0,449
Dịch vụ cá nhân	Biến giả cho làm công việc dịch vụ cá nhân	0,377
Dịch vụ xã hội	Biến giả cho làm công việc dịch vụ xã hội (ví dụ như Bác sĩ, giáo viên) hoặc làm công an/quân đội hay lực lượng quản lý	0,144
Buôn bán	Biến giả cho làm buôn bán	0,030
Phi chính phủ	Biến giả cho làm việc cho các doanh nghiệp phi chính phủ (ví dụ như tư nhân, công ty cổ phần/vốn đầu tư nước ngoài) hoặc làm việc cho gia đình hay làm việc tự trả công	0,878
Thời gian tại nơi đến		
Dưới 1 năm	Biến giả cho sống tại thành phố dưới 1 năm	0,300
Từ 1 đến dưới 3 năm	Biến giả cho sống tại thành phố từ 1 đến dưới 3 năm	0,285
Từ 3 đến dưới 5 năm	Biến giả cho sống tại thành phố từ 3 đến dưới 5 năm	0,165
Trên 5 năm	Biến giả cho sống tại thành phố trên 5 năm	0,250

<u>Đặc điểm của hộ gia đình tại nơi đi</u>		
Quy mô hộ	Tổng số thành viên gia đình, không tính số người di cư lên thành thị	3,48
Số người di cư trong nước	Tổng số người di cư trong nước	1,703
Tình trạng kinh tế do gia đình tự đánh giá		
Nghèo	Biến giả cho gia đình nghèo	0,238
Trung bình	Biến giả cho gia đình trung bình	0,675
Giàu	Biến giả cho gia đình giàu	0,873
<u>Mối liên kết đến hộ gia đình</u>		
Gia đình có gửi tiền/hàng cho người di cư	Biến giả cho nhận tiền gửi từ nhà trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát	0,171
Số lần về thăm nhà	Số lần về thăm nhà trong vòng 12 tháng trước cuộc khảo sát	4,85

Bảng 14 trình bày các ước tính Tobit cho mô hình tiền gửi về nhà, được quy ra tác động biên và tức thì (*marginal and impact effects*) cho các biến liên tục và biến giả.

Cột thứ nhất cho thấy, tuổi của người di cư gây ra một tác động biên tích cực như dự kiến đến tiền gửi về nhà. Theo như tác động biên, nếu tuổi của người di cư tăng lên 1 năm thì số tiền gửi về nhà tăng thêm 0,1 triệu đồng. Điều này có thể được giải thích bởi sự tiến triển của vòng đời (*life-course*). Trách nhiệm đối với gia đình sẽ tăng lên theo độ tuổi.

Giới tính của người di cư có ảnh hưởng tích cực đáng kể đến lượng tiền họ gửi về nhà. Cụ thể, đối với nam di cư, số lượng tiền gửi tăng 0,2 triệu đồng so với nữ di cư. Điều này là phù hợp với những mong đợi về vai trò giới ở Việt Nam cho rằng đàn ông phải có trách nhiệm hỗ trợ gia đình về mặt tài chính trong khi phụ nữ lại được khuyến khích dành dụm một khoản tiền cho bản thân mình. Ngoài ra, ở các vùng nông thôn nơi mà an sinh xã hội và lương hưu cho người cao tuổi rất hạn chế, người già hầu như chỉ dựa vào sự hỗ trợ của con trai mình.

Những người là chủ hộ gia đình và đến từ Thái Bình có tác động tích cực nhất đến các luồng tiền gửi về nhà. Số tiền được gửi về cho người thân từ những người là chủ hộ và đến từ Thái Bình cao hơn so với những người khác, tương ứng là 0,8 triệu đồng so với 0,2 triệu đồng.

Về nghề nghiệp hiện tại của người di cư, so với công nhân, người di cư làm việc cho khu vực tư nhân và dịch vụ xã hội/công an/quân đội có khả năng gửi nhiều tiền về nhà hơn. Ngược lại là trường hợp những người làm buôn bán/kinh doanh nhỏ và lớn. Phát hiện này có thể được giải thích bởi sự ổn định của từng loại công việc. Ví dụ như, các công việc trong dịch vụ xã hội (như giáo viên, bác sĩ...) và công an/quân đội có vẻ là ổn định hơn so với công nhân.

Như mong đợi, chúng tôi tìm thấy mối tương quan tích cực mạnh mẽ giữa thời gian cư trú tại thành phố và lượng tiền gửi. Số tiền gửi về nhà gia tăng theo số năm sống tại thành phố, tương ứng với khoảng 0,3 triệu đồng cho mỗi khoảng thời gian. Kết quả này dường như trái ngược với giả thuyết về sự suy giảm tiền gửi (*remittance decay*) đưa ra bởi Lucas và Stark (1985) (xác suất tiền gửi về nhà tăng theo số thời gian sống ở nước ngoài, đạt đỉnh ở một thời điểm nhất định, và sau đó giảm dần).

Bốn biến số khác ở cấp độ cá nhân, bao gồm tình trạng hôn nhân, trình độ học vấn, liệu người di cư có sống ở thành phố lớn hay không, và liệu người di cư có làm việc trong khu vực phi chính thức hay không đã không có ảnh hưởng đáng kể đến việc gửi tiền về nhà, mặc dù những tác động biên cho thấy rằng người di cư đã kết hôn, người di cư có trình độ học vấn cao hơn, người di cư sống ở thành phố lớn và làm việc trong các khu vực chính thức thường gửi nhiều tiền về nhà hơn.

Khi xem xét tới những đặc điểm của các hộ gia đình của người di cư, quy mô hộ không có tác động đáng kể nào đến mức tiền gửi. Ngược lại, những biến số mô tả số lượng thành viên di cư đi làm trên thành phố lại có ý nghĩa thống kê. Tác động biên (*marginal effect*) cho thấy rằng nếu số người trong gia đình di cư lên thành thị tăng lên một người, thì số tiền gửi về nhà sẽ giảm đi 0,1 triệu đồng.

Kết quả cũng chỉ ra tác động tích cực rõ ràng của tình trạng kinh tế gia đình (do hộ gia đình tự đánh giá) đến số tiền gửi. Cụ thể là, những người di cư mà gia đình có hoàn cảnh kinh tế trung bình gửi tiền về nhà nhiều hơn 0,4 triệu đồng so với những người xuất thân từ gia đình nghèo. Tác động biên tăng lên 0,6 triệu đồng đối với những người có gia đình khá giả. Sau khi đã kiểm soát các yếu tố khác quyết định đến mức tiền gửi, những hệ số tích cực về tình trạng kinh tế của hộ gia đình có vẻ phù hợp với những giả định của lý thuyết lợi ích cá nhân cho rằng lượng tiền nhiều hơn sẽ được gửi về những gia đình khá giả hơn, vì người di cư quan tâm đến khả năng hưởng tài sản thừa kế của mình trong gia đình hoặc muốn gây dựng tài sản ở nhà, như đất đai và nhà cửa cho sự trở về trong tương lai của họ (Lucas và Stark, 1985).

Cuối cùng, những biến số đo lường các ràng buộc về kinh tế và tình cảm giữa người di cư và gia đình có sự tương quan tích cực mạnh mẽ với số tiền gửi về nhà. Những người nhận được hỗ trợ tài chính từ gia đình trong vòng 12 tháng trước cuộc điều tra có xu hướng gửi tiền về nhà ít hơn những người không được hỗ trợ. Kết quả này không nhất quán với trường hợp di cư từ nông thôn-thành thị tại Trung Quốc (Qian Cai, 2003). Những người về thăm nhà nhiều hơn có thể gần bó chặt chẽ hơn với gia đình, do đó thường gửi nhiều tiền về nhà hơn. Thực tế, gửi tiền về nhà là một cách hiệu quả để người di cư thể hiện sự quan tâm và trách nhiệm của mình đến gia đình nhằm duy trì và tăng cường các mối quan hệ gia đình giữa họ.

Nhìn chung, phân tích của chúng tôi cho thấy hành vi gửi tiền về nhà như kết quả của một thỏa thuận ngầm giữa người di cư và gia đình họ. Gia đình đầu tư các nguồn lực để tạo điều kiện cho thành viên trong gia đình di cư, và tiếp tục hỗ trợ họ về mặt kinh tế và tình cảm. Do thực tế hầu hết người di cư từ nông thôn lên thành thị trong mẫu của chúng tôi đều còn trẻ (tuổi trung bình là 27), độc thân (68,5%) và là con trai/gái của chủ hộ gia đình (82%), mục đích chính gửi tiền về nhà của người di cư là để thể hiện lòng biết ơn và kính trọng đến cha mẹ, để hoàn trả những chi phí giáo dục và cải thiện phúc lợi gia đình. Điều này giải thích tại sao đa số người di cư (81%) gửi tiền về nhà để hỗ trợ các chi phí cho cuộc sống hàng ngày của gia đình họ. Hơn thế nữa, động lực để người di cư gửi tiền về nhà cũng có thể được giải thích bởi quyền được thừa kế và gây dựng tài sản cho sự trở về trong tương lai.

**Bảng 14: Ước lượng khả năng xảy ra tối đa (maximum likelihood estimates)
cho mô hình tobit**

	Marginal and impact effects	Asymptotic Standard Error
<i><u>Đặc điểm của người di cư</u></i>		
Tuổi	0,104*	[0,055]
Tuổi bình phương	-1,265**	[0,614]
Nam	0,160**	[0,080]
Đã kết hôn	0,076	[0,103]
Trình độ học vấn		
Tiểu học trở xuống ^a		
Trung học cơ sở	0,121	[0,115]
Phổ thông trung học	0,130	[0,126]
Cao đẳng trở lên	-0,054	[0,173]
Chủ hộ gia đình	0,834***	[0,165]
Đến từ Thái Bình	0,244***	[0,095]
Cư trú lại thành phố lớn	0,069	[0,091]
Nghề nghiệp hiện tại		
Công nhân ^a		
Dịch vụ cá nhân	-0,171**	[0,083]
Dịch vụ xã hội	-0,007	[0,146]
Buôn bán	0,078	[0,233]
Phi chính phủ	0,112	[0,125]
Thời gian tại nơi đến		
Dưới 1 năm ^a		
Từ 1 đến dưới 3 năm	0,313***	[0,101]
Từ 3 đến dưới 5 năm	0,311***	[0,119]
Trên 5 năm	0,347***	[0,114]
<i><u>Đặc điểm của hộ gia đình</u></i>		
Quy mô hộ	-0,006	[0,024]
Số người di cư trong nước	-0,104**	[0,048]

Tình trạng kinh tế do hộ gia đình tự đánh giá		
Nghèo ^a		
Trung bình	0,421***	[0,099]
Giàu	0,553***	[0,146]
<i>Mối liên kết đến hộ gia đình</i>		
Gia đình có gửi tiền/hàng hóa cho người di cư	-0,172**	[0,101]
Số lần về thăm nhà	0,040***	[0,007]
Số quan sát (N)		879
R2Square		0,1988

Ghi chú: * Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%,
*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%; (a) Tham chiếu

3.3 DI CƯ, TIỀN GỬI VỀ NHÀ VÀ PHÚC LỢI CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Nghiên cứu về tiền gửi về nhà (từ người di cư) trên toàn thế giới cho thấy rằng tác động kinh tế trực tiếp và rõ ràng nhất của tiền gửi là sự đóng góp đến phúc lợi của hộ gia đình, bao gồm thu nhập gia đình và điều kiện sống. Ở cấp độ cộng đồng, di cư và tiền gửi về nhà có thể làm thay đổi, tăng hoặc giảm, sự phân phối thu nhập ở địa phương. Trong phụ chương này, chúng tôi nghiên cứu tác động của tiền gửi đến phúc lợi của hộ gia đình, bằng cách so sánh giữa các nhóm hộ gia đình khác nhau: hộ gia đình có người di cư gửi tiền về trong vòng 12 tháng gần đây (gọi tắt là hộ gia đình nhận tiền gửi); hộ gia đình có người di cư không gửi tiền về trong vòng 12 tháng gần đây (gọi tắt là hộ gia đình không nhận được tiền gửi); và hộ gia đình không có người di cư.

3.3.1 Di cư, tiền gửi về nhà và sự phân phối thu nhập

Phân phối thu nhập giữa hộ gia đình nhận tiền gửi và hộ không nhận được tiền gửi

Phân tích đầu tiên là về tác động của tiền gửi đến mức sống của hộ gia đình có người di cư, và đến sự phân phối thu nhập của các hộ gia đình nhận và hộ không nhận. Do tầm quan trọng của tiền gửi như một nguồn thu nhập, thật thú vị khi xem liệu sự phân phối thu nhập có thay đổi giữa hộ gia đình nhận và không nhận. Bảng 15 trình bày một vài chỉ số phúc lợi của hộ gia đình có người di cư theo giá trị tiền gửi, bao gồm thu nhập gia đình hàng tháng theo các mức khác nhau, tình trạng kinh tế của hộ gia đình, chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình, và hệ số Gini. Theo đó, chúng tôi chia các hộ có người di cư thành năm nhóm nhỏ theo số tiền nhận được: không nhận được tiền gửi (hộ không nhận); dưới 1 triệu đồng (hộ nhận ở mức ít nhất); từ 1 đến dưới 5 triệu đồng; từ 5 đến dưới 10 triệu đồng (hộ nhận ở mức vừa phải); và trên 10 triệu đồng (hộ nhận ở mức cao nhất).

Bảng 15: Những chỉ số về phúc lợi kinh tế của hộ gia đình, theo lượng tiền gửi về (từ người di cư) trong số các hộ có người di cư

Chỉ số phúc lợi kinh tế của hộ gia đình	Hộ không nhận được	Hộ nhận được				Tổng số
		<1 triệu đồng	1-<5 triệu đồng	5-<10 triệu đồng	>=10 triệu đồng	
% của tất cả hộ có người di cư	29,42	9,22	28,21	18,06	15,08	100.0
Tổng thu nhập gia đình hàng tháng (không tính tiền gửi)***						
Dưới 1 triệu đồng	25,32	34,34	20,46	25,77	16,67	23,56
Từ 1 đến dưới 2 triệu đồng	35,76	35,35	41,91	38,66	31,48	37,34
Từ 2 đến dưới 3 triệu đồng	19,30	18,18	18,48	18,04	23,46	19,37
Trên 3 triệu đồng	19,62	12,12	19,14	17,53	28,40	19,74
Tình trạng kinh tế (do gia đình tự đánh giá) ***						
Giàu	7,35	9,28	8,94	10,36	15,53	9,76
Trung bình	64,86	55,67	97,55	74,61	78,26	68,57
Nghèo	27,80	35,05	23,51	15,03	6,21	21,67
Chỉ tiêu bình quân đầu người*** (đồng)	761.021,7	583.211,3	806.896,5	734.596,2	929.958,8	778.282,5
Hệ số Gini (dựa trên số liệu về tổng chỉ tiêu bình quân đầu người)	0,47	0,48				0,48
		0,44	0,53	0,44	0,50	
Tổng số quan sát (N)	316	99	303	194	162	1.074

Lưu ý: Kiểm định Khi bình phương được sử dụng để kiểm tra sự tương quan giữa hai biến định tính.

* Có ý nghĩa thống kê ở mức 10% **, Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%,

*** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, (a) tham chiếu.

Cần lưu ý rằng một trong những chỉ số quan trọng nhất để ước tính ảnh hưởng của tiền gửi đến phúc lợi của hộ gia đình là thu nhập gia đình. Đáng tiếc là số liệu về tổng thu nhập chính xác của hộ gia đình không đủ tin cậy, do có khó khăn trong việc thu thập thông tin chính xác về thu nhập từ những người được hỏi. Tuy nhiên, chúng tôi thu thập được thông tin về ước lượng mức thu nhập của hộ gia đình (không bao gồm tiền người di cư gửi về), từ đó có thể đo lường được mối tương quan giữa tiền gửi và thu nhập gia đình.

Đúng như dự đoán, việc gia đình nhận được tiền từ người di cư giúp họ có mức thu nhập cao hơn. Những hộ không nhận và nhận ở mức ít nhất là các hộ thuộc nhóm có thu nhập thấp nhất (dưới 1 triệu đồng), trong khi những hộ nhận ở mức cao nhất thường lại thuộc trong nhóm hộ có mức thu nhập cao nhất (trên 3 triệu đồng). Mức thu nhập của hộ gia đình ở những hộ nhận tiền gửi ở mức vừa phải (nhận từ 1 đến dưới 10 triệu đồng) là tương đương nhau. Đáng lưu ý rằng số tiền trung bình hàng năm người di cư gửi về nhà là hơn 4 triệu đồng. Nếu số tiền gửi này được tính vào thu nhập của hộ gia đình nhận thì chênh lệch thu nhập giữa hộ nhận và hộ không nhận sẽ trở nên đáng kể.

Hộ gia đình có người di cư cũng được yêu cầu đánh giá tình trạng kinh tế của họ trên cơ sở so sánh với những hộ khác trong địa phương. Như được trình bày trong bảng 15, rõ ràng là khi số tiền gửi tăng từ không cho đến cao nhất thì tỷ lệ phần trăm hộ gia đình có người di cư tự đánh giá hộ mình là “nghèo” giảm đi, trong khi tỷ lệ những hộ cho rằng mình là “giàu” tăng lên.

Theo tổng chỉ tiêu bình quân đầu người, những hộ nhận tiền gửi nhiều nhất có chỉ tiêu bình quân đầu người cao nhất (khoảng 930.000 đồng) trong khi những hộ nhận được ít tiền có mức chỉ tiêu thấp nhất (khoảng 580.000 đồng). Nhìn chung, những phát hiện này cho thấy rằng những hộ nhận ít hoặc không nhận được tiền gửi về thực sự là những hộ có thu nhập thấp, trong khi những hộ nhận ở mức vừa và đặc biệt ở mức cao nhất thuộc nhóm thu nhập cao hơn.

Để xem xét sự phân phối thu nhập giữa các hộ gia đình có người di cư, chúng tôi xét đến hệ số Gini. Theo định nghĩa của Ngân Hàng Thế Giới: “Chỉ số Gini đo mức độ chênh lệch ra khỏi phân phối bình đẳng tuyệt đối của

phân phối thu nhập (hoặc trong một số trường hợp là chi phí tiêu thụ) giữa những cá nhân hoặc hộ gia đình trong một nền kinh tế. Đường cong Lorenz biểu thị tỷ lệ phần trăm tích lũy của tổng thu nhập nhận được so với số tích lũy của người/hộ nhận, bắt đầu với cá nhân hay hộ gia đình nghèo nhất... Hệ số Gini đo diện tích giữa đường cong Lorenz và một đường bình đẳng tuyệt đối được giả định, được thể hiện như tỷ lệ phần trăm của diện tích tối đa của phần phía dưới đường thẳng. Như vậy chỉ số Gini bằng 0 thể hiện sự bình đẳng tuyệt đối trong khi chỉ số Gini bằng 100 có nghĩa bất bình đẳng hoàn toàn”.

Như đã đề cập ở trên, do thiếu thông tin về tổng thu nhập chính xác của hộ gia đình, chúng tôi không thể thực hiện so sánh giữa tổng thu nhập hộ gia đình có tính và không tính đến tiền gửi (từ người di cư) để minh họa chính xác hơn tác động của di cư và tiền gửi về đến bất bình đẳng thu nhập. Hơn nữa, việc thiếu thông tin về thu nhập chính xác của hộ cũng không cho phép chúng tôi tính hệ số Gini dựa trên tổng thu nhập hộ gia đình. Thay vào đó, chúng tôi sử dụng những thông tin về chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình.

Như được thể hiện trong Bảng 15, hệ số Gini giữa hộ gia đình nhận tiền gửi và hộ không nhận tiền gửi không khác biệt với nhau nhiều lắm, trong khi đó giữa những hộ gia đình nhận tiền gửi với nhau lại có sự khác biệt đáng kể. Hệ số Gini là nhỏ nhất (0,44) giữa những hộ nhận ít tiền nhất và hộ nhận ở mức vừa, trong khi hệ số này là lớn hơn giữa những hộ nhận được nhiều tiền hơn. Những chỉ số này cung cấp bằng chứng cho thấy rằng có sự chênh lệch cao hơn về thu nhập giữa những hộ nhận được nhiều tiền hơn. Như đã thấy ở trên, những hộ không nghèo thường nhận được nhiều tiền gửi về hơn là những hộ nghèo. Tóm lại, sẽ là hợp lý khi kết luận rằng tiền người di cư gửi về cho gia đình làm tăng bất bình đẳng thu nhập tại khu vực được khảo sát. Ở một phạm vi nào đấy thì những kết quả này là phù hợp với những gì mà Nguyễn (2008) tìm được trong phân tích của mình về tác động của kiều hối đến đói nghèo và bất bình đẳng trong bối cảnh Việt Nam, sử dụng số liệu từ hai cuộc điều tra quốc gia, Điều tra Mức sống Hộ gia đình (VHLSS) năm 2002 và 2004. Cụ thể là, hệ số Gini là 0,35 cho thu nhập gia đình có bao gồm tiền gửi, và 0,34 cho thu nhập gia đình không bao gồm tiền gửi. Như vậy, tiền gửi về nhà từ nước ngoài đã làm cho phân phối thu nhập tiến thêm 3% đến điểm bất bình đẳng.

Phân phối thu nhập giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư

Ngoài việc xem xét sự khác biệt của phân phối thu nhập giữa các hộ gia đình có người di cư, chúng tôi cũng xét đến sự phân phối thu nhập giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư, trong đó hộ gia đình không có người di cư được coi như một nhóm tham chiếu. Bảng 16 cho thấy các chỉ số phúc lợi gia đình cho hai loại hộ gia đình này.

Bảng 16: Những chỉ số về phúc lợi kinh tế hộ gia đình, giữa hộ có người di cư và hộ không có

Chỉ số phúc lợi kinh tế của hộ gia đình	Hộ di cư	Hộ không di cư	Tổng số
Thu nhập gia đình hàng tháng (không tính tiền gửi)			
Dưới 1 triệu đồng	22,45	25,31	23,45
Từ 1 đến dưới 2 triệu đồng	37,56	34,78	36,59
Từ 2 đến dưới 3 triệu đồng	19,20	20,96	19,82
Trên 3 triệu đồng	20,78	18,94	20,14
Tình trạng kinh tế (do hộ gia đình tự đánh giá) ***			
Giàu	9,09	9,28	9,16
Trung bình	68,18	57,86	64,58
Nghèo	22,73	32,86	26,26
Chỉ tiêu bình quân đầu người*** (đồng)	769.487	640.625	769.292
Hệ số Gini (dựa trên số liệu về tổng chỉ tiêu bình quân đầu người)	0,48	0,51	0,51
Tổng số quan sát (N)	1.194	644	1.838

Lưu ý: Kiểm định Khi bình phương được sử dụng để kiểm tra sự tương quan giữa hai biến định tính.

** Có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, ** Có ý nghĩa thống kê ở mức 5%,*

**** Có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, (a) tham chiếu.*

Về mức thu nhập hàng tháng của hộ gia đình, dường như không có sự khác biệt nào giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư. Khác biệt đáng kể giữa hai nhóm này được tìm thấy ở tình trạng kinh tế gia đình. Đặc biệt, tỷ lệ hộ gia đình không có người di cư coi gia đình họ là “nghèo” lớn hơn tỷ lệ này ở hộ gia đình có người di cư (32,9% so với 22,7%). Trung bình, hộ gia đình không có người di cư chi tiêu một tháng cho mỗi thành viên ít hơn hộ gia đình có người di cư gần 17%. Hệ số Gini cho tiêu dùng của hộ gia đình có người di cư lớn hơn 6,3% so với hộ không có người di cư (0,51 so với 0,48). Đáng chú ý là báo cáo gần đây nhất của Liên Hợp Quốc về Phát triển Con người tại Việt Nam cho thấy rằng hệ số Gini cho tất cả hộ gia đình là 0,34 trong năm 2010. Như vậy, bất bình đẳng thu nhập (sử dụng thông tin tiêu dùng) được tìm thấy giữa các hộ gia đình trong nghiên cứu này là cao hơn nhiều so với dự toán quốc gia.

Tuy nhiên, Rodriguez (1998: 331-332) đã chỉ ra rằng, số liệu về thu nhập hộ gia đình luôn luôn phải được sử dụng một cách cẩn trọng, đặc biệt để rút ra kết luận về ảnh hưởng của tiền gửi về nhà (từ người di cư) đến phân phối thu nhập: “Thu nhập có thể được ước tính không chính xác theo biến số thời gian và giữa tầng lớp thu nhập. Một sai số có thể phản ánh thực tế là thu nhập dưới dạng không phải tiền mặt quan trọng hơn đối với người nghèo. Khi thu nhập của họ trở nên có giá trị hơn theo thời gian, xác suất ước tính thu nhập không phải dưới dạng tiền mặt có thể giảm, vì vậy phần thu nhập mà họ báo cáo có thể cho thấy sự gia tăng giả. Ngược lại, những hộ gia đình giàu có thường hay có xu hướng báo cáo không đầy đủ thu nhập của họ hơn là những hộ nghèo, và điều này có thể trở nên chính xác hơn theo thời gian”.

3.3.2 Di cư, tiền gửi về nhà (từ người di cư) và điều kiện sống của hộ gia đình

Bảng 17 trình bày một số chỉ báo kinh tế quan trọng của điều kiện sống hộ gia đình, bao gồm loại hình nhà ở, sở hữu những đồ dùng gia đình có giá trị, và loại hình nhà vệ sinh nhằm thực hiện so sánh giữa hộ nhận tiền gửi và hộ không nhận, cũng như giữa hộ có người di cư và không có người di cư.

Bảng 17: Những chỉ số về điều kiện sống giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di (%)

Điều kiện sống	Hộ di cư		Tất cả hộ gia đình	
	Hộ nhận được tiền gửi	Hộ không nhận được tiền gửi	Hộ di cư	Hộ không di cư
Loại hình nhà ở				
Đơn giản, tạm thời ⁶	9,01	9,78	9,3	16,5
Bán kiên cố ⁷	50,16	49,26	49,4	47,7
Kiên cố ⁸	40,06	41,73	41,3	35,9
Sở hữu đồ dùng lâu bền				
a. Tivi	97,03	95,56	96,6	93,7
b. Máy radio/cassette	28,65	33,12	30,0	31,4
c. Máy vi tính	1,94	2,22	2,1	2,2
d. Internet	0,57	0,63	0,7	0,5
e. Điện thoại cố định	36,19	41,01	37,3	28,3
f. Điện thoại di động	40,69	42,22	41,1	43,2
g. Đầu từ/VCD/DVD	69,37	69,09	69,1	62,6
h. Tủ lạnh	15,54	17,72	16,0	15,7
i. Máy giặt	2,40	2,54	2,4	3,5
j. Bình nóng lạnh	2,51	2,22	2,4	1,5
k. Điều hòa	0,57	0,95	0,7	1,7
l. Xe máy/Xe đạp	72,72	70,98	72,2	69,5
m. Ô tô	0,34	0,95	0,5	1,5
n. Tàu/Thuyền	2,51	2,86	2,6	3,4
o. Máy móc sản xuất	9,83	9,52	9,9	14,3
Loại hình nhà vệ sinh				
Hố xí tự hoại	25,77	31,55	27,38	25,47
Hố xí hai/một ngăn	62,83	60,88	62,10	59,16
Không có nhà vệ sinh	11,40	7,57	10,52	15,37
Tổng số	877	317	1.194	644

⁶ Nhà ở đơn giản/tạm thời gồm tất cả các nhà không thuộc những loại nêu trên. Những nhà này có cấu tạo đơn giản với vật liệu thô sơ. Tường nhà thường được làm từ đất/lá cây/bạt (không được xây bằng gạch hay khung gỗ) và mái nhà làm từ tre/lá cây/giấy dẫu...

⁷ Nhà ở bán kiên cố được định nghĩa là nhà có tường bằng gạch/gỗ/khung gỗ và mái nhà làm bằng ngói/xi măng vữa lợp/tấm lợp kim loại... hoặc nhà được xây bằng những vật liệu tương tự.

⁸ Nhà ở kiên cố được định nghĩa là nhà có một hoặc nhiều tầng được xây bằng gạch và có mái chắc chắn (mái ngói/bê tông).

Trong những chỉ số chính của điều kiện sống hộ gia đình, nhà ở là chỉ số quan trọng nhất. Nhà ở tốt hơn có nghĩa là điều kiện sống tốt hơn. Một ngôi nhà cũng có thể được dùng cho mục đích kinh tế, ví dụ như một địa điểm cho các hoạt động mang lại thu nhập. Giá trị nhà cửa được ngân hàng và các tổ chức tín dụng xem như một điều kiện để cho vay. Bản thân ngôi nhà cũng là một mặt hàng có giá trị thị trường. Hơn thế nữa, giá trị ngôi nhà có thể được dùng để xác định địa vị xã hội cao thấp trong cộng đồng.

Những khác biệt đáng kể về chất lượng nhà ở đã được tìm thấy giữa hộ gia đình có người di cư và hộ không có người di cư. Trong khi tỷ lệ những hộ có người di cư có sống trong nhà kiên cố là cao hơn (41,3% so với 35,9%), thì hộ không có người di cư có xu hướng sống trong nhà đơn giản và tạm thời (16,5% so với 9,3%). Không có sự tương phản đáng kể nào được tìm thấy về loại hình nhà ở giữa hộ nhận tiền gửi và hộ không nhận. Đa số họ sống ở nhà bán kiên cố.

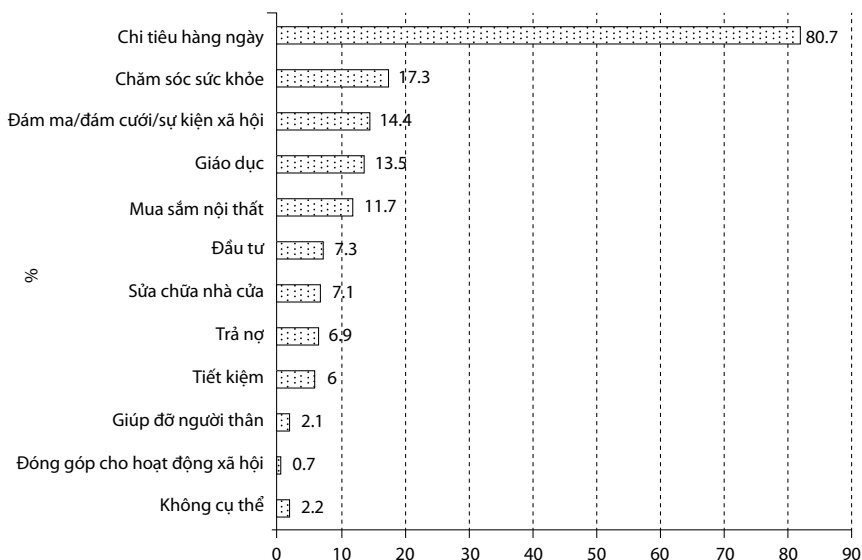
Ngoài các loại hình nhà, một nhóm những đồ dùng gia đình có giá trị được dùng như một cơ sở để so sánh điều kiện sống giữa các nhóm hộ gia đình. Trong danh sách là 15 loại đồ dùng bao gồm ti vi, máy radio/cassette, máy vi tính, Internet, điện thoại cố định, điện thoại di động, đầu từ/VCD/DVD, tủ lạnh, máy giặt, bình nóng lạnh, điều hòa, xe máy/xe đạp, ô tô, tàu/thuyền, và máy móc sản xuất. Đây không chỉ là những đồ dùng có giá trị cao ở khu vực nông thôn mà còn là những thứ thiết yếu để người dân có thể tiếp cận với thông tin, đi lại tốt hơn, và kết nối nhanh hơn với mọi người và các cơ hội thị trường. Trung bình, một hộ gia đình có người di cư sở hữu 3,83 đồ dùng, nhiều hơn một chút so với hộ không có người di cư (3,57 đồ dùng).

Loại hình nhà vệ sinh cũng là một chỉ báo kinh tế phản ánh mức sống của các hộ gia đình. Như đã thấy, nhiều hộ gia đình có người di cư có nhà vệ sinh ở trong nhà trong khi hộ không có người di cư không có hoặc dùng nhà vệ sinh chung.

3.4 DI CƯ, TIỀN GỬI VỀ NHÀ, TIÊU THỤ/CHI TIÊU VÀ ĐẦU TƯ CỦA HỘ GIA ĐÌNH

Trong phần này, chúng tôi xem xét việc sử dụng tiền người di cư gửi về của các hộ gia đình và mô hình chi tiêu giữa các nhóm hộ khác nhau. Như được minh họa trong Hình 13, hầu hết hộ gia đình nhận được tiền gửi (80%) dùng tiền đó để trang trải chi phí hàng ngày. Ưu tiên thứ hai là để dùng cho chăm sóc sức khỏe (khoảng 17%), trong khi giáo dục của con cái nhận được ít sự đầu tư hơn. Mục đích thứ ba của việc sử dụng tiền gửi là để đầu tư vào sản xuất. Một tỷ lệ nhỏ hơn cho biết họ dùng tiền đó vào những việc khác như sửa chữa/xây mới nhà cửa, mua sắm các đồ dùng có giá trị..., nhằm làm tăng địa vị của gia đình họ trong cộng đồng vì tiền nhận được hàng năm là không đủ để nhiều hộ có thể làm như vậy. Ngoài ra, rất ít hộ gia đình sử dụng tiền cho các mục đích xã hội, như đóng góp vào các hoạt động cộng đồng hay giúp đỡ người thân/họ hàng.

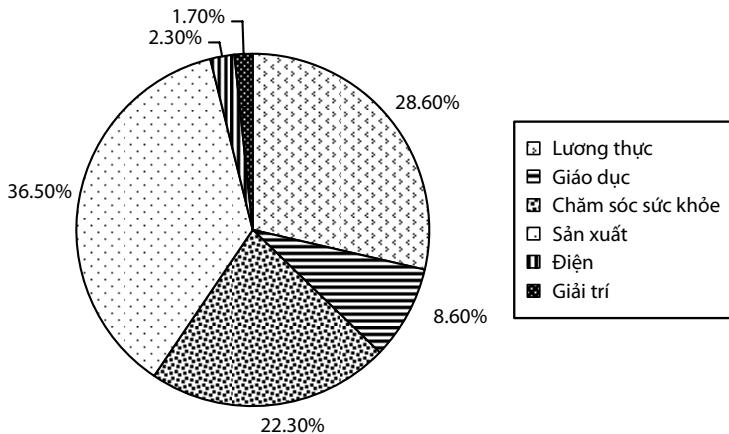
Hình 13: Mục đích sử dụng của tiền gửi về nhà (từ người di cư)



Các dạng chi tiêu

Như được miêu tả trong Hình 14, tổng chi tiêu bình quân đầu người của hộ gia đình có người di cư trong tháng trước ngày phỏng vấn được phân thành sáu loại, bao gồm ăn uống, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, sản xuất, điện/nước, và giải trí/lễ hội/du lịch. Kết quả cho thấy mức chi tiêu nhiều nhất là dành cho sản xuất (chiếm 43,5% tổng chi tiêu bình quân), sau đó là đến thực phẩm (34,1%), chăm sóc sức khỏe (26,5%), và giáo dục (10,2%).

Hình 14 : Các dạng chi tiêu



Bảng 18 so sánh chi tiêu trung bình theo đầu người giữa các nhóm hộ gia đình. Như chúng ta thấy, trong ngân sách chi tiêu hàng tháng của hộ gia đình, những hộ có người di cư thường tiêu nhiều hơn hộ không có người di cư, và trong số những hộ có người di cư, hộ nhận được tiền gửi về thường tiêu nhiều hơn hộ không nhận trong hầu hết tất cả các loại chi tiêu.

Bảng 18: Chi tiêu trung bình theo đầu người của các nhóm hộ gia đình

Các loại chi tiêu (tính theo bình quân đầu người)	Chi tiêu trung bình theo bình quân đầu người (đồng)			
	Hộ nhận tiền gửi	Hộ không nhận tiền gửi	Hộ có người di cư	Hộ không có người di cư
Chi tiêu cho lương thực	264.012	258.879	262.177	223.791
Chi tiêu cho giáo dục	72.991	89.564	78.399	60.837
Chi tiêu cho chăm sóc sức khỏe	224.179	149.613	203.822	190.289
Chi tiêu cho sản xuất	344.067	308.483	334.629	350.909
Chi tiêu cho điện/nước	20.576	21.690	20.847	17.079
Chi tiêu cho giải trí/lễ hội/ du lịch	18.656	17.670	15.828	12.536
Tổng	317	877	1194	644

Tóm lại, kết quả trình bày ở trên cho thấy di cư và tiền gửi về nhà từ người di cư có đóng góp đáng kể đến phúc lợi của hộ gia đình. Số liệu khảo sát đưa ra những bằng chứng về sự khác biệt đáng kể về mức thu nhập hộ gia đình, tình trạng kinh tế gia đình, chi tiêu bình quân đầu người giữa những hộ trong mẫu khảo sát. Giữa những hộ có người di cư, hộ nhận nhiều tiền gửi về hơn trong vòng 12 tháng trước khi diễn ra cuộc khảo sát có mức thu nhập và chi tiêu bình quân đầu người cao hơn, thường cho rằng địa vị kinh tế gia đình họ là “giàu” so với mức trung bình trong cộng đồng; họ sống trong những ngôi nhà kiên cố, sở hữu nhiều đồ dùng lâu bền hơn là những hộ không nhận hoặc nhận được ít tiền gửi về. Tương tự như vậy, so với hộ không có người di cư, những hộ có thành viên di cư làm việc ở các khu vực đô thị thường có mức chi tiêu bình quân đầu người cao hơn đáng kể; họ cũng thường tự đánh giá là gia đình họ thuộc hộ giàu, và sống trong những ngôi nhà kiên cố.

Ngoài ra, hệ số Gini được tính dựa trên thông tin về tổng chi tiêu bình quân đầu người, chỉ ra rằng bất bình đẳng thu nhập giữa những hộ nhận được tiền gửi cao hơn một chút so với hộ không nhận (0,48 so với 0,47); và chênh lệch thu nhập giữa các hộ có thành viên di cư cao hơn nhiều so với hộ

không có thành viên di cư (0,51 so với 0,48). Nhìn chung, bất bình đẳng thu nhập trong những địa bàn được khảo sát thực chất đều cao hơn con số của toàn quốc (0,34 năm 2010).

Các hộ gia đình sử dụng tiền gửi về như thế nào và có gì khác nhau trong cách chi tiêu giữa những hộ có và không có tiền gửi về cũng như thành viên di cư cũng đã được xem xét trong nghiên cứu này. Kết quả cho thấy tiền gửi về chủ yếu được dùng cho nhu cầu thiết yếu hàng ngày (ví dụ, lương thực), phát triển vốn con người (ví dụ, giáo dục và chăm sóc sức khỏe), và các hoạt động sản xuất. Khi so sánh các dạng chi tiêu giữa những nhóm hộ gia đình khác nhau, kết quả chỉ ra rằng hộ có thành viên di cư có xu hướng chi tiêu nhiều hơn hộ không có thành viên di cư; và trong số những hộ có thành viên di cư, hộ nhận được tiền gửi về thường chi tiêu nhiều hơn hộ không nhận được tiền gửi.

Có một hạn chế trong phân tích của chúng tôi là, do nghiên cứu MIS được dựa trên điều tra cắt ngang, nên chúng tôi không thể so sánh hoàn cảnh của hộ gia đình trước và sau di cư. Ngoài ra, vì tất cả thông tin về người di cư được thu thập từ những người nhà ở lại, các thông tin này có thể không được chính xác hoặc không đầy đủ.

CHƯƠNG IV

TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐỐI VỚI KHU VỰC THÀNH THỊ

Nguyễn Thanh Liêm & Nguyễn Hạnh Nguyên



Ảnh: Suu tâm

Mục đích của chương này là: 1) xác định và so sánh các đặc trưng kinh tế - xã hội cơ bản của người di cư so với người không di cư nhằm tìm ra những tương đồng và khác biệt giữa hai nhóm này; 2) xác định mạng lưới xã hội và những dòng tiền gửi giữa các khu vực thành phố và nông thôn; 3) đánh giá tác động của di cư từ nông thôn lên thành phố từ góc độ của người di cư cũng như người không di cư; 4) đánh giá thái độ của người dân thành phố, cả người di cư lẫn không di cư, đối với di cư từ nông thôn lên thành phố; và 5) đưa ra những gợi ý cơ bản cho các nghiên cứu về chính sách liên quan đến di cư nông thôn-thành thị.

Trong chương này, người di cư được định nghĩa là người đến từ các vùng nông thôn ở tỉnh khác và hiện đang sống tại hai thành phố được nghiên cứu là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Người di cư từ các quận hay phường khác trong cùng thành phố được tính như người không di cư tại thành phố đó; và người di cư từ quốc gia khác không được xét đến.

Nhóm dân số được nghiên cứu được phân loại thành ba nhóm chính: người không di cư, người di cư lâu dài, và người di cư tạm thời. Đây cũng chính là tình trạng di cư của các đối tượng phỏng vấn. Việc phân loại này được thực hiện dựa trên những kết quả của các nghiên cứu trước đây về di cư tại Việt Nam cho rằng có sự không đồng nhất ở người di cư hay có nét khác biệt giữa người di cư lâu dài và tạm thời. Nghiên cứu này xem xét kỹ hơn sự không đồng nhất trong nhóm người di cư tạm thời bằng cách chia họ thành hai nhóm: di cư tạm thời lâu dài (PTM) và di cư tạm thời tạm thời (TTM) dựa trên dự định ở lại của họ (lâu dài hay tạm thời) tại thành phố được nghiên cứu.

Hộp 1: Tình trạng di cư

- *Người không di cư* bao gồm những người tự cho rằng bản thân mình là người không di cư.
- *Người di cư lâu dài* bao gồm những người tự cho rằng bản thân mình là người di cư lâu dài.
- *Người di cư tạm thời lâu dài (PTM)* bao gồm những người tự cho rằng bản thân mình là người di cư tạm thời và có ý định sống lâu dài tại thành phố được nghiên cứu đến.
- *Người di cư tạm thời tạm thời (TTM)* bao gồm những người tự cho rằng bản thân là người di cư tạm thời và có ý định sống tạm thời tại thành phố hoặc chưa có quyết định sống lâu dài hay tạm thời tại thành phố được nghiên cứu đến.

4.1 NHỮNG TƯƠNG ĐỒNG VÀ KHÁC BIỆT GIỮA NGƯỜI DI CƯ VÀ KHÔNG DI CƯ

4.1.1 Các đặc trưng nhân khẩu học

So sánh các đặc trưng nhân khẩu cơ bản của người di cư và người không di cư cho thấy người di cư lâu dài có những đặc trưng gần giống người không di cư hơn là với người di cư tạm thời. Bên cạnh đó cũng có thể thấy những khác biệt rõ nét giữa những người di cư lâu dài và di cư tạm thời cũng như trong nội bộ nhóm người di cư tạm thời hay giữa PTM và TTM.

Về tuổi, người di cư nhìn chung trẻ hơn người không di cư và người di cư tạm thời trẻ hơn hẳn người di cư lâu dài. Các kết quả phân tích cho thấy tuổi trung vị của người không di cư là 39 và của người di cư lâu dài thấp hơn và ở mức 34 tuổi. Những người di cư tạm thời trẻ hơn hẳn, với tuổi trung vị là 27 tuổi cho nhóm PTM và 26 tuổi cho nhóm TTM.

Bảng 19: Các đặc trưng nhân khẩu học của người di cư và không di cư

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Tuổi trung bình	38	36	29	29
Tuổi trung vị	39	34	27	26
% nữ trên tổng dân số	56,3 %	56,8 %	50,9 %	54,3 %
% chưa bao giờ kết hôn	21,8 %	19,0 %	50,9 %	50,6 %
Số năm trung bình sống ở thành phố		11,6	4,5	4,0
Số năm trung vị sống ở thành phố		9,6	3,6	3,0

Về giới tính, nữ chiếm trên nửa tổng dân số ở tất cả các nhóm dân di cư cũng như không di cư. Tỷ lệ này trong nhóm dân số không di cư và di cư lâu dài cao hơn đôi chút so với nhóm di cư tạm thời nhưng không đáng kể.

Tính trung bình, người di cư tạm thời đã ở thành phố được khoảng 3 năm trong khi người di cư lâu dài đã ở thành phố trên 11 năm. Một nửa số người di cư tạm thời ở thành phố khoảng từ 3 năm trở xuống trong khi con số này ở nhóm di cư lâu dài là gần 10 năm.

Về tình trạng hôn nhân, có tới trên một nửa số người di cư tạm thời chưa từng kết hôn trong khi tỷ lệ này trong nhóm người không di cư và di cư lâu dài chỉ chiếm khoảng một phần năm dân số: lần lượt là 22% và 19% cho nhóm dân số không di cư và di cư lâu dài. Kết quả này chịu ảnh hưởng đáng kể bởi cơ cấu dân số trẻ của nhóm dân số di cư tạm thời.

Các kết quả này phù hợp với các kết quả từ các nghiên cứu trước đây về di cư ở cả trên thế giới và tại Việt Nam. Các kết quả này một lần nữa cho thấy trẻ tuổi và độc thân là hai đặc tính nổi bật của người di cư, đặc biệt là của những người di cư tạm thời.

4.1.2 Việc làm và thu nhập

Cơ cấu hoạt động kinh tế và việc làm

Bảng 20. Cơ cấu hoạt động kinh tế của người trả lời theo tình trạng di cư (%)

Cơ cấu việc làm	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Mất khả năng lao động	1,3	0,8	0,0	0,0
Chưa có việc và không tìm việc	2,1	1,1	0,0	0,2
Chưa có việc và đang tìm việc	2,1	0,6	1,3	1,0
Đang đi học	11,1	5,0	3,1	4,3
Nghỉ hưu	9,0	5,2	0,0	0,2
Nội trợ	12,4	11,0	4,0	2,0
Đang đi làm	62,0	76,3	91,6	92,3
Tổng	100	100	100	100
N	765	363	226	507

Về cơ cấu hoạt động kinh tế có thể thấy tỷ lệ dân số hiện đang đi làm trong nhóm dân số di cư tạm thời cao hơn đáng kể so với nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư. Với dân số trẻ hơn, tỷ lệ dân số nghỉ hưu trong nhóm dân số di cư tạm thời nhỏ hơn so với tỷ lệ này ở nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư là hoàn toàn hợp lý. Tuy nhiên, tỷ lệ dân số đang đi học trong nhóm dân số di cư tạm thời lại lớn hơn; kết quả này phản ánh những thiệt thòi của người di cư tạm thời trong việc đến trường.

Tỷ lệ người hiện không đi làm trong nhóm dân số di cư tạm thời thấp hơn ở tất cả các nhóm (mất khả năng lao động, chưa có việc và không tìm kiếm việc làm, chưa có việc và đang tìm kiếm việc làm, đang đi học, nghỉ hưu, và nội trợ) so với người không di cư và di cư lâu dài.

Bảng 21: Cơ cấu việc làm trong số những người đang có việc làm theo tình trạng di cư (%)

Cơ cấu việc làm	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Công nhân	13,5	20,2	34,8	43,0
Buôn bán kinh doanh	24,05	20,22	13,05	16,02
Dịch vụ cá nhân	32,5	26,7	27,1	29,5
Dịch vụ xã hội	16,0	20,6	16,9	5,6
Cán bộ quản lý	5,5	4,0	2,4	0,6
Khác	8,4	8,3	5,8	5,3
Tổng	100	100	100	100
N	474	277	207	468

Về cơ cấu việc làm có thể thấy dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn nhất ở tất cả các nhóm. Trong khi tỷ lệ làm dịch vụ cá nhân ở tất cả các nhóm là tương đối đồng đều với khoảng một phần ba số người làm các công việc này, tỷ lệ người làm dịch vụ xã hội chỉ gần giống nhau giữa người không di cư, di cư lâu dài và nhóm PTM, riêng trong nhóm TTM, tỷ lệ này thấp hơn hẳn. Với người không di cư và di cư lâu dài, buôn bán chiếm vị trí thứ hai và sau đó đến sản xuất mà chủ yếu ở đây là công nhân. Với người di cư tạm thời, sản xuất mà trong đó chủ yếu là công nhân chiếm vị trí thứ hai và buôn bán chiếm vị trí thứ ba. Có tới trên một phần ba PTM và gần một nửa TTM hiện

là công nhân. Một khác biệt nữa cũng đáng lưu ý là tỷ lệ người làm cán bộ quản lý trong nhóm dân số không di cư và di cư lâu dài cao hơn đáng kể so với hai nhóm dân số di cư tạm thời.

Bên cạnh công việc chính, số người cho rằng có thêm công việc phụ tương đối thấp; chỉ có khoảng trên dưới 5% số người trả lời ở tất cả các nhóm có thêm công việc phụ và đa số chỉ có một việc phụ.

Thất nghiệp

Tỷ lệ thất nghiệp nhìn chung thấp cho tất cả các nhóm dân di cư và không di cư và tỷ lệ này cũng gần giống (thấp hơn đôi chút so với tỷ lệ chung của khu vực thành thị) với tỷ lệ chung của toàn quốc từ Tổng điều tra dân số và Nhà ở gần đây.

Bảng 22: Tỷ lệ thất nghiệp theo tình trạng di cư (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Tỷ lệ thất nghiệp	3,3	0,7	1,4	1,1

So với những người không di cư, người di cư có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn đáng kể (0.7% so với 3.3%). Với những lợi thế về thông tin và quan hệ dựa trên thời gian cư trú và mạng lưới xã hội và họ hàng tại thành phố của người không di cư, chúng ta kỳ vọng những kết quả ngược lại. Kết quả trái ngược này gợi ý rằng người di cư dễ dàng chấp nhận công việc hơn người không di cư. Trên thực tế, sự dễ dàng chấp nhận này của người di cư cũng đã được thấy từ cả các nghiên cứu di dân trong nước cũng như di dân quốc tế trước đây. Sự thiếu hụt thông tin và mạng lưới xã hội là những yếu tố cản trở người di cư tìm việc nhưng cũng đồng thời là những yếu tố tạo áp lực cho họ kiếm việc nhanh hơn và dễ chấp nhận hơn vì họ không thể dựa vào ai hoặc dựa vào ít người hơn và phải kiếm tiền duy trì cuộc sống.

4.1.3 Khu vực việc làm

Các kết quả phân tích cũng cho thấy những khác biệt rõ rệt về cơ cấu khu vực việc làm giữa người di cư và không di cư trong số những người thuộc lực lượng lao động và đang có việc làm. Cụ thể là người không di cư và di cư lâu dài có tỷ lệ làm việc trong khu vực nhà nước cao hơn (21% trong nhóm không di cư và 23% trong nhóm di cư lâu dài so với 12% trong nhóm PTM và 5% trong nhóm TTM) trong khi tỷ lệ làm trong khu vực tư nhân thấp hơn hẳn những người di cư tạm thời (33% trong nhóm không di cư và 40% trong nhóm di cư lâu dài so với 60% trong nhóm PTM và 66% trong nhóm TTM). So với người di cư, nhất là những người di cư tạm thời, người không di cư có tỷ lệ làm chủ lớn hơn.

Bảng 23: Cơ cấu khu vực việc làm của việc làm chính theo tình trạng di cư (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Được trả lương ở khu vực công	21	23	12	5
Được trả lương ở khu vực tư	33	40	60	66
Làm chủ	46	35	28	29
Không được trả lương	0	2	0	0
Tổng	100	100	100	100

4.1.4 Các công việc 3D

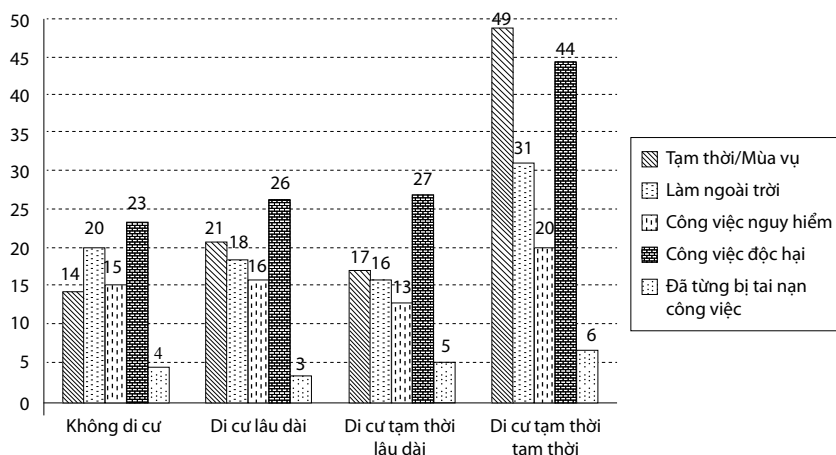
Tìm hiểu đặc tính công việc của người di cư và không di cư cho thấy sự khác biệt rất rõ giữa TTM với các nhóm khác: TTM có tỷ lệ người tự cho rằng là làm trong các công việc có tính chất thiếu ổn định và nguy hiểm, thường được biết đến với tên gọi là các công việc 3D⁹, cao hơn hẳn các nhóm khác; trong khi đó, những người di cư hẳn và PTM có các đặc trưng công việc khác không đáng kể so với nhóm những người không di cư.

⁹ 3D là ba chữ cái đầu của 3 từ trong tiếng Anh gồm Dirty (bẩn), Dangerous (nguy hiểm) và Demeaning (thấp kém) nhằm ám chỉ các công việc có 3 tính chất trên.

Các kết quả phân tích cho thấy, gần một nửa (49%) số TTM có công việc chính là công việc có tính chất tạm thời hoặc mùa vụ; trong khi đó, tỷ lệ này trong các nhóm còn lại chỉ là khoảng một phần năm hoặc nhỏ hơn: 21% trong nhóm người di cư lâu dài, 17% trong nhóm PTM, và 14% trong nhóm không di cư.

Gần một phần ba TTM làm các công việc chủ yếu ngoài trời; tỷ lệ này cao gần gấp đôi so với các nhóm còn lại. Xét theo tính chất nguy hiểm và độc hại của công việc cũng cho kết quả tương tự: tỷ lệ TTM làm trong các công việc nguy hiểm cao gần gấp rưỡi các nhóm còn lại và tỷ lệ TTM làm trong các công việc độc hại cao gần gấp đôi các nhóm còn lại. Bên cạnh đó, tuy không rõ ràng nhưng dường như TTM cũng là nhóm có tỷ lệ đã từng gặp tai nạn trong khi làm việc cao nhất.

Hình 15: Các đặc trưng của việc làm chính theo tình trạng di cư (%)



Các kết quả này hoàn toàn phù hợp với những kết quả của các quốc gia khác về việc người di cư tham gia vào các công việc mang tính chất tạm thời, nguy hiểm, thấp kém và rủi ro cao. Với áp lực có tiền để trước mắt trang trải cho bản thân và sau đó là gửi về cho gia đình trong khi không có nhiều thông tin về thị trường việc làm như những người dân thành phố, những người di cư dễ dàng chấp nhận hạ mình và làm những công việc mà người bản địa hay người không di cư ít quan tâm vì tính chất nguy hiểm

của nó hoặc lương thấp. Các kết quả phân tích trong nghiên cứu này cho thấy rõ hơn nữa về sự phân hóa rõ ràng trong nhóm dân di cư; không phải người di cư nào cũng dễ dàng chấp nhận các công việc 3D mà chỉ có những người di cư có tính tạm thời cao mới dễ dàng chấp nhận các công việc này.

4.1.5 Số giờ làm việc trong số những người đang có việc làm

Theo số giờ trung bình một tuần làm công việc chính từ thấp đến cao, người không di cư có thời gian trung bình một tuần làm công việc chính thấp nhất (49 giờ/tuần), sau đó đến người di cư hẳn (51 giờ/tuần), PTM (53 giờ/tuần) và cao nhất là ở nhóm TTM (55 giờ/tuần).

Xét về tỷ lệ làm công việc phụ, nằm ngoài dự đoán, tỷ lệ có công việc phụ lại cao trong nhóm người không di cư (12,5%) và người di cư lâu dài (13,1%) trong khi tỷ lệ này giảm gần một nửa trong nhóm người di cư tạm thời. Điều này có thể bởi phần lớn người di cư tạm thời đã phải dành quá nhiều thời gian cho công việc chính và bản thân họ cũng không dễ để tìm được nhiều công việc tại nơi đến.

Tuy số giờ trung bình làm công việc phụ của người không di cư cao nhất, nhưng nhìn chung khi tính đến cả công việc chính và phụ, người không di cư vẫn có thời gian làm việc trung bình thấp nhất và TTM vẫn có thời gian làm việc trung bình cao nhất. Kết quả này càng cho thấy rõ những thiệt thòi hơn của nhóm dân số di cư tạm thời, đặc biệt là TTM.

Bảng 24: Số giờ làm việc trong một tuần theo tình trạng di cư (giờ/tuần)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Số giờ làm việc trung bình một tuần từ công việc chính	49	51	53	55
Số giờ làm việc trung bình một tuần từ công việc phụ	18,5	14,5	9,8	15,1
Tổng số giờ làm việc trung bình một tuần (từ cả việc chính và phụ)	51	52	53	55

4.1.6 Hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội

Trong số những người đang có việc làm, chỉ có khoảng một phần ba cho đến trên dưới một nửa số người lao động ở tất cả các nhóm có hợp đồng lao động. Rất nhiều người lao động không có hợp đồng lao động khi làm thuê cho gia đình, người thân, hoặc bản thân. Nếu chỉ tính trong số những người đang làm thuê cho người khác (cá nhân khác, công ty tư nhân, đơn vị Nhà nước, công ty liên doanh,...), tỷ lệ người lao động có ký hợp đồng lao động tăng lên khoảng hai phần ba đến ba phần tư. Nếu vẫn chỉ tính trong số những người đang làm thuê cho người khác, tỷ lệ có hợp đồng lao động cao nhất trong nhóm người di cư lâu dài (75%), thấp hơn một chút trong nhóm người không di cư và PTM (đều bằng 69%) và tỷ lệ thấp nhất vẫn rơi vào nhóm TTM (62%).

Trong số những người có hợp đồng lao động nói chung, đa số họ có hợp đồng lâu dài hay hợp đồng từ 6 tháng trở lên. Tỷ lệ này đạt trên 90% ở tất cả các nhóm và thấp nhất vẫn là ở nhóm TTM với 91% so với khoảng 95% ở các nhóm dân di cư khác và không di cư.

Bảng 25: Hợp đồng lao động và bảo hiểm xã hội cho công việc chính (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Trong số tất cả người lao động				
% có hợp đồng lao động	39	49	55	46
% có hợp đồng dài hạn từ 6 tháng trở lên	95	94	94	91
% có bảo hiểm xã hội trong số những người có hợp đồng lao động	86	85	73	76
% có bảo hiểm xã hội trên tổng số dân trong lực lượng lao động	39	46	43	37
Trong số những người đang làm việc cho cá nhân khác, công ty tư, Nhà nước, liên doanh				
% có hợp đồng lao động	69	75	69	62
% có hợp đồng dài hạn từ 6 tháng trở lên	96	95	95	91
% có bảo hiểm xã hội trong số những người có hợp đồng lao động	87	86	74	77

Có khoảng ba phần tư những người có hợp đồng lao động có bảo hiểm xã hội. Tuy nhiên, nếu tính trên tổng số lực lượng lao động thì con số này chỉ rơi vào khoảng trên một phần ba đến dưới một nửa số người lao động ở tất cả các nhóm khảo sát. So sánh giữa các nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy tỷ lệ lao động có bảo hiểm xã hội của nhóm dân số di cư tạm thời thấp hơn đáng kể so với nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư.

4.1.7 Thu nhập của những người đang có việc làm

Tuyệt đại đa số những người đang có việc làm có thu nhập từ công việc của mình và vì vậy không có sự khác biệt giữa các nhóm dân số di cư được phân tích. Tuy nhiên, khi xem xét đến tính ổn định của thu nhập có thể thấy tỷ lệ người có thu nhập không ổn định thấp nhất trong nhóm dân số không di cư. Tỷ lệ có thu nhập không ổn định cao nhất rơi vào nhóm TTM.

Các kết quả một lần nữa cho thấy những phân hóa rất rõ trong nhóm dân số di cư tạm thời. Với nhóm PTM, tỷ lệ có thu nhập không ổn định của nhóm này tương đối thấp, chỉ cao hơn nhóm dân số không di cư và thấp hơn so với nhóm dân số di cư lâu dài. Nhìn chung có thể thấy PTM có điều kiện có thu nhập tốt hơn hẳn TTM; PTM thậm chí có điều kiện tốt hơn cả nhóm dân di cư lâu dài và có điều kiện cũng không kém gì nhóm dân số không di cư.

Bảng 26. Tỷ lệ người có thu nhập và thu nhập ổn định từ công việc theo tình trạng di cư (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
% có thu nhập từ công việc	99,6	98,5	100	99,8
% có thu nhập ổn định	16,4	22,9	17,9	27,5

Tìm hiểu thu nhập bình quân một tháng trong số những người có thu nhập cho thấy người di cư tạm thời, đặc biệt là TTM, có thu nhập bình quân thấp hơn tương đối so với người không di cư và di cư lâu dài. Thu nhập bình quân đầu người một tháng của người không di cư và di cư lâu dài từ nguồn thường xuyên là cao nhất và vào khoảng gần 3 triệu một tháng; thu nhập của PTM và TTM thấp hơn đáng kể và lần lượt là 2,3 và 1,8 triệu đồng một tháng.

Với các công việc không thường xuyên, thu nhập của người không di cư cao hơn hẳn so với người di cư. Nhìn chung, khi tính đến tổng thu nhập từ tất cả các nguồn thường xuyên và không thường xuyên, người không di cư có thu nhập trung bình cao nhất, sau đó đến nhóm dân số di cư lâu dài và PTM, và cuối cùng là nhóm TTM.

Bảng 27: Thu nhập bình quân một tháng của những người có thu nhập theo nguồn thu nhập và tình trạng di cư (đồng)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Thu nhập bình quân một tháng từ nguồn thu nhập thường xuyên	2.872.765	2.774.579	2.271.454	1.756.659
Trung vị	2.000.000	2.000.000	2.000.000	1.500.000
N	472	273	207	464
Thu nhập bình quân một tháng từ nguồn thu nhập không thường xuyên	9.378.222	2.060.541	1.653.448	950.984
Trung vị	1.000.000	1.000.000	500.000	300.000
N	90	37	29	61
Tổng thu nhập bình quân đầu người một tháng	4.660.985	3.042.701	2.503.097	1.873.605
Trung vị	2.500.000	2.000.000	2.000.000	1.500.000
N	472	274	207	466

4.1.8 Chi tiêu và tiết kiệm của những người đang có việc làm

Những người không di cư có mức lương cao hơn đáng kể so với dân di cư và tổng số tiền chi tiêu của họ cũng tương ứng với số tiền họ chi tiêu lúc ban đầu.

Bảng 28: Tổng chi phí trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
<i>Tổng dân số</i>				
Trung bình	1.763.211	1.653.036	1.531.710	1.128.475
Trung vị	1.300.000	1.200.000	1.200.000	1.000.000
N	473	275	207	463
<i>Dân số có thu nhập</i>				
Trung bình	1.766.735	1.654.690	1.531.710	1.128.475
Trung vị	1.300.000	1.200.000	1.200.000	1.000.000
N	472	274	207	463

Với thu nhập trung bình cao hơn, người không di cư và người di cư lâu dài có khoản tiết kiệm trung bình lớn hơn so với những người di cư tạm thời.

Bảng 29: Tiết kiệm bình quân một tháng trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng

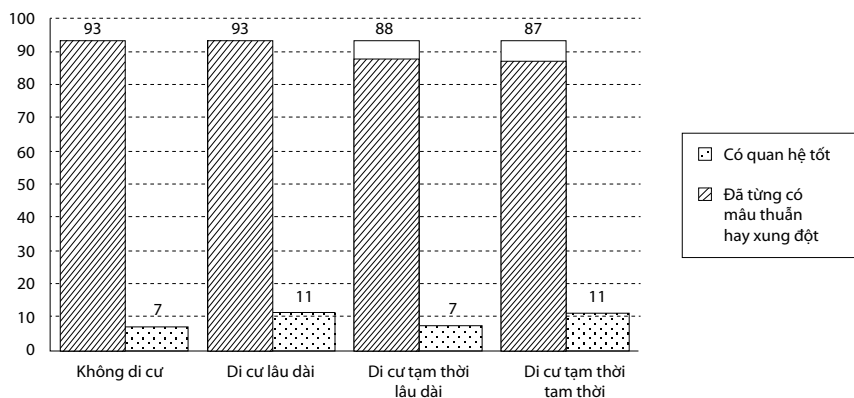
	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
<i>Dân số có thu nhập</i>				
Trung bình	587.850	579.597	499.759	433.090
Trung vị	0	0	300.000	300.000
N	472	273	207	466
<i>Dân số có tiết kiệm</i>				
Trung bình	1.445.130	1.255.794	814.567	679.529
Trung vị	1.000.000	1.000.000	600.000	500.000
N	192	126	127	297

4.1.9 Quan hệ với những người làm cùng

Đa số người lao động, không kể tình trạng di cư (gần 90% trở lên người lao động ở từng nhóm), cho rằng họ có mối quan hệ tốt với những người làm cùng họ. Ngược lại, tỷ lệ người lao động đã từng có xích mích với những người làm cùng thấp (từ 7% đến 11%).

Nhìn chung, tỷ lệ người không di cư và người di cư lâu dài có mối quan hệ tốt với những người làm cùng cao hơn so với người di cư tạm thời: 93% người KDC và người di cư lâu dài có mối quan hệ tốt với đồng nghiệp trong khi tỷ lệ này là 88% với PTM và 87% với TTM.

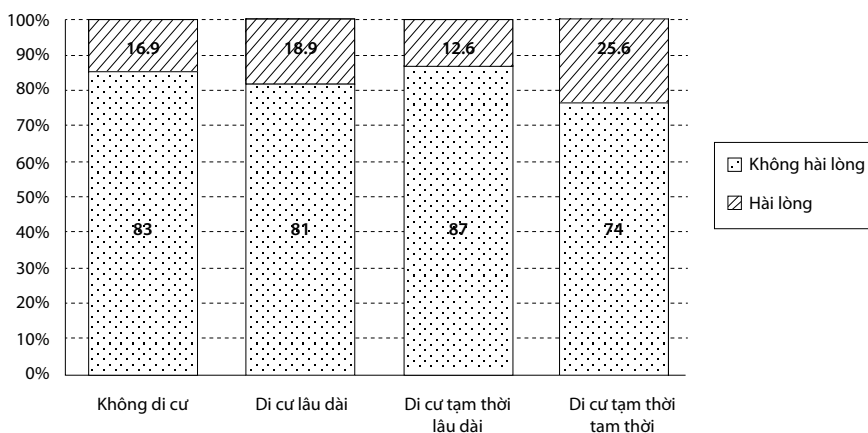
Hình 16: Tự nhận định về quan hệ với người làm cùng theo tình trạng di cư (%)



4.1.10 Sự hài lòng với công việc

Với tỷ lệ làm trong các công việc có tính chất tạm thời, độc hại, nguy hiểm và thấp kém cao hơn nhưng lại có thu nhập trung bình thấp hơn, kết quả phân tích cho thấy TTM có tỷ lệ người hài lòng với công việc hiện tại của mình thấp nhất (74%) là điều hoàn toàn dễ hiểu. Tỷ lệ hài lòng với công việc của nhóm dân số di cư lâu dài cũng tương đối giống với nhóm dân số không di cư (81% và 83%) và tỷ lệ này thấp hơn so với tỷ lệ hài lòng với công việc của nhóm PTM (87%).

Hình 17: Sự hài lòng với công việc theo tình trạng di cư

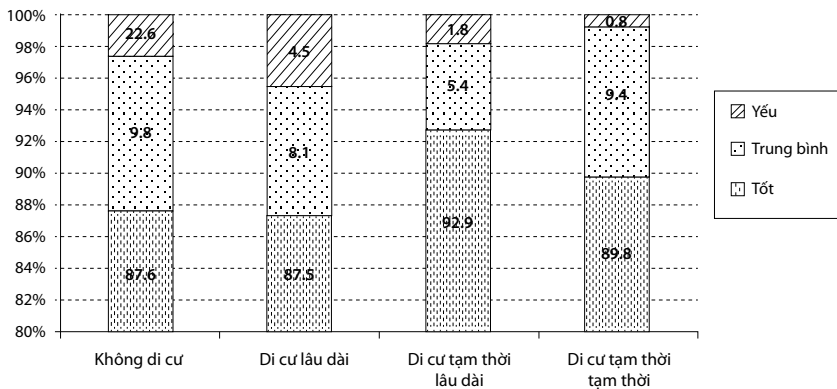


4.2 TÌNH TRẠNG SỨC KHỎE VÀ HÀNH VI LIÊN QUAN

4.2.1 Tình trạng sức khỏe theo người trả lời tự đánh giá

Nhìn chung, sức khỏe của người không di cư và người di cư đều khá tốt với trên 95% người trả lời ở tất cả các nhóm cho rằng sức khỏe của họ ở mức trung bình hoặc tốt. So sánh tỷ lệ tự đánh giá tình trạng sức khỏe của các nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy nhóm dân di cư tạm thời có tình trạng sức khỏe tự đánh giá tốt nhất, tốt hơn cả nhóm dân số không di cư và kém nhất là nhóm dân số di cư lâu dài. Khác biệt về tình trạng sức khỏe tự đánh giá giữa người di cư tạm thời với hai nhóm còn lại có thể bị ảnh hưởng nhiều bởi tính chọn lọc tuổi hay sự trẻ trung hơn của nhóm dân số di cư tạm thời. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng khác biệt trong tỷ lệ người trả lời cho rằng họ có sức khỏe tốt hoặc yếu cho thấy những khác biệt về tình trạng sức khỏe tự đánh giá này giữa các nhóm là có nhưng rất nhỏ.

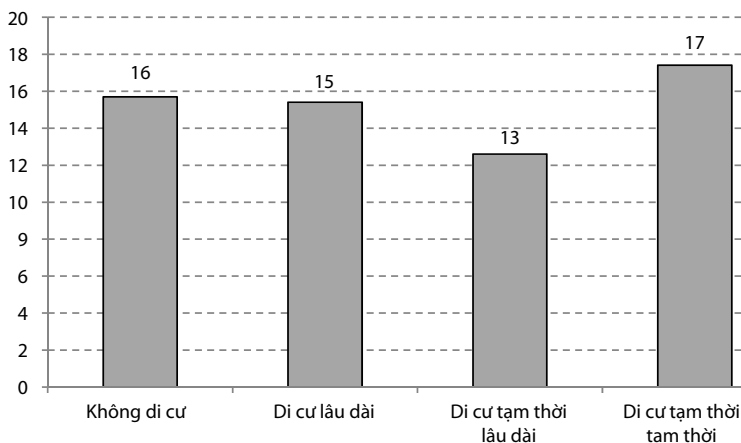
Hình 18: Tình trạng sức khỏe tự đánh giá theo tình trạng di cư



4.2.2 Tình trạng ốm đến mức phải nghỉ ít nhất một ngày

Một chỉ báo khác đánh giá tình trạng sức khỏe của người trả lời mang tính khách quan hơn là tỷ lệ người bị ốm và phải nghỉ ít nhất một ngày trong 12 tháng qua cho thấy trong số những người di cư tạm thời thì PMT vẫn có tình trạng sức khỏe tốt hơn nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư (thể hiện qua tỷ lệ bị ốm và phải nghỉ ít nhất một ngày trong 12 tháng qua thấp hơn) nhưng TTM lại có tình trạng sức khỏe yếu hơn (tỷ lệ bị ốm và phải nghỉ ít nhất một ngày trong 12 tháng qua cao hơn) so với người di cư lâu dài và KDC. Kết quả này một lần nữa cho thấy những thiệt thòi lớn hơn của nhóm TTM khi so với các nhóm khác. Kết quả này có lẽ có liên quan nhiều và bị ảnh hưởng nhiều bởi tỷ lệ làm việc cao hơn trong các công việc có tính chất tạm thời, nguy hiểm và độc hại hơn trong khi thời gian làm việc trung bình của TTM lại nhiều hơn so với các nhóm dân số khác.

Hình 19: Tỷ lệ người bị ốm và phải nghỉ ít nhất một ngày trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư (%)



TTM có tỷ lệ bị ốm đến mức phải nghỉ ít nhất một ngày cao nhất nhưng lại có số ngày nghỉ trung bình do ốm đau thấp nhất. Kết quả này có lẽ một phần phản ánh tình trạng sức khỏe tốt hơn của nhóm TTM như đã thấy trong phần tự đánh giá. Mặt khác, kết quả này cũng có thể bị ảnh hưởng bởi những khác biệt theo độ tuổi trong hành vi sức khỏe: TTM là những người trẻ tuổi hơn và “khó nằm yên” được một chỗ khi bị ốm. Cuối cùng,

áp lực kiếm tiền để tự trang trải cuộc sống và gửi về cho gia đình lớn hơn của TTM và sự khó nhờ cậy vào những người xung quanh do TTM có mạng lưới xã hội và quy mô hộ gia đình nhỏ hơn so với người di cư lâu dài và KDC cũng có thể là một yếu tố có ảnh hưởng mạnh đến kết quả này. Các phân tích sâu hơn trong các nghiên cứu sâu về chủ đề này có thể cho biết tác động độc lập của từng nguyên nhân này.

Bảng 30: Số ngày phải nghỉ do bị ốm theo tình trạng di cư

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Trung bình	9	11	6	4
Trung vị	3	3	2	2
N	112	53	28	79

4.2.3 Sức khỏe tâm thần và tinh thần

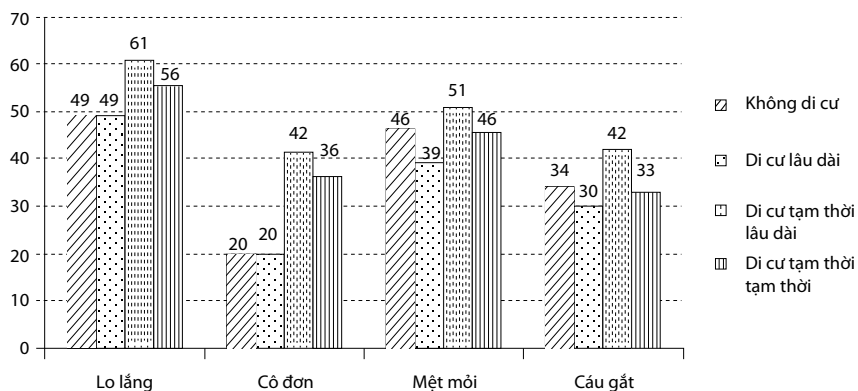
Sức khỏe tâm thần và tinh thần của người trả lời được tiếp cận qua ba chỉ báo chính: 1) các cảm giác bồn chồn, lo lắng, cô đơn, suy nhược, mệt mỏi, dễ nổi nóng, cáu gắt xảy ra trong một tháng qua; 2) lo lắng về kinh tế, công việc, học tập và sức khỏe; và 3) mức độ hài lòng với đời sống tinh thần nói chung của người trả lời.

Các kết quả phân tích trong Hình 20 cho thấy cảm giác bồn chồn lo lắng là biểu hiện thường gặp nhất với người trả lời ở tất cả các nhóm: có tới khoảng một nửa số người được hỏi trong tất cả các nhóm đã từng thường xuyên hoặc thỉnh thoảng trải qua cảm giác này trong một tháng trước thời điểm khảo sát. Cảm giác mệt mỏi suy nhược cũng tương đối phổ biến với gần một nửa số người trả lời đã từng thường xuyên hoặc thỉnh thoảng trải qua cảm giác này trong 1 tháng trước thời điểm khảo sát.

Khác biệt rõ nét nhất giữa các nhóm dân số di cư và không di cư là việc trải qua cảm giác cô đơn: người di cư tạm thời, cả PTM và TTM, có tỷ lệ người đã trải qua cảm giác này cao hơn hẳn so với nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư (trên dưới 40% so với trên dưới 20%). Kết quả này được kỳ vọng khi chúng ta đã biết đa số người di cư tạm thời có người thân

trong gia đình còn sống ở quê và có quy mô hộ gia đình ở thành phố chỉ bằng nửa so với người di cư lâu dài và không di cư. Ở các chỉ báo cảm giác khác, người di cư tạm thời cũng có xu hướng chịu nhiều thiệt thòi hơn nhưng sự khác biệt giữa các nhóm là không đáng kể.

Hình 20: Các vấn đề sức khỏe tâm thần gặp phải trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư



Nhìn chung, người di cư tạm thời có tỷ lệ người đã từng trải qua ít nhất một trong số bốn biểu hiện trên trong vòng một tháng trước thời điểm khảo sát cao hơn đáng kể so với nhóm dân số di cư lâu dài và không di cư.

Bảng 31: Tỷ lệ đã trải qua ít nhất một trong bốn cảm giác trên trong tháng qua theo tình trạng di cư

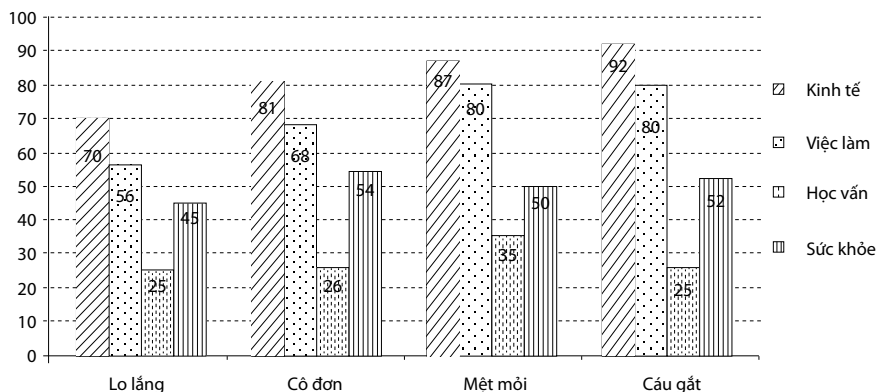
	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Thường xuyên	17	17	21	19
Thường xuyên hoặc thỉnh thoảng	71	67	81	76

Trong bốn vấn đề kinh tế xã hội chính được hỏi, kinh tế và công việc là hai vấn đề mà người trả lời lo lắng nhiều nhất, sau đó đến sức khỏe và cuối cùng là học vấn.

Người di cư, đặc biệt là người di cư tạm thời phải lo lắng nhiều hơn người không di cư và người di cư lâu dài, đặc biệt với các vấn đề về kinh tế và công việc. Có tới 92% người TTM và 87% người PTM thường xuyên hoặc thỉnh thoảng lo lắng về vấn đề kinh tế; tỷ lệ này trong nhóm dân số di cư lâu dài thấp hơn một chút (ở mức 81%) và thấp nhất nhưng vẫn ở mức cao (70%) trong nhóm không di cư. Tương tự, lần lượt là 80%, 80%, 68% và 56% người TTM, PTM, di cư lâu dài và không di cư thể hiện sự lo lắng về vấn đề công việc.

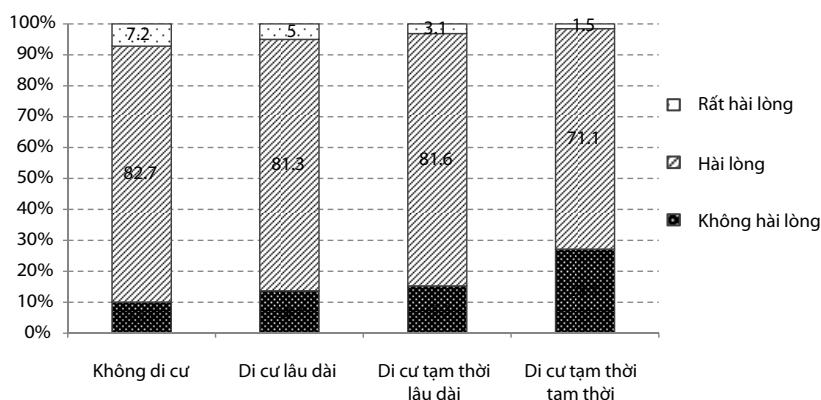
Khoảng một nửa số người được hỏi ở tất cả các nhóm thường xuyên hoặc thỉnh thoảng lo lắng về vấn đề sức khỏe và khoảng một phần tư số người được hỏi ở tất cả các nhóm thường xuyên hoặc thỉnh thoảng lo lắng về vấn đề học vấn. Các kết quả phân tích cũng cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm dân di cư và không di cư về hai vấn đề này.

Hình 21: Lo lắng về một số vấn đề kinh tế xã hội trong tháng trước thời điểm khảo sát theo tình trạng di cư



Nhìn chung, tỷ lệ người dân hài lòng với đời sống tinh thần của mình ở tất cả các nhóm là tương đối cao: lần lượt 90%, 86%, 85% và 73% người KDC, di cư lâu dài, PTM và TTM hài lòng với đời sống tinh thần của mình. Với những khác biệt đã thấy trong các phần trên về cảm giác lo lắng cho các vấn đề khác nhau trong cuộc sống giữa các nhóm dân số di cư và không di cư cũng như các kết quả khác đã thấy như công việc và thu nhập, kết quả cho thấy tỷ lệ hài lòng với đời sống tinh thần thấp nhất trong nhóm TTM là hoàn toàn hợp lý.

Hình 22: Sự hài lòng với đời sống tinh thần hiện tại theo tình trạng di cư

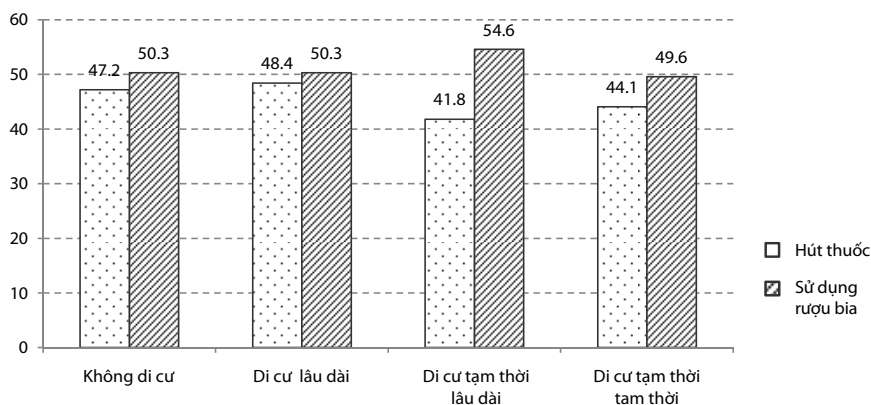


4.2.4 Các hành vi sức khỏe

Tỷ lệ hút thuốc lá và sử dụng rượu bia trong nữ giới thấp hơn hẳn nam giới và ở mức rất thấp: chỉ có 1% phụ nữ hiện đang hút thuốc lá và chưa đến 2% phụ nữ hiện sử dụng rượu bia. Tỷ lệ này trong nam giới ở các thành phố là điểm nghiên cứu lên tới gần một nửa. Vì khác biệt trên, các phân tích tiếp theo trong phần này sẽ chỉ tập trung vào nhóm nam giới.

So sánh giữa các nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy người di cư tạm thời có tỷ lệ người hút thuốc lá thấp hơn đôi chút so với người di cư lâu dài và không di cư nhưng khác biệt này là rất nhỏ. Bên cạnh đó, gần như không có sự khác biệt giữa các nhóm về tỷ lệ hiện sử dụng rượu bia.

Hình 23: Tỷ lệ nam giới hút thuốc lá và sử dụng rượu bia theo tình trạng di cư



4.2.5 Tiếp cận và sử dụng dịch vụ y tế trong lần đau ốm gần nhất

Một trong những hành vi sức khỏe được quan tâm hơn trong nhóm dân số di cư là việc tiếp cận các dịch vụ y tế khi bị ốm đau. Có thể thấy tự điều trị là hành vi phổ biến nhất sau khi bị đau ốm đến mức phải nghỉ ngơi ít nhất một ngày trong lần đau ốm gần đây nhất với trên 40% số người ở tất cả các nhóm thực hiện hành vi này; sau đó mới đến việc đi khám và điều trị ở các cơ sở y tế hoặc bác sĩ. Tỷ lệ đến khám và điều trị tại các cơ sở y tế công vẫn lớn hơn tỷ lệ đến khám và điều trị tại các cơ sở và bác sĩ tư nhân. Điều đáng mừng là tỷ lệ không làm gì cả và để tự khỏi thấp: chỉ có dưới 4% số người không làm gì cả và để tự khỏi sau khi bị ốm trong lần gần nhất.

So sánh giữa các nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy tự điều trị là hành vi phổ biến hơn trong nhóm dân số di cư tạm thời và đến cơ sở y tế hoặc bác sĩ, cả công lẫn tư, là hành vi phổ biến hơn trong nhóm dân số không di cư và di cư lâu dài trong lần đau ốm gần nhất. Các kết quả này cùng với các kết quả trên cho thấy người di cư tạm thời, đặc biệt là nhóm TTM, có tỷ lệ đã từng bị đau ốm đến mức phải nghỉ ít nhất một ngày cao hơn và tỷ lệ làm trong các công việc nguy hiểm và có rủi ro cao hơn cho thấy rõ những khó khăn của người di cư tạm thời. Thu nhập thấp hơn và áp lực kiếm tiền và gửi tiền cao hơn của người di cư tạm thời có lẽ đã góp phần không nhỏ vào hành vi tiếp cận dịch vụ y tế không được khuyến khích này.

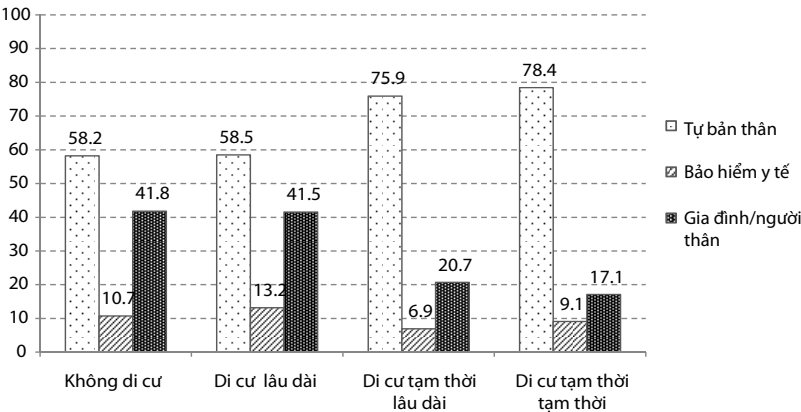
Bảng 32: Hành vi tiếp cận các dịch vụ sức khỏe trong lần đau ốm gần nhất theo tình trạng di cư (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Tự chữa	46	42	62	53
Tìm đến cơ sở y tế hay người có chuyên môn	55	60	38	42
N	124	53	29	89

4.2.6 Chi trả cho khám chữa bệnh trong lần đau ốm gần đây nhất

Trên ba phần tư (78% TTM và 76% PTM) số người di cư tạm thời phải tự chi trả chi phí khám chữa bệnh cho lần đau ốm gần đây nhất trong khi tỷ lệ này trong nhóm dân số không di cư và di cư lâu dài chỉ nằm ở mức trên một nửa và dưới hai phần ba (58%). Ngược lại, người không di cư và di cư lâu dài lại có tỷ lệ người được gia đình họ hàng chi trả cho lần đau ốm gần đây nhất cao hơn hẳn so với những người di cư tạm thời (khoảng 40% trong nhóm không di cư và di cư lâu dài so với khoảng 20% trong nhóm PTM và TTM). Bảo hiểm y tế chiếm vị trí thứ ba và chỉ có trên dưới một phần mười số người trả lời ở tất cả các nhóm dân số di cư và không di cư được bảo hiểm y tế chi trả cho lần đau ốm gần đây nhất.

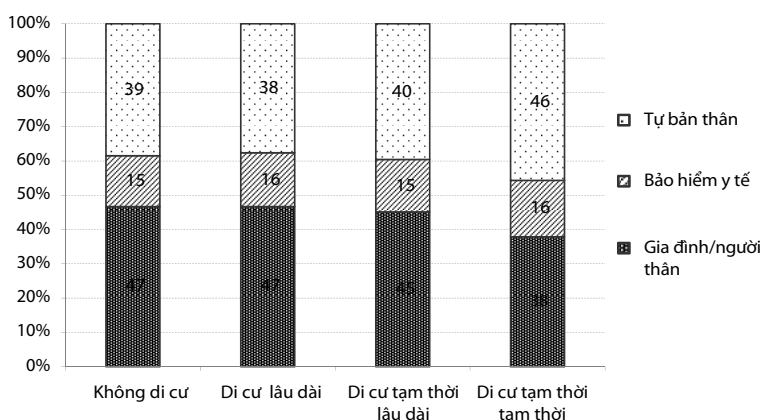
Hình 24: Người chi trả cho lần đau ốm gần đây nhất theo tình trạng di cư



4.2.7 Bảo hiểm y tế

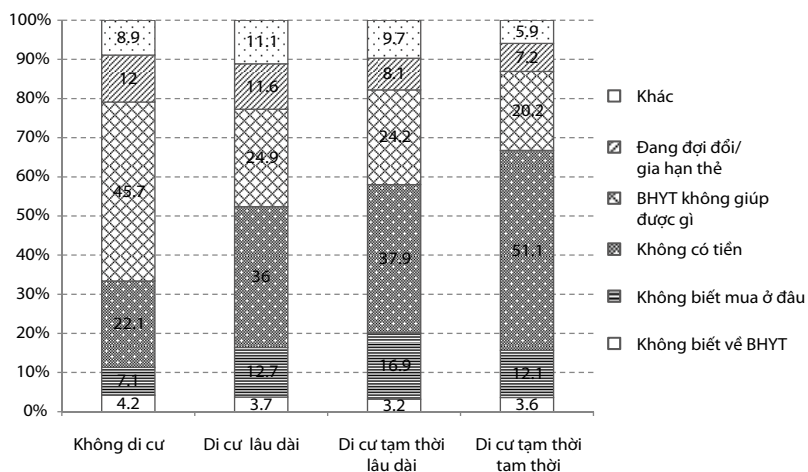
Nhìn chung, tỷ lệ bao phủ của bảo hiểm y tế (BHYT) còn thấp chưa đến 50% số người được khảo sát hiện có BHYT. Điều đáng chú ý ở đây là trong khi tỷ lệ hiện có BHYT của người di cư lâu dài và PTM hầu như không khác gì so với tỷ lệ này ở nhóm dân số không di cư (45% đến 47%) thì tỷ lệ này lại thấp hơn đáng kể trong nhóm TTM (38%). Bên cạnh đó, TTM cũng là nhóm dân số có tỷ lệ người chưa từng tham gia BHYT cao nhất (46%) khi so sánh với các nhóm còn lại (từ 38% đến 40%).

Hình 25: Tình trạng sở hữu thẻ bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư



Tìm hiểu lý do không tham gia bảo hiểm y tế cho thấy, đối với người không di cư thì lý do quan trọng nhất khiến họ không tham gia BHYT là do sự thiếu tin tưởng vào những lợi ích của BHYT: có tới gần 50% số người không di cư cho rằng đây là lý do chính khiến họ không mua BHYT. Trong khi đó, lý do quan trọng hơn với người di cư, đặc biệt là TTM, chính là vấn đề tiền bạc: trên hai phần ba số người di cư lâu dài và PTM và trên một nửa TTM cho biết họ không mua BHYT vì “không có tiền” hay chính xác hơn là không có tiền dành cho việc mua BHYT. Các kết quả này khá hợp lý khi chúng ta biết rằng TTM có mức thu nhập thấp hơn và nhiều ưu tiên khác lớn hơn trong cuộc sống như áp lực gửi tiền về cho người thân ở quê. Tỷ lệ người di cư không biết mua BHYT ở đâu tương đối thấp và không biết về chương trình BHYT rất thấp trong tất cả các nhóm dân số di cư và không di cư.

Hình 26: Lý do không có thể bảo hiểm y tế theo tình trạng di cư



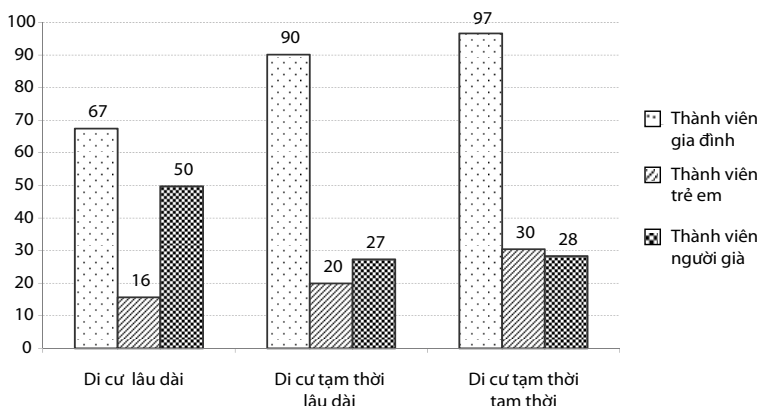
4.3 MẠNG LƯỚI XÃ HỘI NÔNG THÔN-ĐÔ THỊ VÀ DÒNG TIỀN GỬI

4.3.1 Mạng lưới xã hội và các mối quan hệ

Những thành viên gia đình ở lại nông thôn

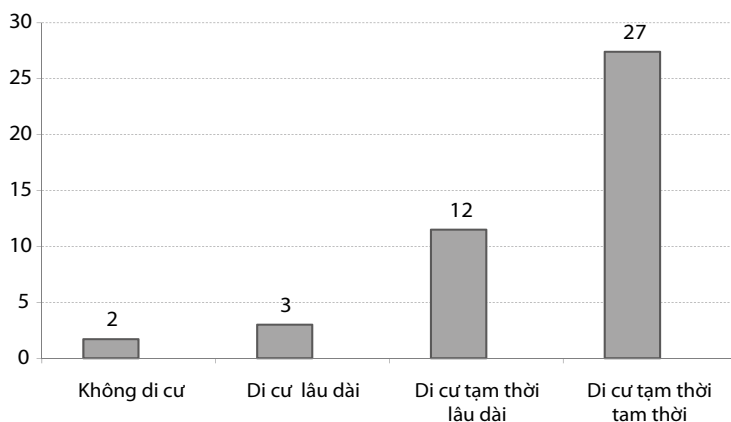
Các kết quả phân tích cho thấy người di cư, đặc biệt là những người di cư tạm thời, vẫn có nhiều ràng buộc chặt chẽ với quê hương. Có tới trên hai phần ba số người di cư lâu dài và đại đa (trên 90%) số người di cư tạm thời có người thân trong gia đình vẫn sống ở quê trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Phân theo độ tuổi của người ở lại có thể thấy rất nhiều người trong số những người ở lại là những người già và trẻ em. Có tới gần một nửa số người di cư lâu dài có người ở lại là người già và con số này ở hai nhóm di cư tạm thời là gần giống nhau và khoảng trên một phần tư. Người di cư tạm thời, đặc biệt là TTM, lại có tỷ lệ những người ở lại là trẻ con cao hơn: tỷ lệ này trong các nhóm dân số di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt là 16%, 20% và 30%. Với người di cư lâu dài có cơ cấu dân số già hơn, con cái và bố mẹ họ có độ tuổi trung bình lớn hơn và vì vậy kết quả này là tương đối hợp lý. Tương tự, với người di cư tạm thời có cơ cấu dân số trẻ hơn, con cái họ cũng trẻ hơn và nhiều người trong số đó đã đóng góp đáng kể vào những khác biệt trên.

Hình 27: Tỷ lệ người có thành viên trong gia đình còn sống ở quê theo tình trạng di cư



Trên một phần tư số TTM có vợ hoặc chồng hiện đang sống ở tỉnh thành khác trong khi tỷ lệ này chỉ vào khoảng trên một phần mười với PTM, 3% với người di cư lâu dài và chưa đến 2% với người không di cư. Điều này cho thấy người di cư tạm thời, đặc biệt là nhóm TTM, chịu thiệt thòi về mặt tình cảm hơn cả do sống xa vợ chồng. Đây có thể là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn tới kết quả trong phần trước về tỷ lệ người đã từng cảm thấy cô đơn trong nhóm dân số di cư tạm thời cao hơn hẳn các nhóm còn lại.

Hình 28: Tỷ lệ người hiện có vợ có chồng nhưng người đó hiện sống ở tỉnh khác

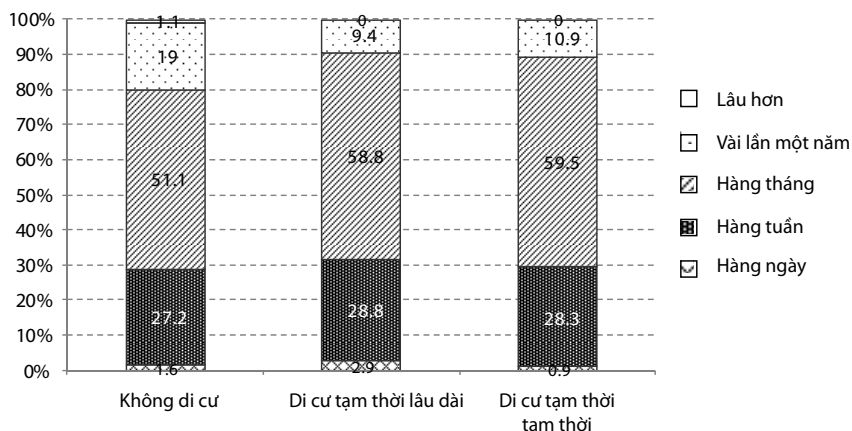


Liên lạc với người thân trong gia đình hiện sống ở quê trong 12 tháng qua

Gần như tất cả người di cư ở tất cả các nhóm có liên lạc với người thân trong gia đình hiện sống ở quê trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát: Tỷ lệ này lần lượt là 95%, 98% và 98% cho người di cư lâu dài, PTM và TTM.

Người di cư liên lạc với người thân ở quê khá thường xuyên. Gần một phần ba số người di cư ở tất cả các nhóm liên lạc với người thân ở quê ở mức độ hàng tuần và thêm trên một nửa số người di cư ở tất cả các nhóm có liên hệ với người thân ở quê ở mức độ hàng tháng. Với nhiều ràng buộc hơn với người ở quê, cũng không ngạc nhiên gì khi các kết quả phân tích cho thấy người di cư tạm thời và nhất là TTM có tần suất liên lạc với người thân ở quê cao hơn những người di cư lâu dài.

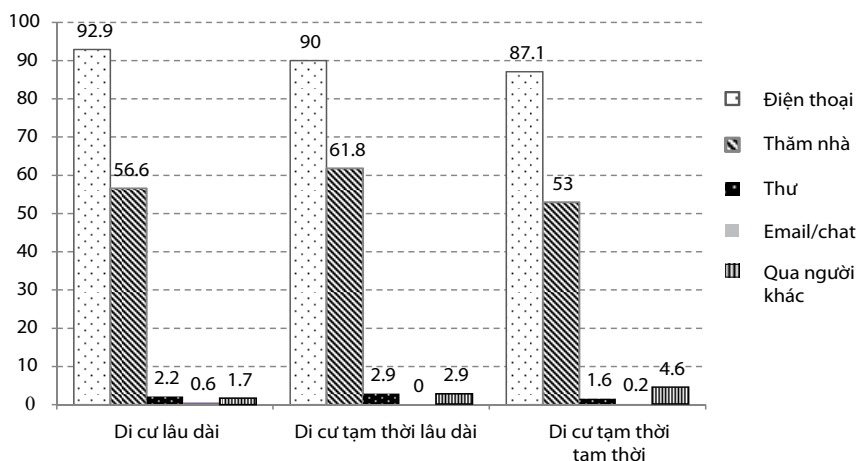
Hình 29: Tần suất liên lạc với người thân theo tình trạng di cư



Gọi điện và về thăm nhà trực tiếp là hai kênh liên lạc chính của người di cư với người thân trong gia đình hiện sống ở quê. Đáng chú ý là có tới gần như tuyệt đại đa số người di cư liên lạc với người thân qua điện thoại: tỷ lệ liên lạc qua điện thoại của người di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt là 93%, 90% và 87%. Kết quả này cũng phù hợp với tỷ lệ sở hữu điện thoại di động rất cao của hộ gia đình của người trả lời ở tất cả các nhóm.

Tỷ lệ liên lạc với người thân qua các lần về thăm nhà trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát thấp hơn khi có từ khoảng một nửa đến dưới hai phần ba số người trả lời ở các nhóm dân số di cư và không di cư liên lạc với người thân qua hình thức này. Rõ ràng, việc nhấc điện thoại và hỏi thăm người thân tiện lợi và rẻ hơn nhiều so với việc phải di chuyển và về thăm người thân. Cùng với sự tiện lợi này, các kênh liên lạc truyền thống khác như gửi thư hay nhắn tin qua người quen đã mất đi vị trí của mình và chỉ có một tỷ lệ rất nhỏ (dưới 5%) người di cư liên lạc với người thân qua các kênh truyền thống này. Bên cạnh đó có thể thấy một kênh liên lạc hiện đại khác là email hay chat mặc dù đã phát triển tương đối mạnh trong những năm gần đây nhưng vẫn chưa thể trở thành kênh phổ biến trong dân số di cư.

Hình 30: Kênh liên lạc với người thân theo tình trạng di cư

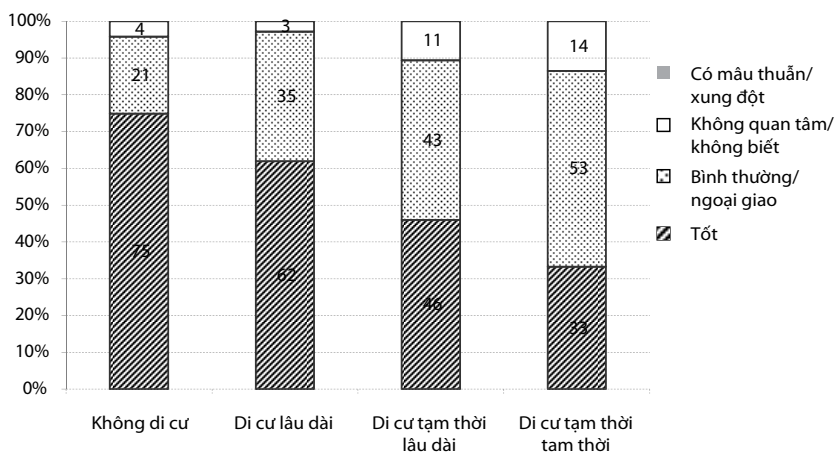


Quan hệ với hàng xóm láng giềng và dân địa phương

Tìm hiểu mối quan hệ giữa người di cư với những người dân đã sống lâu đời tại địa phương cho thấy đa số người di cư tự đánh giá mình có quan hệ tốt hoặc quan hệ bình thường với người dân địa phương. Người trả lời có 5 mức lựa chọn cho việc tự đánh giá về mối quan hệ này: thân thiết/hòa đồng, có quan hệ tốt, quan hệ xã giao, không quan tâm/không để ý, và mâu thuẫn/có xung đột. Tỷ lệ người trả lời có quan hệ thân thiết/hòa đồng ở tất cả các nhóm là rất thấp (trên dưới 5%) ở tất cả các nhóm và vì vậy được gộp vào nhóm có quan hệ tốt. So với người không di cư, tỷ lệ có quan hệ tốt với dân địa phương của người dân di cư thấp hơn và tỷ lệ này ở người di cư tạm thời thấp hơn so với người di cư lâu dài: tỷ lệ này ở các nhóm người không di cư, di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt là 75%, 62%, 46% và 33%.

Đáng chú ý là không có ai trong số những người tham gia phỏng vấn dù là người di cư hay không di cư có mâu thuẫn với người dân địa phương. Bên cạnh đó có thể thấy có một tỷ lệ không nhỏ (trên 10%) người di cư tạm thời không quan tâm/không để ý đến quan hệ của mình với người dân địa phương và tỷ lệ này cao hơn đáng kể so với tỷ lệ này (dưới 5%) ở nhóm di cư lâu dài và người không di cư.

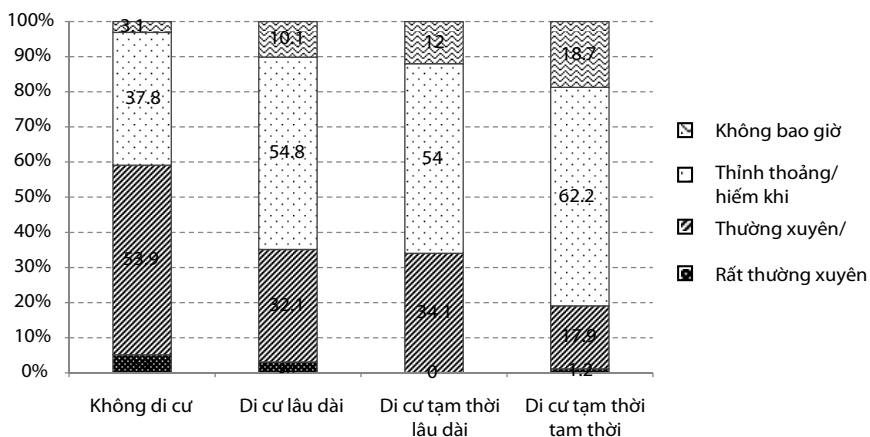
Hình 31: Quan hệ với người dân địa phương theo tình trạng di cư



Các kết quả tương tự được tìm thấy khi hỏi về mối quan hệ tự đánh giá giữa người trả lời và hàng xóm láng giềng của họ. Cũng giống như quan hệ với người dân địa phương nói chung, điểm đáng chú ý là người di cư cũng như không di cư đều cho rằng họ không có mâu thuẫn hay xung đột gì với hàng xóm láng giềng.

Khác biệt giữa các nhóm dân số ở đây trong mối quan hệ với hàng xóm láng giềng rất giống với những khác biệt về tần suất thăm viếng hàng xóm láng giềng: người không di cư có tỷ lệ sang thăm hỏi hàng xóm láng giềng hay bà con lối xóm khi có việc như đau ốm, ma chay, cưới xin cao nhất, tiếp đó là đến nhóm dân số di cư lâu dài, PTM và thấp nhất là ở nhóm TTM. Tỷ lệ không bao giờ hay hiếm khi hay thỉnh thoảng mới sang thăm hàng xóm láng giềng khi có việc tương đối cao không chỉ ở nhóm dân số di cư (65% ở nhóm di cư lâu dài, 67% ở nhóm PTM và lên đến 81% ở nhóm TTM) mà kể cả ở nhóm dân số không di cư (trên 40%). Thời gian làm việc dài hơn và thời gian cư trú tại nơi đến ngắn hơn của TTM như đã thấy trong các phần trước dường như có ảnh hưởng mạnh đến những kết quả được tìm thấy trong phần này.

Hình 32: Tần suất thăm viếng hàng xóm láng giềng theo tình trạng di cư

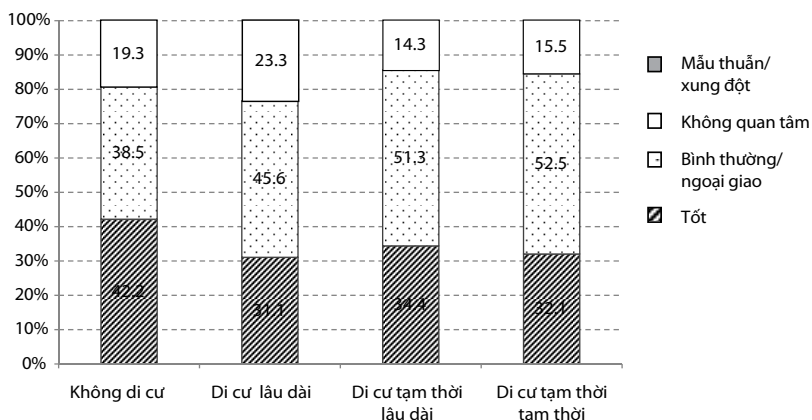


Quan hệ với người mới chuyển đến thành phố

Khi được hỏi về quan hệ của người trả lời với những người (di cư) mới đến thành phố, trên dưới một phần ba số người trả lời cho rằng họ có quan hệ tốt với người mới đến thành phố. Một kết quả đáng chú ý khi so sánh giữa các nhóm dân số là tỷ lệ những người có mối quan hệ tốt với người mới đến trong nhóm dân số không di cư lại cao hơn so với các nhóm dân số di cư: có tới 42% người không di cư tự đánh giá mối quan hệ của họ với người mới đến là tốt trong khi tỷ lệ này ở nhóm người di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt chỉ là 31%, 34% và 32%.

Tất cả các nhóm dân số được xem xét đến, dù là người di cư hay không di cư, đều không hề có mâu thuẫn hay xung đột với những người mới đến. Chỉ có một tỷ lệ không nhỏ những người trả lời không quan tâm đến những người mới đến này. Tỷ lệ này trong các nhóm dân số không di cư, di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt là 19%, 23%, 14% và 16%.

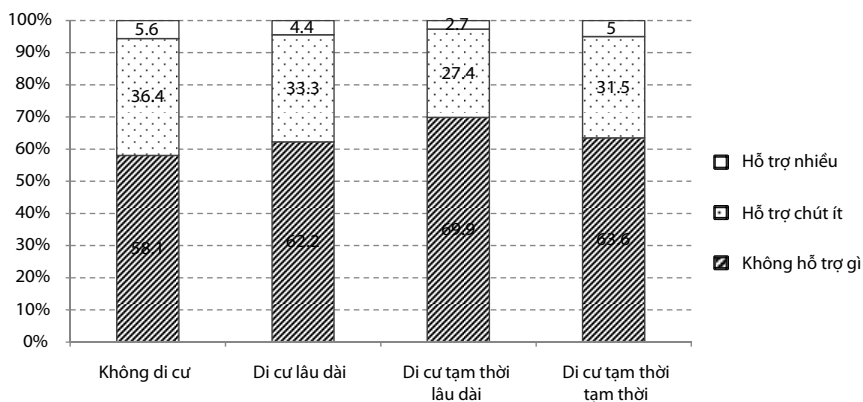
Hình 33: Quan hệ với người mới chuyển đến thành phố theo tình trạng di cư



Hỗ trợ của người dân thành phố và chính quyền địa phương cho người di cư

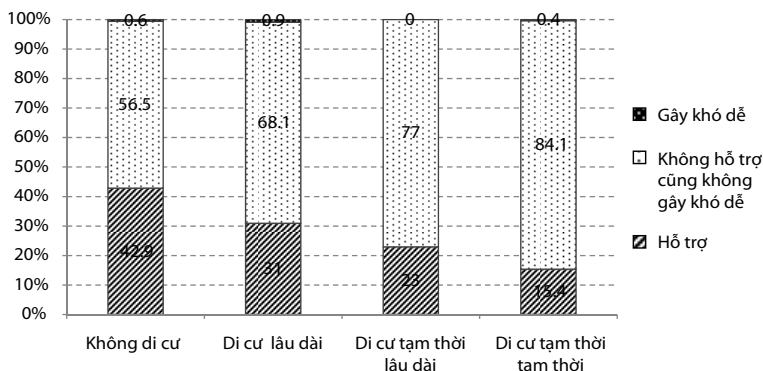
Gần hai phần ba số người di cư không nhận được hỗ trợ gì từ những người sống trong cùng thành phố; tuy nhiên, tỷ lệ này cũng chỉ nhỉnh hơn tỷ lệ người không di cư không nhận được hỗ trợ gì từ những người sống cùng thành phố đôi chút khi có tới 58% số người không di cư không nhận được hỗ trợ gì. Kết quả này cũng đồng nhất với việc tỷ lệ người di cư nhận được hỗ trợ từ những người sống cùng thành phố cao gần bằng tỷ lệ này trong nhóm dân số không di cư. Có rất ít người di cư nhận được nhiều sự hỗ trợ từ những người sống cùng thành phố nhưng tỷ lệ này ở nhóm dân số không di cư cũng thấp tương tự.

Hình 34: Tỷ lệ người nhận được hỗ trợ từ người dân địa phương theo tình trạng di cư



Tỷ lệ người trả lời cho rằng chính quyền địa phương gây khó dễ cho quá trình sinh sống của họ ở địa phương là gần như bằng không ở tất cả các nhóm. Trên một nửa số người trả lời cho rằng chính quyền địa phương chưa giúp đỡ hay hỗ trợ gì cho quá trình sinh sống của họ tại địa phương và số còn lại cho rằng họ đã ít nhiều nhận được sự hỗ trợ hay giúp đỡ từ chính quyền địa phương. Giữa các nhóm dân số, người không di cư có tỷ lệ người nhận được sự giúp đỡ hay hỗ trợ của chính quyền địa phương cao hơn; tuy nhiên, tỷ lệ này trong các nhóm dân số di cư cũng không nhỏ: 31% trong nhóm dân số di cư lâu dài, 23% trong nhóm PTM và 15% trong nhóm TTM.

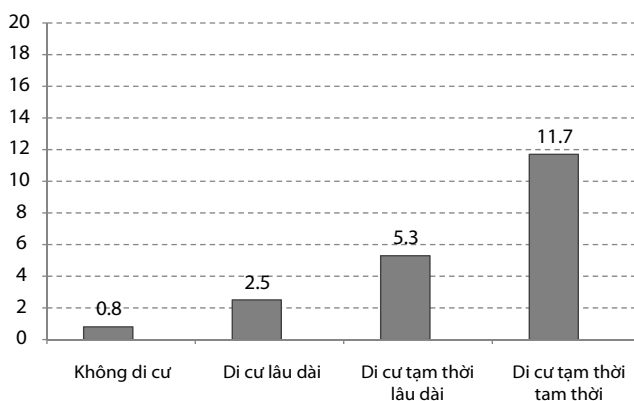
Hình 35: Tỷ lệ người nhận được hỗ trợ từ chính quyền địa phương theo tình trạng di cư



Cảm giác bị phân biệt đối xử

Kết quả phân tích cho thấy tỷ lệ người di cư cảm thấy bị phân biệt đối xử khi sinh sống tại thành phố cao hơn tỷ lệ này trong nhóm dân số không di cư; và những người di cư có tính tạm thời càng cao thì tỷ lệ này càng cao. Tỷ lệ người không di cư cảm thấy bị phân biệt đối xử rất thấp và gần như bằng không (dưới 1%); trong khi đó, tỷ lệ này trong nhóm TTM lên tới 12%.

Hình 36: Tỷ lệ người cảm thấy họ bị phân biệt đối xử theo tình trạng di cư

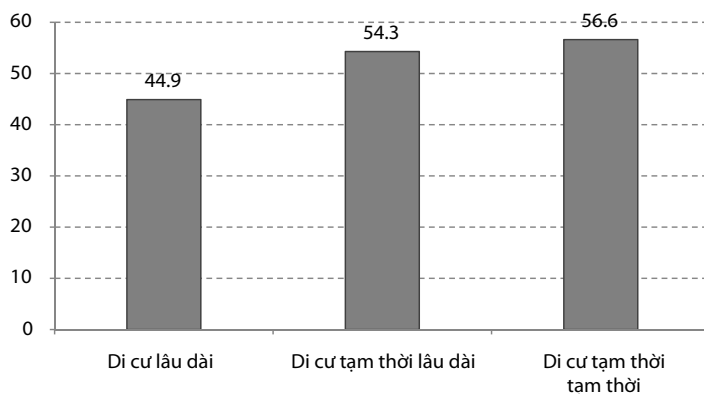


4.3.2 Dòng lưu chuyển từ thành phố về nông thôn trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát

Tiền và hiện vật gửi từ thành phố về nông thôn

Trên dưới một nửa số người di cư tại thành phố gửi tiền hoặc hiện vật về cho gia đình hay người thân ở nông thôn. Tuy thu nhập của người di cư tạm thời, đặc biệt là nhóm TTM, thấp hơn nhưng họ lại là những người có tỷ lệ người gửi tiền về quê (55%) cao hơn đáng kể so với những người di cư lâu dài (45%). Kết quả này một lần nữa phản ánh những mối quan hệ hay ràng buộc khăng khít hơn giữa người di cư tạm thời với người thân ở quê so với người di cư lâu dài.

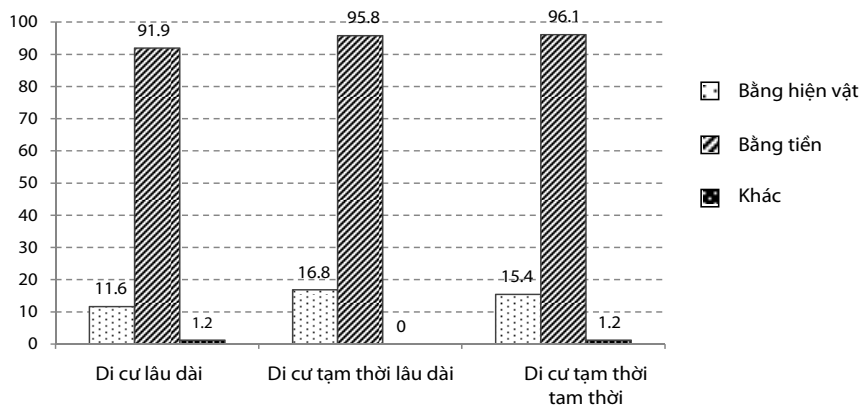
Hình 37: Tỷ lệ người gửi tiền hay hiện vật cho người thân ở quê theo tình trạng di cư



Hình thức trợ giúp người thân ở quê

Cùng với sự phát triển của nền kinh tế thị trường và sự dễ dàng trong việc chuyển tiền qua các hình thức gửi bảo đảm với chi phí hợp lý, việc chuyển tiền mặt cho người thân đã trở nên phổ biến. Trên 90% người di cư trợ giúp người thân ở quê bằng tiền mặt trong khi chỉ có dưới một phần năm những người di cư đã từng trợ giúp người thân bằng hiện vật trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Các kết quả phân tích cho thấy không có sự khác biệt rõ ràng giữa các nhóm dân số di cư trong hình thức trợ giúp gia đình.

Hình 38: Hình thức trợ giúp người thân ở quê trong lần gần nhất theo tình trạng di cư



Giá trị các khoản gửi về

Mặc dù thu nhập của người di cư tạm thời, đặc biệt là TTM thấp hơn đáng kể so với người di cư lâu dài, giá trị trung bình của tiền và hiện vật mà mỗi người di cư tạm thời, nhất là nhóm TTM, gửi về cho gia đình và người thân ở quê lại cao hơn rất đáng kể so với giá trị tiền và hiện vật mà mỗi người di cư lâu dài gửi về cho người thân ở quê.

Nếu chỉ xét tiền gửi về, khoảng một nửa số người di cư tạm thời gửi từ 3 triệu đồng trở lên về cho gia đình ở quê trong 12 tháng qua; trong khi đó, con số này ở nhóm dân số di cư lâu dài chỉ là 2 triệu đồng một năm. Nếu xét chung cả tiền mặt và hiện vật gửi về sau khi quy đổi giá trị hiện vật ra tiền, có khoảng một nửa số người TTM gửi trung bình từ 4 triệu đồng trở lên trong một năm cho người thân ở quê (trung vị tiền gửi); số tiền này cao hơn so với số tiền trung vị mà nhóm PTM gửi về cho người thân ở quê (3 triệu đồng một năm) và cao hơn hẳn số tiền trung vị mà những người di cư lâu dài gửi về cho người thân ở quê (2,3 triệu).

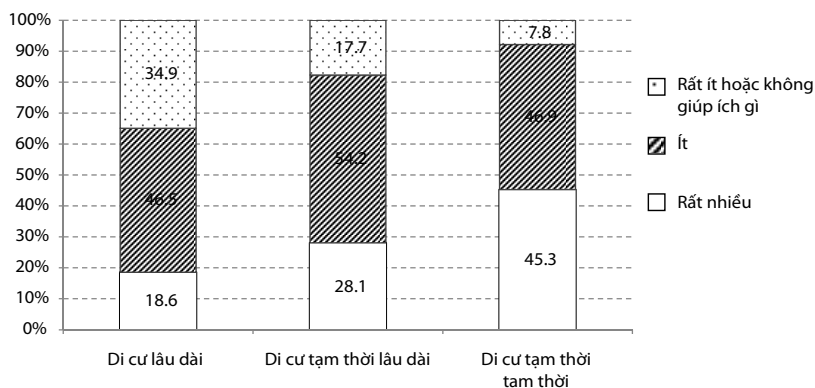
Bảng 33: Số tiền và giá trị hàng gửi về theo tình trạng di cư

		Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Số tiền gửi trung bình	Trung bình	3.482.386	4.191.146	4.558.538
	Trung vị	2.000.000	3.000.000	3.000.000
Giá trị gửi trung bình (cả tiền và hiện vật)	Trung bình	3.903.409	5.242.292	5.182.095
	Trung vị	2.300.000	3.000.000	4.000.000

Mức độ giúp ích của các khoản gửi về cho những người ở quê

Người di cư có mức độ di cư tạm thời càng cao thì càng có tỷ lệ cao hơn trong nhóm cho rằng các khoản gửi về của họ giúp ích được nhiều cho gia đình ở quê. Tỷ lệ người di cư lâu dài, PTM và TTM cho rằng các khoản gửi về của họ giúp ích nhiều hoặc đáng kể cho gia đình họ ở quê lần lượt là 65%, 82%, và 92%. Ở mức giúp ích nhiều cho gia đình ở quê, các tỷ lệ này với ba nhóm tương ứng lần lượt là 19%, 28% và 45%.

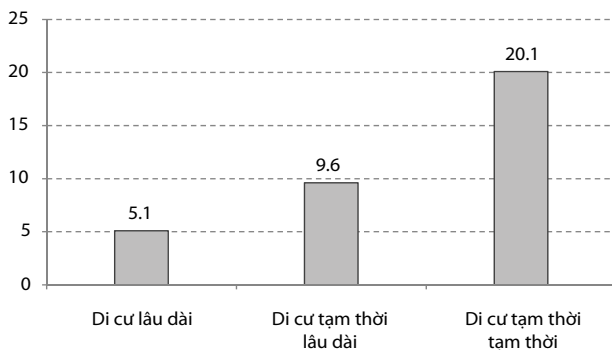
Hình 39: Mức độ giúp ích của các khoản gửi về cho người thân ở quê theo đánh giá của người trả lời theo tình trạng di cư



Trợ giúp gia đình ở quê lúc mùa vụ

Bên cạnh giúp đỡ gia đình qua các khoản tiền hay hàng gửi về, nhiều người di cư, nhất là TTM, còn trực tiếp về giúp đỡ gia đình trong các tháng mùa vụ. Tỷ lệ người di cư lâu dài về giúp đỡ gia đình trong các tháng mùa vụ tương đối thấp, chỉ chiếm 5% tổng số người di cư lâu dài. Tuy nhiên, số người PTM và TTM về quê giúp gia đình trong các tháng mùa vụ chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng dân số của nhóm; tỷ lệ này với hai nhóm trên lần lượt là 10% và 20%.

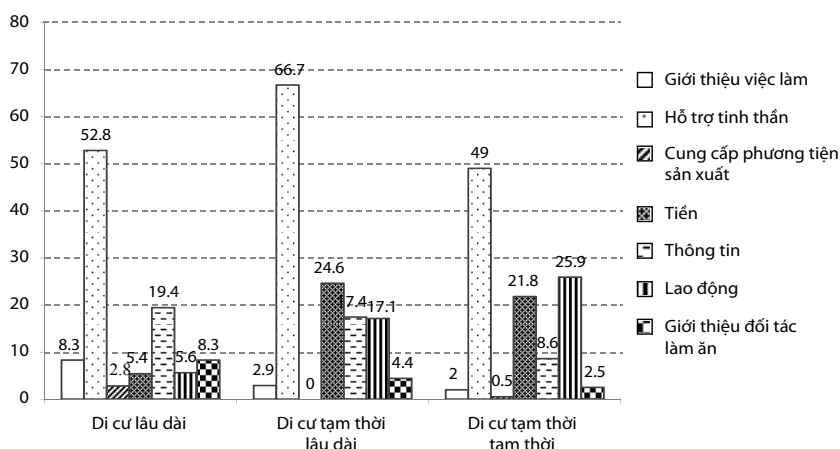
Hình 40: Tỷ lệ người di cư về quê trong các tháng mùa vụ theo tình trạng di cư



Mô hình tương tự về sự hỗ trợ của người di cư cho người thân ở quê được tìm thấy khi phân tích sự hỗ trợ của người di cư trong phát triển sản xuất kinh doanh: người di cư tạm thời và đặc biệt là TTM có tỷ lệ người di cư giúp đỡ người thân ở quê cao hơn so với người di cư lâu dài. Tỷ lệ này trong 3 nhóm dân di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt là 9%, 28% và 34%.

Tuy nhiên, có một tỷ lệ lớn (trên dưới một nửa) người di cư ở tất cả các nhóm trong số này cho rằng hỗ trợ của họ chủ yếu chỉ là hỗ trợ tinh thần. Phương thức hỗ trợ của các nhóm di cư cũng tương đối khác nhau. Người di cư lâu dài có tỷ lệ người hỗ trợ lớn hơn trong các hỗ trợ gián tiếp như giới thiệu việc làm, cung cấp công cụ sản xuất, cung cấp thông tin, và giới thiệu đối tác làm ăn. Người di cư tạm thời có tỷ lệ người hỗ trợ lớn hơn trong các hỗ trợ trực tiếp như hỗ trợ bằng tiền hay nhân lực.

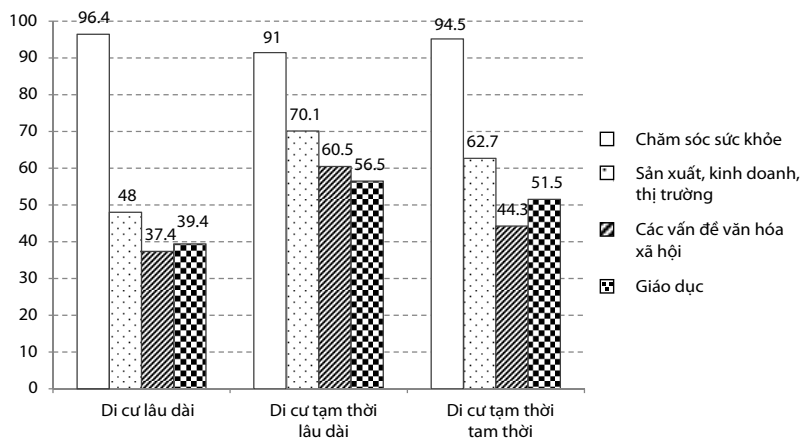
Hình 41: Các phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất kinh doanh theo tình trạng di cư



Hỗ trợ thông tin qua giao tiếp giữa người di cư và gia đình ở quê

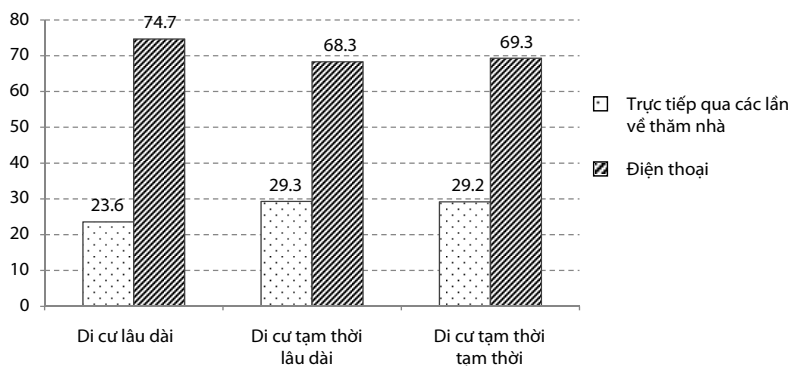
Ngoài những hỗ trợ trực tiếp, người di cư cũng có thể giúp đỡ người thân ở nhà qua việc chia sẻ thông tin khi trao đổi trực tiếp hay qua điện thoại. Khi được hỏi về nội dung các cuộc trao đổi giữa người di cư và người thân ở quê, người di cư cho biết chủ đề hay được nói đến nhất là chăm sóc sức khỏe, sau đó đến việc kinh doanh sản xuất; các vấn đề văn hóa xã hội và giáo dục cũng thường được nói đến nhưng ở mức độ thấp hơn.

Hình 42: Nội dung thông tin giao tiếp giữa người di cư và người thân ở quê theo tình trạng di cư



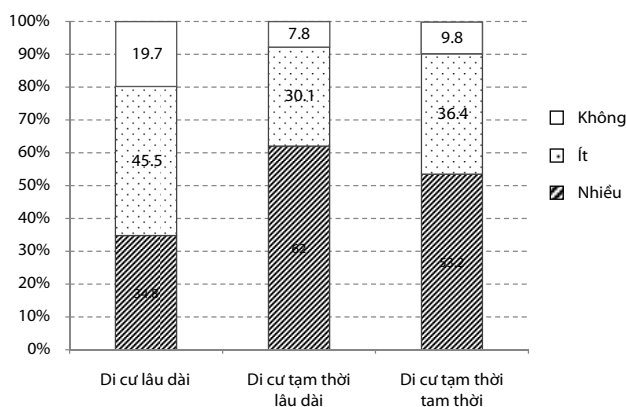
Một lần nữa có thể thấy vai trò của điện thoại trong giao tiếp giữa người di cư và người thân ở quê. Có đến trên hai phần ba số người di cư (75% người di cư lâu dài, 68% người PTM và 69% người TTM) trao đổi với người thân ở nhà qua điện thoại. Bên cạnh đó, khoảng trên dưới một phần tư số người di cư trao đổi với người thân ở quê qua các lần về thăm nhà.

Hình 43: Các hình thức liên lạc chính theo tình trạng di cư



Trên một phần ba số người di cư lâu dài và trên một nửa số người di cư tạm thời có giao tiếp với người thân ở quê cho rằng việc chia sẻ thông tin qua các lần giao tiếp như vậy giúp ích nhiều hoặc rất nhiều cho người thân ở quê. Thêm vào đó, khoảng 46% số người di cư lâu dài, 30% số PTM và 36% số TTM cho rằng những giao tiếp như vậy cũng hữu ích nhưng không nhiều đối với người thân ở quê.

Hình 44: Mức độ đóng góp của việc giao tiếp giữa người di cư và người thân ở quê theo tình trạng di cư



4.3.3 Dòng lưu chuyển từ nông thôn ra thành phố trong 12 tháng qua

Hỗ trợ vật chất từ người thân ở quê cho người di cư tại thành phố

Trong cả ba nhóm dân số di cư, gần một phần năm (19% ở tất cả các nhóm dân số di cư) số người di cư tại thành phố nhận được những hỗ trợ bằng tiền hoặc hiện vật từ người thân ở quê. Tỷ lệ này thấp hơn từ 2 đến gần 3 lần so với tỷ lệ người gửi tiền hoặc hiện vật từ thành phố về nông thôn cho người thân ở quê.

Trung bình trong số những người có nhận được tiền từ người thân ở quê gửi lên, người di cư lâu dài nhận được gần 4,5 triệu đồng trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát, cao hơn đôi chút so với nhóm PTM (4,4 triệu đồng) và cao hơn nhiều so với nhóm TTM (2,7 triệu đồng). Nếu tính cả tiền

và giá trị hàng hóa hay hiện vật do người thân ở quê gửi lên, người di cư lâu dài, PTM và TTM lần lượt nhận trung bình 5,5 triệu đồng, 5,0 triệu đồng và 3,5 triệu đồng trong 12 tháng trước thời điểm khảo sát từ người thân ở quê.

Bảng 34: Số tiền và trị giá hiện vật người di cư nhận được từ người thân ở quê theo tình trạng di cư

		Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Số tiền trung bình nhận được	Trung bình	4.459.730	4.379.091	2.860.465
	Trung vị	0	0	0
Giá trị trung bình của tổng số tiền nhận được (cả tiền và hiện vật)	Trung bình	5.515.135	4.980.606	3.497.372
	Trung vị	1.400.000	1.000.000	1.000.000

So sánh hai dòng gửi và nhận

Ghép và so sánh dòng lưu chuyển giữa nông thôn đầu đi và thành phố đầu đến cho một số kết quả đáng lưu ý. Thứ nhất, hầu hết những người di cư nhận tiền từ gia đình cũng gửi tiền về cho gia đình; tỷ lệ người di cư chỉ nhận không gửi, chỉ gửi không nhận và không gửi cũng không nhận rất thấp và gần như bằng không. Thứ hai, mặc dù hai dòng chảy cùng tồn tại song song, dòng chảy của cải vẫn chủ yếu từ người di cư ở thành phố về nông thôn gần như đại đa số người di cư (gần 100%) tại thành phố gửi về cho người thân ở quê nhiều hơn nhận được từ những người này.

Bảng 35: Dòng tiền và giá trị hiện vật gửi giữa nông thôn và thành phố

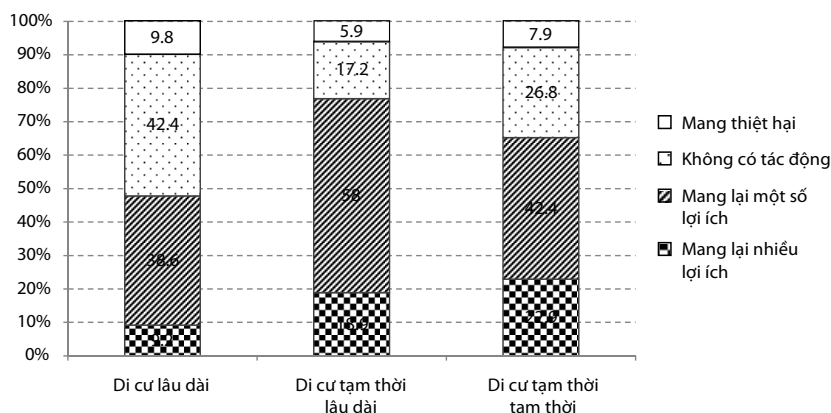
	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
		Lâu dài	Tạm thời
Không gửi không nhận	0	0,4	0,2
Chỉ gửi	0	0	0,2
Chỉ nhận	0	0	0
Gửi = nhận	0	0	0
Gửi < nhận	0	1,3	1,0
Gửi > nhận	100	98,2	98,6
Tổng	100%	100%	100%
N	363	226	507

4.4 ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ

4.4.1 Đánh giá của người di cư về tác động của việc di cư lên thành phố đến gia đình của họ ở quê

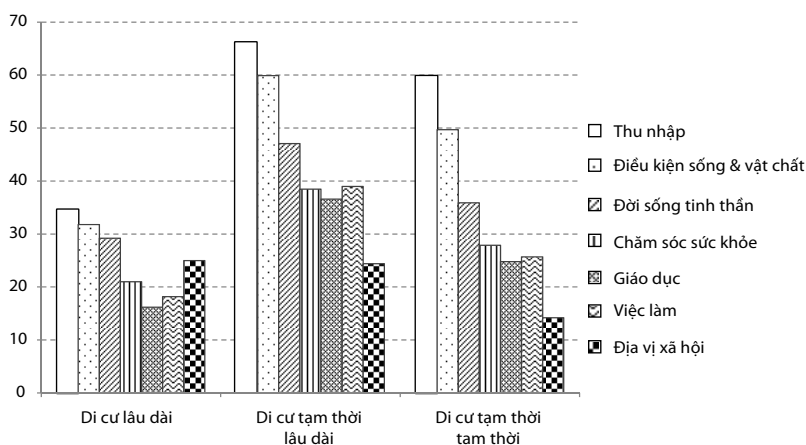
Khi đánh giá tác động của di cư từ nông thôn lên thành phố đến gia đình của họ hiện vẫn sống ở quê, đa số người di cư cho rằng việc di cư lên thành phố của họ mang lại nhiều tác động tích cực hơn tiêu cực đến gia đình họ ở quê. Trong khi chỉ có dưới 10% số người có người thân hay gia đình còn sống ở quê ở tất cả các nhóm dân số di cư cho rằng việc di cư của họ mang lại thiệt hại (ở mức đôi chút đến nhiều thiệt hại) cho gia đình họ ở quê thì có đến 48%, 77% và 65% những người di cư lâu dài, PTM và TTM cho rằng việc di cư của họ mang lại lợi ích cho gia đình họ ở quê; những người còn lại cho rằng việc di cư của họ không có tác động gì hay không mang lại lợi ích và cũng không gây thiệt hại cho gia đình họ ở quê. Có một tỷ lệ đáng kể người di cư, đặc biệt là những người di cư tạm thời, cho rằng việc di cư của họ mang lại nhiều lợi ích cho gia đình họ ở quê.

Hình 45: Đánh giá tác động của di cư đến gia đình ở quê theo tình trạng di cư



Người di cư sống tại thành phố cũng cho biết thêm rằng việc di cư lên thành phố của họ mang lại tác động tích cực đến hầu như tất cả các mặt quan trọng trong đời sống của gia đình ở quê. Xếp theo thứ tự ưu tiên có thể thấy với tất cả các nhóm dân số di cư, tác động được báo cáo phổ biến nhất thu nhập, sau đó đến điều kiện sống và điều kiện vật chất, sau đó đến đời sống văn hóa tinh thần, sau đó đến các lĩnh vực cụ thể nhưng cũng không kém phần quan trọng khác là chăm sóc sức khỏe, giáo dục và việc làm.

Hình 46: Tỷ lệ người cho rằng di cư có tác động tích cực lên một số mặt cơ bản của đời sống kinh tế xã hội của gia đình họ ở quê theo tình trạng di cư



4.4.2 Đánh giá của người dân thành phố về tác động của di cư lên thành phố nơi đến

Người dân thành phố cũng cho rằng di cư có nhiều tác động tích cực hơn tiêu cực lên nhiều mặt quan trọng của đời sống thành phố như kinh tế, văn hóa, chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Tỷ lệ người, dù là người không di cư hay bất kể nhóm dân di cư nào, cho rằng di cư từ nông thôn lên thành phố có tác động tích cực lên các mặt trên của thành phố, đặc biệt là kinh tế, cao vượt trội so với tỷ lệ người cho rằng di cư có tác động tiêu cực lên cùng mặt. Có ít nhất trên hai phần ba người trả lời ở tất cả các nhóm cho rằng di cư có tác động tích cực đến đời sống kinh tế của thành phố trong khi chỉ có dưới 3% số người trả lời cho rằng tác động kinh tế của di cư lên thành phố là tiêu cực.

So sánh giữa các nhóm dân số di cư và không di cư cho thấy tỷ lệ người không di cư cho rằng di cư có tác động tích cực lên các mặt của đời sống thành phố không khác nhiều so với tỷ lệ này ở các nhóm dân số di cư; tuy nhiên, tỷ lệ người không di cư cho rằng di cư có tác động tiêu cực cao hơn đôi chút so với tỷ lệ này trong các nhóm dân số di cư.

Đánh giá tác động đến cơ sở hạ tầng cho thấy một tỷ lệ khá đồng đều trong từng nhóm dân số di cư cho rằng tác động của di cư lên thành phố đến cơ sở hạ tầng là tích cực hoặc tiêu cực. Riêng với nhóm dân số không di cư, tỷ lệ người không di cư cho rằng tác động của di cư lên cơ sở hạ tầng của thành phố là tiêu cực lớn hơn đáng kể so với tỷ lệ người cho rằng tác động này là tích cực (37% so với 23%).

Bảng 36: Đánh giá tác động của di cư đến thành phố nơi đến theo tình trạng di cư (%)

	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Kinh tế				
Tích cực	72,6	82,3	69,3	72,0
Không có tác động	24,8	15,7	28,4	25,3
Tiêu cực	2,7	2,0	2,2	2,8
Văn hóa				
Tích cực	42,3	59,2	44,0	42,5
Không có tác động	45,2	35,2	51,6	53,3
Tiêu cực	12,6	5,6	4,4	4,2
Chăm sóc sức khỏe				
Tích cực	32,0	46,4	27,1	33,0
Không có tác động	52,9	43,6	59,1	59,2
Tiêu cực	15,1	10,1	13,8	7,8
Giáo dục				
Tích cực	39,6	52,8	36,4	35,5
Không có tác động	51,2	41,3	58,7	60,2
Tiêu cực	9,2	5,9	4,9	4,4
Cơ sở hạ tầng				
Tích cực	23,4	30,7	27,1	23,1
Không có tác động	39,3	37,2	45,3	49,5
Tiêu cực	37,3	32,1	27,6	27,4

Người không di cư cũng như người di cư có những nhận định khác nhau về tác động của di cư đến các vấn đề liên quan đến tệ nạn xã hội tại thành phố như sử dụng chất gây nghiện, mại dâm, trộm cắp, và an ninh trật tự. Trên dưới 60% người không di cư cho rằng di cư đem lại tác động tiêu cực với từng vấn đề trên trong khi tỷ lệ những người này cho rằng di cư đem lại tác động tích cực với từng vấn đề trên chỉ nằm dưới 3%.

Đáng chú ý là người di cư tuy có quan điểm ít khác nhau, thể hiện qua tỷ lệ cho rằng di cư có tác động tiêu cực lên các vấn đề trên của thành phố thấp hơn, nhưng vẫn cùng quan điểm với người không di cư khi có một tỷ lệ tương đối lớn người di cư cho rằng di cư lên thành phố có tác động tiêu cực đến các vấn đề liên quan đến tệ nạn xã hội ở thành phố: có tới trên một phần ba đến gần một nửa số người di cư ở tất cả các nhóm cho rằng di cư có tác động tiêu cực đến từng vấn đề trên.

Bảng 37: Đánh giá tác động của di cư lên một số mặt liên quan đến các tệ nạn xã hội tại thành phố nơi đến theo tình trạng di cư

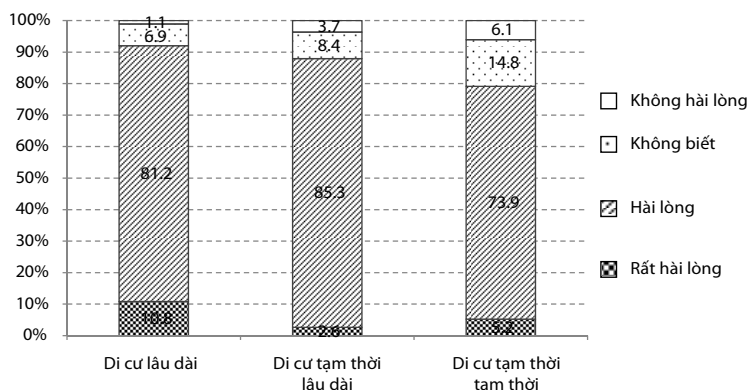
	Không di cư	Di cư lâu dài	Di cư tạm thời	
			Lâu dài	Tạm thời
Sử dụng chất gây nghiện				
Tích cực	1,9	0,8	2,7	2,0
Không có tác động	42,3	55,3	62,2	55,8
Tiêu cực	55,9	43,9	35,1	42,2
Mại dâm				
Tích cực	1,9	0,3	1,3	1,4
Không có tác động	40,2	54,2	61,8	54,5
Tiêu cực	57,9	45,5	36,9	44,1
Trộm cắp				
Tích cực	2,0	0,8	1,8	1,6
Không có tác động	40,4	53,4	58,2	51,9
Tiêu cực	57,6	45,8	40,0	46,5
An ninh trật tự				
Tích cực	2,3	0,8	2,2	2,0
Không có tác động	35,7	51,8	56,0	51,2
Tiêu cực	62,0	47,3	41,8	46,8

4.5 THÁI ĐỘ VỚI DI CƯ NÔNG THÔN - ĐÔ THỊ

4.5.1 Sự hài lòng với quyết định di cư

Hầu hết người di cư hài lòng với quyết định di cư của mình và càng di cư lâu dài thì tỷ lệ người di cư hài lòng với quyết định di cư của mình càng cao. Có tới 92% người di cư lâu dài cảm thấy hài lòng và rất hài lòng với quyết định di cư của mình; tỷ lệ này với các nhóm PTM và TTM lần lượt là 88% và 79%. Người di cư lâu dài cũng có tỷ lệ rất hài lòng cao hơn hẳn so với người di cư tạm thời. Tỷ lệ người cảm thấy không hài lòng với quyết định di cư của mình rất thấp: hầu như không đáng kể với nhóm người di cư lâu dài (1,1%), chỉ khoảng 4% với nhóm PTM và 6% với nhóm TTM.

Hình 47: Sự hài lòng với quyết định di cư theo tình trạng di cư

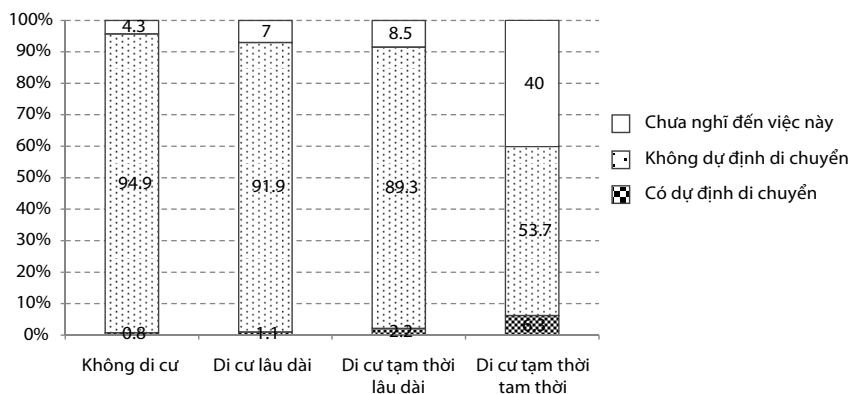


4.5.2 Dự định di cư hay di cư tiếp

Khi được hỏi về ý định di chuyển trong tương lai đến tỉnh thành khác sinh sống hay làm việc, đa số người không di cư và di cư cho rằng họ không có hoặc chưa có ý định đó. Tỷ lệ không có ý định di cư hoặc di cư tiếp đến các tỉnh thành khác trong số những người không di cư, di cư lâu dài và PTM lần lượt là 95%, 92% và 89%. Tỷ lệ này trong nhóm TTM thấp hơn (54%) nhưng tỷ lệ người chưa có ý định di cư trong nhóm TTM lại rất cao (40%). Với các kết quả trên, tỷ lệ người có ý định di chuyển hoặc di chuyển tiếp đến tỉnh thành khác gần như không đáng kể và chỉ ở mức dưới 3% trong

các nhóm người không di cư, di cư lâu dài, và PTM. Tỷ lệ này trong nhóm TTM cao hơn đôi chút nhưng vẫn ở mức rất thấp (khoảng 6%) và rất nhiều người trong số này có khả năng hồi hương hơn là di chuyển đến một tỉnh thành mới.

Hình 48: Dự định di cư hay di cư tiếp theo tình trạng di cư

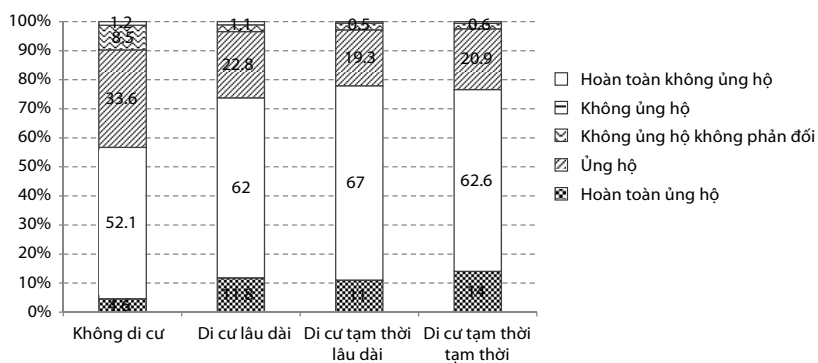


4.5.3 Sự ủng hộ hay phản đối di cư từ nông thôn lên thành phố

Nhìn chung, di cư từ nông thôn lên thành phố nhận được rất nhiều sự ủng hộ và rất ít sự phản đối. Có tới khoảng ba phần tư người di cư ở tất cả các nhóm ủng hộ di cư từ nông thôn lên thành phố; điều này là hoàn toàn dễ hiểu khi di cư gắn với rất nhiều lợi ích với chính bản thân những người di cư này và gia đình họ. Bên cạnh đó, có tới gần nửa số người không di cư đang sống tại thành phố (57%) cũng ủng hộ di cư từ nông thôn lên thành phố. Thêm vào đó, khoảng một phần ba số người không di cư và khoảng một phần năm số người di cư ở tất cả các nhóm dân số di cư có quan điểm trung tính nghĩa là không ủng hộ nhưng cũng không phản đối di cư từ nông thôn lên thành phố. Chỉ có một tỷ lệ rất ít người (dưới 10% người không di cư và dưới 4% người di cư ở tất cả các nhóm) không ủng hộ việc di cư từ nông thôn lên thành phố.

Các kết quả này cho thấy dường như các tác động tích cực và những lợi ích của di cư từ nông thôn lên thành phố to lớn hơn nhiều so với các quan ngại về các tác động tiêu cực của dòng di cư này.

Hình 49: Sự ủng hộ hay phản đối di cư từ nông thôn lên thành phố



TÓM TẮT VÀ THẢO LUẬN VỀ TÁC ĐỘNG CỦA DI CƯ ĐẾN THÀNH PHỐ NƠI ĐẾN

Kết quả nghiên cứu cho thấy một số phát hiện thú vị về đặc trưng của di cư từ nông thôn lên thành thị, cụ thể hơn là di cư từ nông thôn lên hai thành phố lớn nhất đất nước là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh, và những tác động của nó đến thành phố nơi đến. Những đặc trưng chính và đáng chú ý bao gồm:

1. Có sự không đồng nhất mạnh mẽ trong số dân di cư. Người di cư tạm thời trẻ hơn, thường là độc thân hoặc chưa từng kết hôn

Người di cư được phân loại thành ba nhóm: người di cư lâu dài (PM), người di cư tạm thời lâu dài (PTM), và người di cư tạm thời (TTM). Chúng tôi thấy rằng dân di cư luôn không đồng nhất; người di cư lâu dài rất khác biệt so với người di cư tạm thời; và hơn nữa, giữa những người di cư tạm thời có sự không đồng nhất mạnh mẽ. Ví dụ, người di cư tạm thời trẻ hơn nhiều và thường độc thân hoặc chưa từng kết hôn so với người di cư lâu dài trong khi người di cư lâu dài chỉ ít tuổi hơn một chút so với người không di cư. Phát hiện rằng người di cư lâu dài có khác biệt rõ nét so với người di cư tạm thời phù hợp với những kết quả từ các nghiên cứu trước đây, ví dụ nghiên cứu về di cư và y tế tại Việt Nam năm 1997 thực hiện bởi PSTC/Đại học Brown và Viện Xã hội học.

Nghiên cứu này cũng tìm ra rằng một số người di cư tạm thời, như là người di cư tạm thời lâu dài, trên thực tế có một vài đặc trưng kinh tế xã hội gần gũi với người di cư lâu dài hơn so với số dân di cư tạm thời còn lại. Những điểm khác biệt như vậy đã liên tục được tìm thấy trong nghiên cứu này và một số điểm được tóm tắt trong các phần tiếp theo.

2. Người di cư có tỷ lệ thất nghiệp thấp hơn so với người KDC nhưng họ, đặc biệt là nhóm TTM, thường làm việc cho khu vực tư nhân và làm các công việc tạm thời hoặc theo mùa vụ, nguy hiểm và độc hại với giờ làm việc dài hơn và khả năng tai nạn lao động cao hơn.

Tỷ lệ thất nghiệp thấp trong số dân di cư được cho rằng là do họ chấp nhận bất kỳ công việc nào ngay cả khi những việc đó thấp hơn khả năng của

họ để kiếm sống ở nơi đến trong khi người không di cư có thể được hỗ trợ từ gia đình và chờ đợi một công việc tốt hoặc mức lương cao. Kết quả từ nghiên cứu này dường như rất ủng hộ lập luận này. Nghiên cứu này tìm thấy rằng tỷ lệ thất nghiệp của tất cả các nhóm được nghiên cứu đều tương đối thấp nhưng cũng rõ ràng là tỷ lệ này thấp hơn giữa những nhóm người di cư so với người không di cư. Hơn nữa, tỷ lệ làm việc trong khu vực tư nhân ở dân di cư, đặc biệt là người di cư tạm thời, cao hơn nhiều so với tỷ lệ này ở người không di cư. Hoàn toàn ngược lại, tỷ lệ làm việc trong khu vực nhà nước, làm việc tự trả công, và làm việc không công ở người di cư tạm thời thấp hơn đáng kể so với tỷ lệ này ở người không di cư. Mẫu tìm thấy trong số người di cư lâu dài rất giống với người không di cư. Về những đặc điểm của công việc, nhóm TTM được tìm thấy là nhóm dễ bị tổn thương nhất do họ thường làm các công việc 3K và hậu quả của chúng: một phần lớn trong nhóm TTM làm các công việc tạm thời hoặc theo mùa vụ, nguy hiểm, và độc hại; nhóm TTM làm việc dài hơn; và tỷ lệ bị tai nạn lao động ở nhóm TTM cũng cao hơn. Với những điều như vậy, không ngạc nhiên khi thấy rằng nhóm TTM ít hài lòng với công việc hiện tại hơn so với những nhóm khác.

3. Người di cư tạm thời, đặc biệt là nhóm TTM, có tỷ lệ người có công việc có thu nhập cao hơn nhưng lại có tỷ lệ người có thu nhập không thường xuyên cao hơn và thu nhập trung bình thấp hơn (trong số những người có thu nhập).

Phát hiện này củng cố lập luận rằng người di cư tạm thời chấp nhận bất kỳ công việc nào ngay cả khi những việc thấp hơn nhiều so với khả năng của họ để tồn tại, tiết kiệm và gửi tiền về nhà. Những động lực lớn tiết kiệm và gửi tiền về nhà, đặc biệt ở người di cư tạm thời, được trình bày và sẽ được tóm tắt trong phần sau. Bên cạnh đó, người di cư không được làm những công việc yêu cầu phải có hộ khẩu thường trú. Phát hiện này rất giống với phát hiện ở những nơi khác tại các nước đang phát triển với dân số nhập cư; ví dụ như người nhập cư không có sổ an sinh xã hội ở Mỹ.

4. Người di cư tạm thời có tỷ lệ người có tiền tiết kiệm cao hơn nhưng họ có mức tiết kiệm trung bình ít hơn (giữa những người có tiền tiết kiệm).

Do người di cư tạm thời có thu nhập thấp hơn, không ngạc nhiên khi thấy rằng họ có ít tiền tiết kiệm hơn. Điều thú vị từ kết quả thu được là tỷ lệ

người di cư tạm thời có tiền tiết kiệm cao hơn. Kết quả này cho thấy áp lực lớn hơn của việc tiết kiệm tiền ở người di cư tạm thời, chủ yếu để gửi về gia đình ở quê. Những cuộc phỏng vấn định tính của chúng tôi với người di cư tạm thời cho thấy thu nhập “nhỏ” tại thành phố cung cấp nguồn sống “lớn” và quan trọng cho gia đình họ ở nông thôn. Điều này đặc biệt quan trọng khi hết vụ mùa, không có việc làm ở nông trại.

5. Người di cư tạm thời có sức khỏe tự đánh giá tương tự nhưng họ lo lắng nhiều hơn, họ cô đơn hơn và ít hài lòng về cuộc sống phi kinh tế hơn so với người không di cư và người di cư lâu dài.

Dự tính của chúng tôi về sức khỏe tốt hơn ở nhóm dân di cư do họ trẻ hơn là không đúng; sự khác biệt về sức khỏe tự đánh giá giữa những nhóm được nghiên cứu là không đáng kể. Tuy nhiên, nghiên cứu này chỉ rõ là người di cư tạm thời có sức khỏe tinh thần kém hơn. Những thực tế tìm được qua nghiên cứu này như phần lớn người di cư tạm thời chưa từng kết hôn, hầu hết họ có người nhà sống ở quê, và tần suất thăm hỏi hàng xóm thấp nằm trong những yếu tố có thể đã góp phần tạo cảm giác cô đơn, lo lắng, và không hài lòng nhiều hơn.

6. Nhóm TTM có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn và số ngày bị ốm ít hơn.

Bất chấp việc có sức khỏe tự đánh giá tương tự hoặc thậm chí tốt hơn, nhóm TTM có tỷ lệ mắc bệnh cao hơn và số ngày bị ốm ít hơn trong vòng 12 tháng trước thời điểm khảo sát. Một mặt, đặc trưng trẻ tuổi của nhóm TTM giúp họ phục hồi nhanh chóng và giải thích cho số ngày bị ốm ít hơn. Mặt khác, áp lực kiếm tiền, tiết kiệm và gửi tiền về nhà nhiều hơn cũng dẫn tới kết quả tương tự. Hành vi trong cách giải thích thứ hai đi kèm với nguy cơ các vấn đề sức khỏe và suy giảm sức khỏe nhanh hơn ở nhóm TTM như được tìm thấy trong một nghiên cứu khác về sức khỏe người di cư tại Việt Nam.

7. Khi người di cư tạm thời bị bệnh, họ thường tự chọn thuốc men trong khi người không di cư và người di cư lâu dài thường tìm đến bệnh viện công cộng, và người không di cư cũng thường tìm đến các phòng khám tư nhân.

Việc người di cư tạm thời có thu nhập thấp hơn là lý do khiến họ gặp bất lợi trong việc khám chữa bệnh. Một yếu tố khác có thể góp phần vào sự khác

biệt này là khả năng sở hữu bảo hiểm y tế thấp hơn ở nhóm TTM. Bên cạnh đó, sự khác biệt trong nhận thức và khả năng tiếp cận đến các cơ sở chăm sóc sức khỏe ở nơi cư trú cũng có thể góp phần vào việc này. Áp lực tiết kiệm và gửi tiền về nhà cũng là một yếu tố khác giải thích sự bất lợi trong việc khám chữa bệnh. Thật không may, hay yếu tố cuối không thể được chứng minh qua nghiên cứu này do không có số liệu.

8. Nhóm TTM ít khả năng có bảo hiểm y tế.

“Không có tiền” là lý do chính được báo cáo cho việc nhóm TTM không có bảo hiểm y tế. Đây là một lý do hợp lý do nhóm TTM có thu nhập trung bình thấp hơn đáng kể so với những nhóm khác. Kết quả này phù hợp với một phát hiện khác rằng nhóm TTM ít khả năng tham gia chương trình bảo hiểm y tế tự nguyện hơn nhiều so với các nhóm khác, đặc biệt là người không di cư. Phần lớn số người thuộc nhóm TTM cũng chỉ đăng ký bảo hiểm y tế nếu họ phải làm như vậy do tỷ lệ của họ trong chương trình bảo hiểm y tế bắt buộc cao hơn đáng kể so với các nhóm khác.

Người không di cư thường không đăng ký bảo hiểm y tế do họ có hoài nghi về hệ thống bảo hiểm y tế, hay là do họ nghĩ “bảo hiểm y tế không giúp ích”. Tuy nhiên khả năng người không di cư tham gia chương trình bảo hiểm y tế tự nguyện cao hơn nhiều so với những nhóm khác.

9. Trong khi phần lớn người không di cư cũng như người di cư lâu dài được gia đình hay người thân trả tiền chữa bệnh cho họ lần gần đây nhất, phần lớn người di cư tạm thời lại tự trả tiền chữa bệnh cho bản thân.

Kết quả bị ảnh hưởng phần nào bởi kích cỡ gia đình hay số lượng thành viên gia đình do người không di cư và người di cư lâu dài có hộ gia đình lớn hơn so với người di cư tạm thời.

Tuy nhiên, phát hiện này cho thấy tầm quan trọng của mạng lưới xã hội và vị trí dễ bị tổn thương hơn của người di cư tạm thời tại thành phố khi xét đến mạng lưới xã hội. Khi người di cư rời quê hương, họ cũng rời khỏi mạng lưới xã hội bền vững và tham gia vào môi trường mới nơi họ có ít quan hệ hơn cũng như yếu hơn và do đó rất ít được hỗ trợ từ mạng lưới đó. Mạng

lưới xã hội này có thể được củng cố qua thời gian và nó có thể bền vững như được thấy ở những người di cư lâu dài nhưng phải mất thời gian.

10. Người di cư có những liên kết và ràng buộc chặt chẽ với quê hương họ ở nông thôn. Di cư càng tạm thời, ràng buộc càng chặt chẽ. Điện thoại di động là phương tiện liên lạc chủ yếu.

Đa số người di cư, tức hai phần ba số người di cư lâu dài và hơn 90% số người di cư tạm thời, có người nhà sống ở quê và hầu hết họ đều giữ liên lạc thường xuyên với người nhà qua điện thoại hoặc về thăm nhà.

Thật thú vị khi thấy rằng khoảng 90% người di cư liên lạc với người nhà qua điện thoại, khoảng hơn một nửa qua những chuyến về thăm nhà, và một tỷ lệ rất nhỏ liên lạc với người nhà bằng những cách truyền thống khác như viết thư hoặc qua người thứ ba hay bằng những cách hiện đại như chat và email. Ngày nay tại Việt Nam, với mức giá dịch vụ điện thoại di động thấp, hoàn toàn không ngạc nhiên khi thấy người thu gom rác hay người bán hàng nhỏ lẻ sử dụng điện thoại di động. Đối với điện thoại cố định, có khoảng cách lớn giữa người không di cư và người di cư với hơn 80% hộ gia đình người không di cư có điện thoại cố định trong khi con số này ở các nhóm người di cư lâu dài, PTM và TTM tương ứng là 62%, 16% và 7%. Đối với điện thoại di động, hơn 80% hộ gia đình người không di cư, người di cư lâu dài, và nhóm PTM có sử dụng điện thoại di động; con số này ở nhóm TTM là thấp hơn nhưng vẫn ở mức rất cao là 72%. Những kết quả đó cho thấy điện thoại di động là phương tiện liên lạc chủ yếu giữa người di cư và gia đình họ.

11. Khoảng một nửa số người di cư tại thành phố gửi tiền cho người thân ở quê trong vòng 12 tháng qua.

Tỷ lệ người di cư gửi tiền về nhà ở người di cư tạm thời cao hơn so với người di cư lâu dài. Nhóm TTM cũng được tìm thấy rằng họ gửi tiền về nhà thường xuyên hơn và nhiều hơn đáng kể bất chấp họ có thu nhập thấp hơn so với những nhóm di cư khác. Cùng với những phát hiện khác cho thấy nhóm TTM có tỷ lệ người có tiền tiết kiệm cao hơn và ràng buộc chặt chẽ hơn với quê hương nông thôn, phát hiện này chỉ ra rằng nhóm TTM có mối liên kết bền vững hơn với quê hương; họ có trách nhiệm và áp lực tiết kiệm

và gửi tiền về nhà lớn hơn. Điều kiện sống tồi tàn, khó tiếp cận các dịch vụ xã hội, giờ làm việc dài hơn có khả năng là kết quả của việc họ hy sinh để tiết kiệm và gửi tiền về nhà.

Hình thức gửi tiền về nhà chủ yếu là tiền mặt do hầu hết (trên 90%) số người gửi tiền/hàng về nhà trong vòng 12 tháng qua đều gửi tiền mặt trong khi từ 10% đến 20% trong số họ gửi hiện vật về. Đây là kết quả hợp lý theo hoàn cảnh kinh tế thị trường hiện tại và sự dễ dàng trong việc chuyển khoản ngân hàng.

12. Di cư càng tạm thời, sự hữu ích của tiền gửi về đối với người nhà ở nông thôn càng lớn.

Một lần nữa, những ràng buộc chặt chẽ hơn với quê hương của người di cư tạm thời nông thôn đóng góp cho phát hiện hợp lý này. Người di cư càng tạm thời, họ càng gửi tiền về nhà nhiều hơn và thường xuyên hơn. Bên cạnh đó, người di cư tạm thời có thể đến từ những gia đình nghèo hơn; họ đánh giá cao việc gửi tiền về nhà hơn và số tiền đó đóng vai trò quan trọng hơn so với gia đình người di cư lâu dài.

13. Ngoài ra còn có nguồn hỗ trợ bằng tiền mặt hoặc hiện vật từ các khu vực nông thôn cho thành thị khi dưới một phần năm số người di cư thuộc bất kỳ loại nào nhận được hỗ trợ này.

So với những dòng tiền gửi từ thành thị về nông thôn, dòng gửi nông thôn-thành thị nhỏ hơn. Hơn nữa, trong khi trung bình số tiền gửi về nhiều hơn ở người di cư tạm thời hơn trong dòng thành thị-nông thôn, con số này lại ít hơn ở dòng nông thôn-thành thị. Nói cách khác, so với người di cư lâu dài, người di cư tạm thời ở thành phố trung bình gửi nhiều tiền về hơn trong khi họ nhận ít tiền từ quê gửi lên hơn.

Tổng cộng, khoảng 1.100 người di cư sống tại hai thành phố được nghiên cứu đã gửi 2,7 tỷ đồng và hiện vật trị giá 454 triệu đồng từ thành phố về quê ở nông thôn trong 12 tháng qua và họ đã nhận được 1,5 tỷ đồng và hiện vật trị giá 254 triệu đồng từ quê gửi lên trong cùng kỳ. Tóm lại, từ khoảng 1.100 mẫu người di cư sống tại hai thành phố được nghiên cứu, số lượng tịnh tiền gửi về các vùng nông thôn là 1,4 tỷ đồng.

14. Từ góc độ của người di cư, người di cư có mối quan hệ tốt với người dân và chính quyền địa phương.

Hầu hết người di cư cho rằng họ có mối quan hệ tốt và không ai trong số họ từng có mâu thuẫn với hàng xóm và người dân địa phương tại thành phố nơi đến. Phần lớn, hay là khoảng một phần ba số người di cư thậm chí nhận được sự hỗ trợ từ người dân địa phương và phần này không quá ít hơn so với số người không di cư nhận được hỗ trợ từ người dân địa phương.

15. Từ góc độ của người không di cư, người không di cư ở thành phố có mối quan hệ tốt với người di cư.

Phần lớn người không di cư có mối quan hệ tốt và không ai trong số họ từng có mâu thuẫn với người di cư ở thành phố.

Kết quả này cùng với kết quả về mối quan hệ tốt giữa người di cư và người không di cư nhìn từ góc độ của người di cư cung cấp bằng chứng để giải tỏa những lo sợ về việc người nhập cư gây ra rắc rối, mâu thuẫn xã hội và bất ổn an ninh xã hội tại thành phố nơi đến. Thực tế một số người di cư có liên quan đến những hoạt động phạm pháp và nhiều người di cư sống trong những khu phố nghèo và không an toàn không có nghĩa rằng họ gây ra nhiều rắc rối hơn so với người không di cư. Mặc dù không có thông tin về các khu phố, nhưng chúng tôi không lấy làm lạ khi thấy người di cư tạm thời tập trung nhiều ở các khu phố nghèo và không an toàn do họ có động lực lớn để tiết kiệm và gửi tiền về cho người thân ở quê.

16. Hầu hết người di cư tại thành phố thấy được tác động tích cực đến vùng quê nông thôn của việc họ di cư.

Phần lớn người di cư tạm thời ở các thành phố cho rằng việc họ di cư đã mang lại từ một vài đến nhiều lợi ích cho gia đình ở quê. Một tỷ lệ nhỏ hơn nhiều trong số họ (dưới 8% nhóm TTM và 6% nhóm PTM) cho rằng di cư đã mang lại thiệt hại cho gia đình họ. Tỷ lệ người di cư lâu dài thấy rằng di cư mang lại lợi ích cho gia đình họ ở quê là nhỏ hơn nhưng vẫn cao và cao hơn nhiều so với tỷ lệ người di cư lâu dài cho rằng di cư mang lại thiệt hại cho gia đình họ.

17. Người dân thành phố nghĩ rằng việc di cư đến thành phố có tác động tích cực cũng như tiêu cực đến thành phố nơi đến.

Đa số người dân, hay là hơn hai phần ba người di cư lẫn người không di cư, nghĩ rằng di cư có tác động tích cực đến nền kinh tế tại thành phố nơi đến.

Có một tỷ lệ vượt trội người dân thành phố nghĩ rằng di cư có ảnh hưởng tích cực đến văn hóa, hệ thống chăm sóc y tế, và giáo dục của thành phố. Trong khi đó số người cho rằng di cư có tác động tích cực đến cơ sở hạ tầng gần bằng số người cho rằng tác động là tiêu cực.

Mặt khác, lại có một tỷ lệ vượt trội người dân thành phố cho rằng di cư có ảnh hưởng tiêu cực đến việc sử dụng chất gây nghiện, mại dâm, trộm cắp, và an ninh trật tự ở thành phố. Kết quả này phản ánh nỗi lo sợ hay lo ngại của người dân thành phố địa phương về việc người di cư có liên quan đến những hoạt động phạm pháp và không có ích cho xã hội. Trong khi mối lo ngại này là có thể hiểu được, cũng cần lưu ý rằng người không di cư ở thành phố cũng có thể tham gia các hoạt động không có ích ở những nơi khác. Ví dụ như gái mại dâm hiểm khi làm việc tại quê do họ muốn giấu danh tính của mình; vì vậy, người dân thành phố địa phương có thể thấy rằng hầu hết gái mại dâm là người nhập cư nhưng họ không thấy được những gái mại dâm địa phương làm việc ở nơi khác.

18. Đa số người di cư hài lòng với quyết định di cư của mình và có ý định ở lại hoặc chưa có ý định gì cả.

Di cư càng lâu dài, người di cư càng hài lòng với quyết định di cư của mình; và chỉ có dưới 7% người di cư không hài lòng về quyết định của mình. Chúng tôi cũng tìm thấy rằng đa số người di cư (92% người di cư lâu dài, 89% nhóm PTM và 54% nhóm TTM) có ý định ở lại; và chỉ có tỷ lệ rất thấp có ý định chuyển đi (dưới 7%) do cũng có một phần dân số đáng kể chưa nghĩ đến ý định di cư (đặc biệt là ở nhóm TTM với 40% trong số họ vẫn chưa nghĩ đến quyết định di cư).

19. Đại đa số người dân, kể cả người di cư và không di cư, đều ủng hộ việc di cư từ nông thôn lên thành thị.

Hơn hai phần ba số người di cư thuộc bất kỳ loại nào đều ủng hộ việc di cư từ nông thôn lên thành thị trong khi chỉ có ít hơn 4% trong số họ không ủng hộ. Số dân không di cư cũng cho thấy sự ủng hộ mạnh mẽ đến việc di cư từ nông thôn ra thành thị: hơn một nửa số dân không di cư ở thành phố ủng hộ điều này trong khi chỉ có dưới 10% trong số họ không ủng hộ.

KẾT LUẬN

- Người di cư tại thành phố có liên kết và ràng buộc chặt chẽ với người thân ở quê. Người di cư, đặc biệt những người “tạm thời hơn”, thấy rằng đóng góp của họ đến gia đình ở quê nhà là rất tích cực.
- Điện thoại, đặc biệt là điện thoại di động, là phương tiện liên lạc chủ yếu giữa người di cư và người thân ở nông thôn.
- Người di cư tạm thời thường trẻ tuổi và có sức khỏe tốt hơn nhưng họ đối mặt với nhiều áp lực hơn, có đời sống phi kinh tế kém hơn, ít khả năng sở hữu bảo hiểm y tế hơn, ít tìm đến các trung tâm khám chữa bệnh hơn, tức là tự uống thuốc, so với người KDC và người di cư lâu dài.
- Người di cư tạm thời thường làm việc cho khu vực tư nhân, tham gia các công việc tạm thời, theo vụ mùa, nguy hiểm và độc hại với giờ làm việc dài hơn và khả năng bị tai nạn lao động cao hơn; tuy nhiên, họ có thu nhập thấp hơn và ít tiền tiết kiệm hơn.
- Người di cư trong độ tuổi đến trường có khả năng được đi học thấp hơn nhiều.
- Người di cư ở thành phố là một nhóm dân cư không đồng nhất gồm có người di cư lâu dài và tạm thời; hơn nữa cũng có sự không đồng nhất giữa những người di cư tạm thời.
- Có những mối lo ngại, đặc biệt ở người không di cư, về tác động tiêu cực của việc di cư đến cơ sở hạ tầng, sử dụng chất gây nghiện, mại dâm, trộm cắp và an ninh trật tự ở thành phố. Tuy nhiên, tác động thấy được của việc di cư từ nông thôn lên thành thị là tích cực hơn nhiều so với tiêu cực. Hầu hết mọi người nghĩ rằng di cư có tác động tích cực đến văn hóa, chăm sóc y tế, và đặc biệt là đến nền kinh tế ở thành phố nơi đến cũng như ở nông thôn.
- Không ai trong số người di cư trình báo có mâu thuẫn với người dân địa phương tại các thành phố và không ai trong số người dân thành phố trình báo có mâu thuẫn với người di cư. Họ thậm chí còn cho rằng họ có mối quan hệ tốt và hỗ trợ lẫn nhau.

- Không chỉ người di cư mà cả người không di cư đều mạnh mẽ ủng hộ di cư từ các vùng nông thôn lên thành thị.
- Nhiều kết quả trong nghiên cứu này liên kết đến nhau; vài yếu tố trong một tương quan này trùng với các yếu tố trong mối tương quan khác.
- Di cư từ nông thôn lên thành phố sẽ tiếp tục gia tăng khi đa số người di cư đều hài lòng với quyết định di cư của mình và phần lớn trong số họ cũng có dự định ở lại thành phố.
- Nhìn chung, chúng tôi thấy việc di cư từ các vùng nông thôn mang lại cho thành phố nhiều lợi ích hơn là thiệt hại; di cư cũng nhận được sự ủng hộ lớn không chỉ từ người di cư mà còn từ người dân thành phố địa phương; di cư đang gia tăng và nhiều người di cư sẽ trở thành cư dân thường trú tại thành phố.

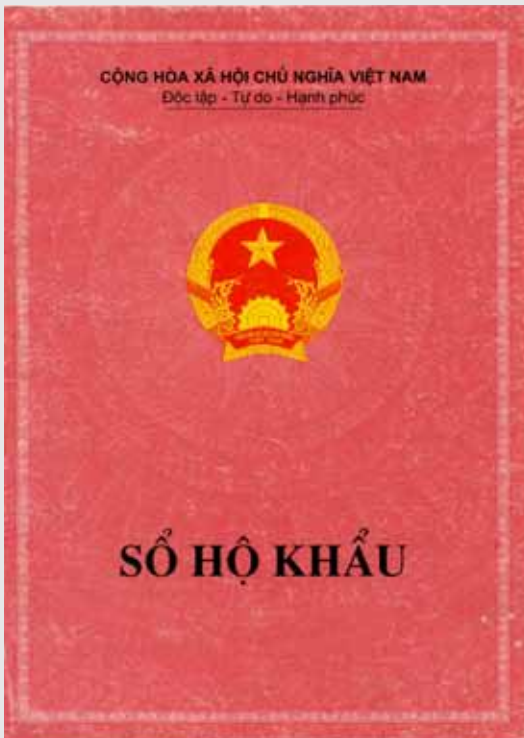
KHUYẾN NGHỊ

- Chuẩn bị cho việc di cư ồ ạt từ các vùng nông thôn lên thành phố bao gồm cả số dân di cư theo các kế hoạch cung cấp dịch vụ xã hội và phát triển kinh tế xã hội địa phương.
- Hỗ trợ cho việc di cư từ nông thôn lên thành thị vì điều đó mang lại lợi ích và tác động tích cực nhiều hơn là thiệt hại.
- Sử dụng điện thoại di động trong việc can thiệp nhằm tới dân di cư.
- Tìm hiểu các vấn đề được nêu lên trong báo cáo này bằng phân tích chuyên sâu để kiểm soát các yếu tố trùng hợp và hiểu rõ hơn về những tác động độc lập của di cư.

CHƯƠNG V

NHỮNG KHOẢNG TRỐNG CHÍNH SÁCH

Lê Bạch Dương



Ảnh: Nguyễn Thị Phương Thảo



Như đã đề cập ở phần đầu của cuốn sách, mặc dù đã có những thay đổi đáng kể trong quan điểm của nhà nước và cộng đồng đối với vấn đề di cư nông thôn đô thị nhưng nhìn chung các quan điểm tiêu cực vẫn còn phổ biến với hệ quả là các chính sách và rào cản thể chế được xây dựng để hạn chế di cư, đặc biệt trong việc hạn chế người di cư tiếp cận các cơ hội việc làm và dịch vụ xã hội như chăm sóc sức khỏe và giáo dục. Những chính sách và hạn chế này không những tạo ra chi phí không đáng có cho bản thân người di cư mà còn làm ảnh hưởng đáng kể tác động tích cực của di cư tại cả các địa phương nơi đi và nơi đến. Chương này do đó sẽ tập trung vào những chính sách và chương trình có tác động tiêu cực đối với người di cư và hạn chế những tác động tích cực có thể có của di cư, qua đó đề xuất những gợi ý chính sách nhằm cung cấp bảo trợ xã hội tốt hơn cho người di cư và thúc đẩy mối quan hệ giữa di cư và phát triển.

5.1 BẢO TRỢ XÃ HỘI CHO NGƯỜI DI CƯ: THIẾU KHUNG PHÁP LÝ

Để có thể xây dựng một khung pháp lý bảo trợ xã hội cho người di cư, rất cần thiết là nhà nước phải đưa ra được một định nghĩa thống nhất về bảo trợ xã hội làm cơ sở xây dựng các chính sách. Tại Việt Nam cũng như ở nhiều nước khác, định nghĩa thế nào là bảo trợ xã hội liên quan trực tiếp đến lựa chọn chính sách có liên quan. Các chính sách của nhà nước có vai trò quyết định trong việc định hướng công tác bảo trợ xã hội.

Ở Việt Nam, bảo trợ xã hội vẫn còn là một khái niệm tương đối mới (Nguyễn, 2003). Nhìn chung, bảo trợ xã hội đã được lồng ghép vào trong các chính sách xã hội của nhà nước. Trong nhiều thập kỷ, bảo trợ xã hội phần lớn chỉ giới hạn trong khuôn khổ các chính sách xóa đói giảm nghèo, trợ giúp xã hội cho người có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, hỗ trợ cho các nhóm thiệt thòi, và trợ cấp cho các gia đình/người có công. Về cơ bản, bảo trợ xã hội được thiết kế như một mạng lưới an toàn nhằm giảm thiểu các tác động xấu khi rủi ro kinh tế xảy ra. Một cách tiếp cận tập trung vào phòng ngừa chưa được đưa vào hệ thống chính sách và chương trình bảo trợ xã hội

một cách hợp lý và bền vững. Trong khoảng hai thập kỷ gần đây, nhà nước đã đưa bảo hiểm xã hội và bảo hiểm sức khỏe vào hệ thống an sinh xã hội của quốc gia.

Tuy nhiên, các chính sách bảo trợ xã hội hiện hành không điều chỉnh để bao gồm người di cư tự do từ nông thôn ra thành phố¹⁰. Quan điểm chung của nhà nước là không khuyến khích di cư tự do vì cho rằng hình thức di cư này có nhiều tác động tiêu cực đối với phát triển. Di cư tự phát được cho là tạo áp lực lên cơ sở hạ tầng và dịch vụ xã hội vốn đã quá tải tại thành thị, gây sức ép đối với khả năng tiếp nhận của thị trường lao động cũng như làm ảnh hưởng đến trật tự xã hội. Về mặt tổ chức, không có cơ quan chính phủ nào chịu trách nhiệm trực tiếp về các vấn đề liên quan đến di cư tự do. Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn (Bộ NN & PTNT) chỉ chịu trách nhiệm về di cư có tổ chức; Bộ Công An giải quyết các vấn đề về hộ khẩu; Bộ Lao Động-Thương Binh và Xã Hội (Bộ LĐ-TBXH) không có các chính sách giải quyết những rủi ro cụ thể mà người di cư tự do gặp phải.

¹⁰ Nhà nước phân loại người di cư thành hai nhóm, di cư có tổ chức và di cư tự phát. Người di cư có tổ chức là người di cư theo kế hoạch của nhà nước do họ mất đất đai vì thiên tai, điều kiện sống đặc biệt khó khăn tại nơi họ ở; những hộ gia đình tự nguyện đến vùng kinh tế mới để thúc đẩy nông nghiệp, lâm nghiệp, sản xuất thủy sản và các ngành nghề khác, các hộ di chuyển đến vùng biên giới và hải đảo; gia đình của các thành viên lực lượng vũ trang, các tình nguyện viên và trí thức trẻ đang làm việc trong khu vực người di cư có tổ chức

5.2 HỘ KHẨU: RÀO CẢN THỂ CHẾ VỀ BẢO TRỢ XÃ HỘI CHO NGƯỜI DI CƯ

Bất kỳ cuộc thảo luận nào về di cư, phúc lợi người di cư và bảo trợ xã hội tại Việt Nam đều phải xét đến vấn đề *hộ khẩu* hay hệ thống đăng ký hộ khẩu. Tuy nhiên cho đến nay vẫn có rất ít phân tích có hệ thống về hệ thống *hộ khẩu* tại Việt Nam, đặc biệt là những hệ quả của hệ thống này đối với người di cư (Zhang và cộng sự, 2006). Trên thực tế, mỗi hộ gia đình được phát một *sổ hộ khẩu* trong đó ghi tên, giới tính, ngày sinh, tình trạng hôn nhân, nghề nghiệp của tất cả các thành viên trong gia đình và mối quan hệ của họ với chủ hộ. Về nguyên tắc, không ai có thể có đăng ký tên mình ở hơn một *sổ hộ khẩu*. *Hộ khẩu* được gắn chặt với nơi cư trú. Nếu một người thay đổi nơi cư trú thì *hộ khẩu* của họ cũng phải thay đổi theo.

Có gốc gác từ Trung Quốc với tên gọi *hu kou*, *hộ khẩu* được áp dụng ở Việt Nam từ những năm 1950. Trước năm 1953, ở các khu vực do chính quyền cách mạng kiểm soát, hệ thống nhận diện được quản lý bởi Ủy Ban Nhân Dân và sau đó là công an. Hộ khẩu được triển khai chính thức ở thành thị vào năm 1955 và mở rộng trên khắp các vùng nông thôn từ năm 1960. Trong thời gian chiến tranh, hộ khẩu đã là một cơ chế hiệu quả giúp chính phủ huy động nhân lực cho các mục tiêu quốc gia và giám sát an ninh (Hardy, 2001).

Dưới thời kỳ nền kinh tế chỉ huy sau khi thống nhất đất nước (1975-1986), hộ khẩu tồn tại với mục đích chính là để cung cấp cho nhà nước thông tin kinh tế xã hội về người dân và để quy định việc phân phối nguồn lực và phúc lợi. Trong thời gian này, người dân sống theo chế độ bao cấp và phân phối của chính phủ cho những nhu cầu thiết yếu của cuộc sống hàng ngày, đặc biệt là ở các khu vực đô thị. Nhờ *sổ hộ khẩu* mà hộ gia đình hay cá nhân có thể đòi hỏi quyền lợi của mình đối với việc cung cấp lương thực và các nhu yếu phẩm khác cũng như tiếp cận các dịch vụ xã hội, bao gồm giáo dục và chăm sóc sức khỏe. Nói cách khác, *hộ khẩu* không chỉ được dùng như một hệ thống nhận diện mà còn để kiểm soát các quyền lợi và dịch vụ. Như Lê giải thích:

Hầu như tất cả các quyền dân sự của một cá nhân chỉ có thể được đảm bảo với hộ khẩu. Những quyền lợi khác gồm khẩu phần lương thực và hầu hết các mặt hàng tiêu dùng cần thiết, từ dầu ăn cho đến “quyền” được vào danh sách chờ để mua xe đạp hay chờ được nhà nước phân nhà, kể cả các kỳ nghỉ hè, tất cả đều bị ràng buộc và quyết định bởi vị trí của người đó dưới sự quản lý của một cơ quan nhà nước cụ thể (tại nông thôn, người dân cũng ở trong hoàn cảnh tương tự khi công việc và lợi ích của họ gắn liền với nông nghiệp, đánh bắt cá, hay hợp tác xã tiểu thủ công) (Lê, 1998, p.131).

Ngoài ra, chế độ hộ khẩu, cùng với các chính sách việc làm, cũng đóng vai trò quan trọng trong hoạch định kinh tế khu vực và việc phân bố dân cư. Đặc biệt, nhà nước quản lý di cư chặt chẽ theo hai dòng chính, đến các khu vực nông thôn và lên các vùng núi cao phía Bắc - nơi được gọi là vùng kinh tế mới - để giảm mật độ dân cư cũng như nhằm giảm bớt tình trạng thiếu lương thực. Dựa trên các quy định đăng ký hộ khẩu, chính sách này gây ra nhiều khó khăn cho người dân từ nông thôn hay miền núi chuyển đến thành phố lớn và vùng đồng bằng, trừ khi họ được nhà nước chỉ định làm việc hoặc đoàn tụ với gia đình (Đặng, 2005; Lê, 1998; Hardy, 2001) và do đó cơ hội và lựa chọn sinh kế của họ là hạn chế.

Vào năm 1986, Quốc Hội Việt Nam đã chính thức đồng ý cho những cải cách thị trường, thường được biết đến với tên gọi *Đổi Mới*, dẫn đến một thay đổi quan trọng trong chính sách kinh tế từ kế hoạch tập trung sang kinh tế định hướng thị trường. Kể từ đó, hệ thống hộ khẩu vẫn được sử dụng nhưng chức năng của nó trong việc kiểm soát di cư, đặc biệt là di cư tự phát nông thôn-đô thị, đã dần dần suy giảm do sự phát triển nhanh chóng các cơ hội việc làm trong khu vực phi nhà nước. Tuy nhiên, hộ khẩu vẫn rất quan trọng đối với hầu hết công dân Việt Nam trong mọi khía cạnh cuộc sống (Hardy, 2001). Một bài báo đăng trên *Đánh Giá Đầu Tư Việt Nam* ngày 15 tháng 9 năm 2003 phản ánh tình trạng này cụ thể như sau:

Trong thời kỳ hoàng kim của nền kinh tế kế hoạch tập trung tại Việt Nam, người ta thường nói đùa rằng không có sự sợ hãi nào như sợ mất sổ gạo hay tem phiếu lương thực cá nhân... Nỗi sợ hãi đó không còn tồn tại nữa nhưng có những lo lắng mới về một loại sổ khác; sổ hộ khẩu có chứa các quyền công dân... Nếu là

người Việt Nam, để được mua nhà hoặc đất, được kết hôn, đi làm, đăng ký một khóa học đào tạo, vay ngân hàng, đăng ký khai sinh cho con cái, thi giấy phép lái xe, đi nước ngoài, hay lắp đặt đường dây điện thoại đều cần có sổ hộ khẩu.

5.3 HỘ KHẨU VÀ CÁC CHÍNH SÁCH XÃ HỘI

Ở cấp độ cao nhất, Hiến Pháp đầu tiên của Việt Nam năm 1946 xác nhận trong số những quyền công dân khác nhau, công dân có quyền tự do cư trú và đi lại ở bất kỳ nơi nào nằm trong cũng như ngoài lãnh thổ đất nước (Điều 10). Hiến Pháp cũng nói rằng tất cả công dân đều có quyền bình đẳng kinh tế, xã hội và chính trị (Điều 6). Những sửa đổi Hiến Pháp sau này vào năm 1959, 1980 và 1992 cũng khẳng định lại các quyền tự do cư trú và đi lại (ví dụ như Điều 28 trong Hiến Pháp 1959), trong khi cải thiện những quyền khác liên quan đến người di cư. Cụ thể là Hiến Pháp 1959 khẳng định cam kết của nhà nước đối với việc phổ cập giáo dục tiểu học miễn phí, và nhấn mạnh các quyền học tập của tất cả mọi người (Điều 33). Hiến Pháp cũng bổ sung những quyền khác, đáng chú ý là các quyền làm việc (Điều 30) và quyền nghỉ ngơi (Điều 31).

Hiến Pháp được Quốc Hội thông qua năm 1980 khẳng định lại quyền tự do cư trú và đi lại *"theo quy định của Pháp Luật"* (Điều 71). Những quyền khác liên quan như quyền lao động, nâng cao trình độ nghề nghiệp, điều kiện làm việc an toàn (Điều 58), quyền nghỉ ngơi (nghỉ ngơi, an dưỡng, bảo hiểm xã hội) (Điều 59), quyền học tập (Điều 60) đã được khẳng định và mở rộng hơn. Ngoài ra, Hiến Pháp cũng quy định tất cả công dân có quyền chăm sóc sức khỏe miễn phí (Điều 61), và quyền nhà ở (Điều 62).

Hiến Pháp năm 1992 được xem là hiến pháp toàn diện nhất trong đó quyền của người di cư được cân nhắc kỹ càng hơn. Một lần nữa, quyền tự do cư trú và đi lại của người dân được quy định (Điều 68). Những quyền khác được đề cập trong Hiến Pháp trước đã được khẳng định lại và bổ sung thêm một số quyền và nghĩa vụ mới. Điều 52 xác nhận quyền bình đẳng của mọi công dân; Điều 55 - quyền lao động; Điều 56 - điều kiện việc làm và phúc lợi; Điều 57 - quyền tự do kinh doanh; Điều 59 - quyền học tập; bậc tiểu học là bắt buộc và không phải trả học phí; Điều 61 - quyền được hưởng chế độ bảo vệ sức khỏe; Điều 63 - quyền bình đẳng giới; Điều 65 - quyền trẻ em được chăm sóc và giáo dục.

Tuy nhiên, ở cấp độ thấp hơn, những luật pháp, pháp lệnh, nghị định, quyết định và thông tư khác lại tạo ra các rào cản đối với người di cư nông thôn-đô thị, hạn chế họ tiếp cận các cơ hội và các chương trình hỗ trợ. Đáng chú

ý nhất trong số những trở ngại mà người di cư phải đối mặt là hệ thống hộ khẩu. Như đề cập ở trên, hệ thống hộ khẩu là điều kiện tiên quyết để tiếp cận đến quyền sở hữu nhà và các quyền lợi về kinh tế và xã hội khác nhau. Sau đây là một số chính sách và thông lệ trong đó việc có hộ khẩu thường trú rất quan trọng và phân tích về những trở ngại mà hệ thống hộ khẩu gây ra cho người di cư.

Chính sách hộ khẩu

Chính sách hộ khẩu phân chia cư dân tại các thành phố trên toàn quốc vào năm nhóm. Cách phân loại này được dùng để hạn chế di cư và kiểm soát dân số (Đặng, 2005).

Loại	Tình trạng	Quyền lợi	Nghĩa vụ/Hạn chế pháp lý
KT1	Cư dân (gồm cả người di cư và không di cư) có hộ khẩu thường trú tại nơi cư trú hiện tại.	- Mua bán nhà đất và được có giấy chứng nhận sở hữu đất/nhà ở. - Tiếp cận công trình công cộng và dịch vụ xã hội tại nơi cư trú hiện tại. - Tiếp cận các khoản vay tài chính chính thức. - Tiếp cận việc làm.	Tiếp cận các dịch vụ xã hội công cộng gồm giáo dục và chăm sóc sức khỏe <u>chỉ trong quận/huyện mà họ cư trú.</u>
KT2	Người di cư có hộ khẩu thường trú tại tỉnh/thành phố đang cư trú.	- Mua bán nhà đất và được có giấy chứng nhận sở hữu đất/nhà ở. - Tiếp cận công trình công cộng và dịch vụ xã hội tại nơi cư trú hiện tại. - Tiếp cận các khoản vay tài chính chính thức. - Tiếp cận việc làm.	- Tiếp cận đến giáo dục và chăm sóc sức khỏe <u>chỉ trong phạm vi quận/huyện mà họ đăng ký.</u> - Khó tiếp cận đến các khoản vay tài chính/dịch vụ tài chính chính thức.

KT3	Người di cư không có hộ khẩu thường trú ở nơi cư trú hiện tại nhưng có đăng ký tạm trú từ 6-12 tháng với khả năng gia hạn.	• Tiếp cận công trình công cộng và dịch vụ xã hội.	• Khó tiếp cận nhà ở hợp pháp. • Trẻ em KT3 chỉ có thể được vào trường công lập khi chưa dùng hết công suất (bởi trẻ em KT1 và KT2). Nếu các trường học quá tải, trẻ em KT3 sẽ phải học trường tư thục và trả học phí cao hơn. • Khó tiếp cận đến các khoản vay tài chính/ dịch vụ tài chính chính thức.
KT4	Người di cư không có hộ khẩu thường trú tại nơi cư trú hiện tại nhưng có đăng ký tạm trú từ 1-6 tháng.	Không có quyền mua đất và tiếp cận các dịch vụ xã hội công cộng và các khoản vay chính thức.	
Không có đăng ký hộ khẩu	Những người không thuộc các nhóm trên.	Không có quyền mua đất và tiếp cận các dịch vụ xã hội công cộng và các khoản vay chính thức.	

Có thể thấy rằng người di cư KT3 và đặc biệt là KT4 phải đối mặt với một số rủi ro. Ở *cấp độ vĩ mô*, họ không nhận được chính sách quan tâm hỗ trợ thỏa đáng, vì vậy không tiếp cận được các bảo trợ xã hội. Ở *cấp độ trung mô* những rủi ro gồm có cạnh tranh kinh tế việc làm khốc liệt, áp lực xã hội khi sống ở thành phố bị ô nhiễm môi trường, vệ sinh kém, các bệnh lây truyền, tội phạm, lạm dụng và bạo lực. Ở *cấp độ vi mô*, những vấn đề của người di cư là sức khỏe giảm sút, điều kiện sống và làm việc kém, không được đáp ứng đầy đủ nhu cầu về giáo dục và dịch vụ chăm sóc sức khỏe, thất nghiệp, và thiếu sự bảo trợ lao động, bao gồm cả những vấn đề liên quan đến đăng ký cư trú. Theo báo cáo của Điều tra Di cư Việt Nam năm 2004, người di cư và đặc biệt người không đăng ký hộ khẩu gặp nhiều khó khăn khi xin tín dụng và các dịch vụ xã hội cơ bản. Đáng tiếc là hiện nay không có số liệu thống kê nào xác định chính xác số lượng người di cư, đặc biệt là những lao động nghèo đáng ra phải được hưởng trợ cấp theo Chương trình bảo trợ

xã hội của nhà nước dành cho người nghèo và người tàn tật, v.v... Hạn chế này đã cản trở mọi nỗ lực cải thiện điều kiện và hoàn cảnh của họ qua các biện pháp vĩ mô như phân phối ngân sách, quy hoạch ngành và cung cấp các trợ giúp pháp lý.

Những văn bản pháp luật chính quy định việc quản lý hộ khẩu là Nghị định 51/CP của Chính phủ ban hành ngày 10 tháng 5 năm 1997 và Thông tư 06/TT/BNV được Bộ Nội Vụ (nay là Bộ Công An) ban hành cùng năm. Theo những văn bản này, việc quản lý và đăng ký hộ khẩu được xem là “một biện pháp quản lý hành chính của Nhà nước để xác định nơi cư trú của người dân, đảm bảo cho quyền lợi và nghĩa vụ của họ, tăng cường quản lý xã hội, và duy trì ổn định chính trị, trật tự xã hội và an toàn” (Điều 1 của Nghị định 51). Những văn bản này cũng quy định những người di cư qua các ranh giới hành chính thì phải khai báo mục đích di cư và địa chỉ ở nơi nhập cư tại công an địa phương nơi họ đăng ký hộ khẩu. Tại thành phố/thị xã nơi đến, trong vòng nhiều nhất 7 ngày họ phải đăng ký tạm trú tại đồn công an. Nếu vắng mặt trên sáu tháng mà không khai báo họ có thể bị gạch tên khỏi sổ hộ khẩu [Nghị định 51/CP của Chính Phủ, Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1997; Thông tư 06/TT/BNV (13) của Bộ Nội Vụ, Hà Nội, ngày 20 tháng 6 năm 1997]. Tuy nhiên trên thực tế việc thi hành những quy định liên quan đến *hộ khẩu* còn lỏng lẻo do truyền thống đàm phán và thương lượng giữa nhà nước và người dân (Hardy, 2001). Nhiều người dân nông thôn di cư không khai báo với chính quyền địa phương nơi đi cũng như nơi đến.

Trong Nghị định này, yêu cầu pháp lý để chứng minh đang cư trú tại một nơi ở hợp pháp là điều kiện tiên quyết khó khăn nhất cho người di cư muốn sống tại thành phố trong thời gian dài. Cụ thể, để đăng ký hộ khẩu thường trú (KT1 hoặc KT2) họ phải xuất trình giấy chứng nhận nhà ở hợp pháp (quyền sở hữu nhà ở và giấy chứng nhận sử dụng đất – được gọi là “Sổ đỏ”). Và để sở hữu nhà ở với tên mình trên giấy tờ, người di cư phải đăng ký thường trú chính thức. Yêu cầu này thực tế tạo ra tình trạng tiến thoái lưỡng nan cho nhiều người định di cư.

Việc áp dụng hộ khẩu bị chỉ trích là phức tạp, chồng chéo và quan liêu (Đặng và cộng sự, 2003; Hardy, 2001). Hộ khẩu được quản lý bởi bốn bộ riêng biệt: Bộ Công An, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, Ủy ban Kế hoạch hóa gia đình và Tổng cục thống kê (Đặng và cộng sự, 2003; Hardy, 2001). Nhiệm vụ

của các cơ quan này bao gồm “phối hợp hộ khẩu với việc quản lý hộ tịch, đăng ký lao động, thống kê dân số và kế hoạch hóa gia đình... để đảm bảo tính chặt chẽ của số liệu thống kê nhằm cung cấp cho các nhu cầu kiểm soát xã hội và các yêu cầu của người dân đối với nhà nước” (Nghị Định 51/CP của Chính phủ, Hà Nội, ngày 10 tháng 5 năm 1997). Hơn nữa, theo pháp luật hộ khẩu thực sự tạo ra các rào cản thể chế cho người di cư. Điều này nghĩa là đăng ký phụ thuộc vào việc có những giấy tờ hợp pháp, bao gồm chứng minh nhân dân và giấy chứng nhận rời đi tạm thời, cả hai giấy tờ này đều được cấp tại nơi xuất xứ và những vấn đề với các giấy tờ này phải được giải quyết ở cấp xã. Những quy định này gây thêm nhiều khó khăn cho người di cư từ những nơi xa hơn. Kết quả là, nếu không có *hộ khẩu*, người di cư có thể bị hạn chế những quyền lợi xã hội và chính trị của mình, dịch vụ và các chương trình hỗ trợ (Catherine, 2008; GSO, 2006; Đặng và cộng sự, 2003; Hardy, 2001). Tư cách pháp lý của người di cư không được bảo vệ khiến họ dễ bị tổn thương và bị loại trừ khỏi xã hội thành thị.

Để sửa đổi và điều chỉnh một số điều khoản không thực tế trong Nghị Định 51/CP của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Nghị Định 108/2005/NĐ-CP ngày 19 tháng 8 năm 2005. Trong lúc triển khai thực hiện Nghị Định này, Bộ Công an đã ban hành Thông Tư 11/2005/TT-BCA-C11 ngày 7 tháng 10 năm 2005 hướng dẫn thông lệ đăng ký hộ khẩu mới theo Nghị Định 108 của Chính phủ. Người di cư có mong muốn thay đổi tình trạng cư trú từ tạm thời thành thường trú cần phải đáp ứng đủ ba điều kiện để được cấp hộ khẩu thành phố: (1) Cư trú tại một ngôi nhà hợp pháp; (2) Có thu nhập ổn định; (3) Cư trú tại thành phố liên tục trong ít nhất ba năm. Các phương tiện truyền thông và người dân đều đồng ý rằng những điều kiện để cấp hộ khẩu cho người di cư đã được nới lỏng. Sau đây là những điểm mới dễ dàng hơn của các quy định này: *Đầu tiên*, thời gian cư trú tối thiểu đã giảm từ năm năm xuống ba năm. *Thứ hai*, nhà ở “hợp pháp” không chỉ nghĩa là cần có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở; mà còn có thể là giấy chứng nhận từ Ủy Ban Nhân Dân xã về tình trạng pháp lý của căn nhà hoặc hợp đồng thuê nhà. *Thứ ba*, trong quá khứ, chỉ có vợ chồng và trẻ em đủ điều kiện để xin hộ khẩu thường trú; ngày nay, ngay cả các cháu cũng được xin hộ khẩu. *Cuối cùng*, thời hạn đăng ký hộ khẩu giảm từ 20 xuống 10 ngày đối với những người chuyển đến thành phố/thị xã. Ví dụ, một bài báo đăng trên Cải cách hành chính online cho rằng Nghị Định 108 và Thông Tư 11 là một bước đột

phá trong cải cách hành chính. Những văn bản này đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý cởi mở hơn cho việc đăng ký hộ khẩu của người di cư từ nông thôn-thành thị. Ngoài ra, người dân cũng bớt gặp những rắc rối liên quan đến việc đăng ký hộ khẩu (Cải cách hành chính Online, 2007) (xem thêm Weibel, 2008; Thanh, 2006).

Tuy nhiên, những người có đủ các tiêu chuẩn, điều kiện mới dễ dàng hơn phần lớn là những người thuộc nhóm KT3. Những quy định này ngăn cấm người di cư tự phát (KT4) đến thành phố để đăng ký hộ khẩu thường trú một khi họ không cư trú trong ít nhất ba năm liên tục. Nếu không có hộ khẩu thường trú, người di cư bị ngăn cản khỏi những quyền lợi đáng ra họ được hưởng theo Hiến Pháp và những luật pháp khác.

Trên thực tế, chỉ có một số ít người di cư có thể có được *hộ khẩu* ở nơi mới đến. Theo số liệu cuộc Điều tra Di Cư Việt Nam (VMS) năm 2004, có dưới 5% số người di cư không có hộ khẩu tại nơi họ đến và, trong số những người có giấy tờ đăng ký, chỉ có một phần nhỏ có hộ khẩu thường trú tại nơi cư trú hiện tại. Cụ thể, chỉ 18% người di cư được đăng ký hộ khẩu thường trú (KT1 hoặc KT2), 34% đăng ký KT3, và 48% đăng ký KT4. Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong số những thành phố có tỷ lệ người nhập cư có hộ khẩu thường trú thấp. Tại Hà Nội, tỷ lệ người nhập cư có được KT1 là cao hơn nhiều so với Thành phố Hồ Chí Minh (5,3% so với 0,5%) những tỷ lệ được KT4 lại thấp hơn (35,8% so với 86,4%) (GSO, 2006).

Gần đây nhất, một bước tiến đáng chú ý trong việc cải thiện tình trạng pháp lý của người di cư được đưa ra ngày 1 tháng 7 năm 2007, khi Luật Cư trú mới bắt đầu có hiệu lực. Luật mới về cư trú bao gồm hai nội dung chính là quyền được cư trú và trình tự thủ tục đăng ký và kiểm soát cư trú. Luật mới này được cho là sẽ mở một cánh cửa cho người di cư tạm thời xin được hộ khẩu thường trú dễ dàng hơn tại các thành phố lớn. Những người được hưởng lợi là dân nhập cư KT3 vì họ chỉ cần chứng minh tình trạng việc làm của mình không bị gián đoạn trong ít nhất một năm và một nơi cư trú liên tục hợp pháp trong cùng thời gian. Quy định này cũng áp dụng với những người không sở hữu nhà ở mà chỉ thuê hoặc mượn chỗ ở, miễn là họ có thể xuất trình văn bản thỏa thuận của chủ sở hữu hoặc người cho thuê. Trước đây, người nhập cư phải cư trú tại thành phố trong ba năm liên tiếp (trước năm 2005 yêu cầu thậm chí còn là năm năm). Pháp luật cũng quy

định rằng người có đăng ký hộ khẩu thường trú đủ điều kiện tiếp nhận vợ/chồng và con cái đến nơi cư trú hiện tại. Tuy nhiên, một vấn đề chính còn lại mà luật này gây ra cho người di cư không liên quan đến các vấn đề cư trú pháp lý, mà là việc chứng minh họ đã có công việc ổn định trong vòng một năm (Weibel, 2008). Trong hầu hết trường hợp, người lao động di cư không được cấp hợp đồng việc làm hoặc chỉ được ký những hợp đồng ngắn hạn hiếm khi kéo dài hơn một năm. Luật Cư trú mới này cho phép hơn 230.000 người di cư từ các tỉnh khác đăng ký thường trú tại Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2007 (Vietnamnews, 2007).

Ở cấp địa phương, những phát triển gần đây tiếp tục cho thấy sự do dự của Nhà nước trong việc giảm bớt điều kiện để người dân có hộ khẩu. Dự thảo Luật Thủ Đô (Hà Nội) đề xuất các điều kiện chặt chẽ hơn bằng cách: (i) tăng lại thời gian cư trú tối thiểu thành năm năm; (ii) phải có công việc ổn định với mức lương cao gấp đôi mức tối thiểu, (iii) cư trú tại nơi hợp pháp. Luật dự thảo này đang bị chỉ trích công khai chủ yếu bởi nội dung trái với pháp luật nhà nước hiện hành và các công ước quốc tế đồng. Ví dụ như, báo điện tử Vietnamnet chỉ ra rằng dự thảo luật này là không nhất quán với quy định của Luật Cư trú là thời gian cư trú tối thiểu tại thành phố chỉ là một năm. Báo Tuổi Trẻ có đăng một câu chuyện với câu hỏi được đặt trong tiêu đề: “Liệu đồng lương ít ỏi có cản trở việc trở thành người dân Thủ Đô?”. Trong bài báo này, một quan chức cấp cao của Bộ Tư Pháp được trích dẫn giải thích rằng vì “thủ đô là một thành phố đặc biệt ... do đó Hà Nội có quyền đưa ra các quy định khác với Luật Cư trú”. Trong khi đó, Phó chủ tịch Quốc Hội thậm chí còn nói rằng “trong trường hợp tại Hà Nội có mâu thuẫn giữa Luật Thủ Đô và những luật có liên quan khác, thì Luật Thủ Đô sẽ được ưu tiên”. Thời Báo Kinh Tế Sài Gòn kết luận rằng luật dự thảo tước đoạt nhiều quyền cơ bản của người dân, đặc biệt là những nhóm dễ bị tổn thương.

Những chính sách xã hội khác có liên quan

Việc làm

- Hiến Pháp quy định quyền làm việc là một trong những quyền cơ bản của mọi công dân. Bộ luật Lao động cũng quy định rằng quyền làm việc không liên quan đến việc có hộ khẩu thường trú. Tuy nhiên tại những thành phố như Hà Nội và Hồ Chí Minh, cách thức tuyển dụng của các cơ quan nhà nước và tổ chức công văn yêu cầu phải có hộ khẩu thường trú. Lực lượng lao động địa phương cũng được các doanh nghiệp ưu tiên hơn. Trên thực tế, đôi khi áp lực đến từ chính quyền thành phố muốn ưu tiên giải quyết vấn đề việc làm cho cư dân thường trú. Việc tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài thường được thực hiện thông qua Sở Lao động - Thương binh và Xã hội (Sở LĐ-TBXH) và lao động địa phương thường được giới thiệu. Tuy nhiên kể từ năm 2003 thì những doanh nghiệp này có quyền trực tiếp tuyển dụng lao động, theo quy định của Luật Doanh nghiệp và việc sửa đổi Luật Lao động. Dù vậy, yêu cầu cao về kỹ năng lao động đã hạn chế hẳn lớn người di cư tiếp cận với việc làm tại các doanh nghiệp này.
- Những thủ tục và chính sách địa phương khác cũng gây tác động tiêu cực đến người nhập cư trong việc tiếp cận thị trường lao động chính thức. Ví dụ, năm 1998, Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã soạn thảo “Đề án Quản lý Người nhập cư” yêu cầu lao động nhập cư phải có một số kỹ năng tối thiểu để được chấp nhận một cách hợp pháp; và các công ty sử dụng lao động nhập cư phải đóng góp 5% tiền lương trả cho lao động nhập cư vào quỹ được gọi là “quỹ phúc lợi” của Thành phố; thực chất bản thân người nhập cư phải chịu những chi phí này. Trên thực tế, nhiều nơi cũng đã cố gắng tránh ký hợp đồng dài hạn với người nhập cư như pháp luật quy định, nhằm tiết kiệm chi phí bảo hiểm xã hội và y tế cho nhân viên. (Nguyễn Thắng, 2002).
- Tại Hà Nội, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành “Quy chế tạm thời về việc phục hồi trật tự và quản lý lao động nhập cư đến Hà Nội tìm việc làm” kèm theo Quyết định số 3189 ngày 26 tháng 8 năm 1995.

Quy chế này yêu cầu lao động nhập cư vào Hà Nội phải có giấy giới thiệu ở nơi xuất xứ, giấy phép làm việc tạm thời có giá trị trong vòng 3 tháng và có thể gia hạn được; và chứng minh nhân dân (Nguyễn Thắng, 2002).

- Nghị định 103/2003/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 9 năm 2003 của Chính phủ liên quan đến việc cấp giấy phép lao động cho chuyên gia chăm sóc sức khỏe và được sĩ không yêu cầu người dân phải có hộ khẩu thường trú. Tuy nhiên tại những trung tâm đô thị lớn như Hà Nội, Đà Nẵng, Thành phố Hồ Chí Minh, chỉ có người dân địa phương mới có thể xin được những giấy phép hành nghề chăm sóc y tế và được phẩm này.

Cho vay và tín dụng

- Chỉ có đăng ký tạm trú, người nhập cư bị ngăn cản tiếp cận đến các khoản vay của quỹ hỗ trợ việc làm quốc gia. Được xác định rõ ràng trong Thông tư liên tịch 13/1999/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ban hành ngày 8 tháng 5 năm 1999, Thông tư liên tịch 06/2002/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BKHĐT ban hành ngày 10 tháng 4 năm 2002 của Bộ LĐ-TBXH, Bộ Tài Chính, Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, và gần đây là Quyết định 71/2005/QĐ-TTg của Chính phủ ban hành, điều kiện tiên quyết khi hộ gia đình xin vay tiền là phải có hộ khẩu thường trú.
- Tương tự như vậy, Quyết định 475/NHCT-QĐ ban hành ngày 30 tháng 1 năm 1991 của Tổng giám đốc Ngân Hàng Công Thương nói rằng chỉ những gia đình có hộ khẩu thường trú tại quận, huyện/trung tâm tỉnh nơi có Ngân hàng mới có thể tiếp cận đến những khoản tín dụng mà Ngân hàng cung cấp cho các doanh nghiệp và hộ gia đình. Quy định này không bao gồm những người nhập cư thuộc nhóm KT1 và KT2.

Giáo dục

- Thông tư 22/2005/TTLT-BLĐTBXH-BTC-BGDĐT được ban hành ngày 10 tháng 8 năm 2005 bởi Bộ LĐ-TBXH, Bộ Tài Chính, và Bộ Giáo Dục và Đào Tạo để hướng dẫn việc thực hiện Quyết định 62/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 8 tháng 8 năm 2005 về việc phổ cập giáo dục tiểu học trên toàn quốc. Đối với những học sinh nghèo và có

hoàn cảnh khó khăn, nhà nước cung cấp những hỗ trợ về mặt tài chính để trang trải chi phí cho sách giáo khoa và đồ dùng học tập. Tuy nhiên, việc yêu cầu những học sinh đó phải có hộ khẩu thường trú khiến người di cư tạm thời không nằm trong những đối tượng được hưởng chính sách.

- Tiến tới một mục tiêu mới của tiến trình giáo dục tại Việt Nam là phổ cập giáo dục trung học cơ sở, Thông tư 17/2003/TT-BGDĐT ban hành ngày 28 tháng 4 năm 2003 của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo hướng dẫn thực hiện Nghị định 88/2001/NĐ-CP ban hành ngày 22 tháng 11 năm 2001 của Chính phủ xác định rằng tất cả những học sinh đã hoàn thành bậc tiểu học phải được nhận vào các trường trung học cơ sở tại địa phương nơi họ đăng ký hộ khẩu thường trú hoặc tạm trú từ 6 tháng trở lên. Người nhập cư thuộc nhóm KT4 do vậy không đủ điều kiện để xin vào các trường công lập địa phương, với một ngoại lệ chỉ khi những trường đó không có đủ học sinh theo chỉ tiêu của Bộ Giáo Dục và Đào Tạo. Tình trạng quá tải của trường học tại các trung tâm đô thị hiện nay có nghĩa gần như tất cả học sinh nhập cư không thể ghi danh.
- Một số chính sách liên quan khác dành cho phát triển giáo dục cũng không bao gồm người di cư tạm thời. Quyết định 1134/2001/QĐ-NHNN ban hành ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thống đốc Ngân Hàng Nhà Nước về việc cho vay các sinh viên cao đẳng và đại học, trường dạy nghề và kỹ thuật chỉ chấp nhận những sinh viên có hộ khẩu thường trú (với điều kiện họ được điểm trung bình trở lên). Quyết định 26/2001/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 5 tháng 7 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo xác định rõ nhóm đối tượng học sinh phổ cập giáo dục trung học cơ sở phải bao gồm những người từ 11 đến 18 tuổi đã hoàn thành bậc tiểu học, có hộ khẩu thường trú hoặc đăng ký tạm trú dài hạn tại địa phương.
- Đối với những học sinh muốn học tại các trường dạy nghề, cao đẳng và đại học, họ chỉ có thể đăng ký thi đầu vào tại địa phương nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, theo quy định của Quyết định 07/2005/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2005 và Quyết định 05/1999/QĐ-BGDĐT ban hành ngày 23 tháng 2 năm 1999 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào Tạo.

Chăm sóc sức khỏe

- Ngày 16 tháng 5 năm 2005, chính phủ đã ban hành Nghị định 63/2005/NĐ-CP về bảo hiểm y tế. Điều 17 xác định rằng người có bảo hiểm y tế có quyền chọn một trong các cơ sở chăm sóc y tế cơ bản tại nơi thường trú hoặc nơi được cơ quan chỉ định. Ngoài những nơi này, bảo hiểm y tế của họ không có giá trị.
- Thông tư 02/2005/TT-UBDSGDTE ban hành ngày 10 tháng 6 năm 2005 của Ủy ban Quốc gia Dân số Gia đình và Trẻ em cho phép trẻ em dưới 6 tuổi có hộ khẩu hoặc đang dinh sống tại địa phương được kiểm tra sức khỏe và điều trị. Tuy nhiên trên thực tế, đối với trẻ em không có đăng ký hộ khẩu thường trú, phải xuất trình giấy chứng nhận khai sinh và xác nhận của chính quyền địa phương rằng những trẻ em đó thực sự cư trú tại khu vực này để được miễn.

Các quyền lợi khác

- Người di cư tạm thời thuộc nhóm KT3 và KT4 đang phải trả giá tiêu thụ điện và nước máy cao hơn rất nhiều so với cư dân địa phương. Khi đăng ký dịch vụ điện và nước máy, hộ khẩu thường trú phải được xuất trình để được nhận các dịch vụ với giá bình thường. Tuy nhiên thủ tục này thay đổi tùy theo địa phương.
- Tại Hà Nội, Ủy ban Nhân dân Thành phố chỉ cho phép người có hộ khẩu thường trú được mua bán nhà đất trên phạm vi thành phố và được có giấy chứng nhận quyền sở hữu đất/nhà ở. Người nhập cư tạm trú thuộc diện KT3 và KT4 không được phép có những quyền này.
- Ngoài đăng ký kết hôn của cha mẹ thì cần phải có đăng ký hộ khẩu để xin giấy chứng nhận khai sinh cho trẻ sơ sinh (Nghị định 83/1998/NĐ-CP). Nếu không có giấy khai sinh, trẻ em sẽ không thể đăng ký học tại các trường công lập trong thành phố, kiểm tra sức khỏe và điều trị miễn phí tại nơi cư trú.

- Tương tự, tại nhiều địa phương, khi các cặp vợ chồng kết hôn xin giấy đăng ký kết hôn cần phải có hộ khẩu thường trú.
- Pháp luật quy định rằng công dân trong độ tuổi 17-27 dù có hay không có hộ khẩu đều phải đăng ký nghĩa vụ quân sự với chính quyền địa phương tại nơi cư trú. Tuy nhiên nhiều địa phương thực tế vẫn yêu cầu hộ khẩu, ngăn cản người nhập cư tạm trú.

5.4 NHỮNG THẢO LUẬN GẦN ĐÂY VỀ VIỆC CẢI CÁCH CỦA HỆ THỐNG HỘ KHẨU

Như đã đề cập ở trên, Luật Cư Trú mới đây đã được thông qua bởi Quốc Hội vào tháng 7 năm 2007. Trước và sau khi ban hành Luật này, trong số các nhà lập pháp đã có nhiều kiến nghị xem xét lại tính thiết yếu của *hộ khẩu* trong việc quản lý người di cư cũng như để cải cách hệ thống này.

Ở cấp độ cao nhất, trong những cuộc thảo luận để thông qua Dự án Luật Cư trú, các thành viên Quốc Hội nhắc lại một quan tâm chung là hệ thống hộ khẩu có thể vi phạm quyền tự do cư trú được quy định rõ trong Hiến Pháp. Trong các chương trình phát sóng gần đây, nhiều người dân và người làm luật tin rằng nhà nước, đặc biệt là Bộ Công An, sử dụng hệ thống *hộ khẩu* để tạo rào cản cho các cá nhân và gia đình di chuyển trong nước và trở thành cư dân thường trú ở nơi mới đến, tạo ra sự phân biệt giữa người nhập cư và người không nhập cư. Ngoài ra, điều đó cũng trở thành một ví dụ rõ ràng của sự quan liêu quá mức của chính phủ. Một báo cáo của Ủy ban Pháp Luật Quốc Hội ước tính có trên 420 văn bản pháp lý về những giao dịch có yêu cầu *hộ khẩu* của các bên liên quan; và 380 văn bản vẫn có hiệu lực (Lao Động, 2007). Ngay cả các nhà lập pháp đã đồng ý rằng hệ thống *hộ khẩu* đôi khi bị “lạm dụng” trong nhiều hoạt động hành chính như giao dịch bất động sản, xin việc, và đăng ký trường học... Theo pháp luật, *hộ khẩu* không còn là điều kiện cần có để xin việc làm trong nhà nước. Tuy nhiên, trong thực tế, nhiều cơ quan nhà nước, đặc biệt ở các khu vực đô thị, vẫn giữ tâm lý hành chính của sự liên kết cũ giữa *hộ khẩu* và việc làm.

Những nhà lập pháp chống lại *hộ khẩu* đề nghị rằng hoặc bãi bỏ hệ thống này và sử dụng chứng minh nhân dân được thêm thông tin về hộ gia đình của người sở hữu hoặc kết hợp *hộ khẩu* và chứng minh nhân dân thành một cái gọi là “giấy phép cư trú” hoặc “thẻ cư trú điện tử” - một phương pháp quản lý hiện đại hơn.

Cuối cùng, đa số đại biểu của Ủy ban Thường vụ Quốc hội cũng như các quan chức cao cấp của Bộ Công An (cơ quan chịu trách nhiệm soạn thảo Luật Cư trú và quản lý hệ thống *hộ khẩu*) lập luận rằng việc duy trì hệ thống hành chính hiện hành bằng cách sử dụng hộ khẩu là “rất cần thiết” vì lợi ích

của trật tự xã hội và an ninh. Ngoài ra họ cũng khuyến cáo rằng các thủ tục đăng ký cần được cải thiện và đơn giản hóa, hơn là thay thế bằng một hệ thống mới, như “giấy phép cư trú” vì nó sẽ tạo ra các thủ tục lãng phí cho người dân và do cơ sở hạ tầng, phương tiện kỹ thuật, ngân sách và nguồn nhân lực hiện tại còn chưa đáp ứng được. Nhiều đại biểu cho rằng luật mới phải cung cấp quy định cụ thể cấm “lợi dụng” *hộ khẩu*, nghĩa là *hộ khẩu* chỉ có thể được xem là chứng nhận cư trú, chứ không liên quan đến bất kỳ quyền lợi chính trị, kinh tế và xã hội khác nào của người dân. Trong cuộc thảo luận về việc cơ quan chính phủ nào phải chịu trách nhiệm quản lý hệ thống *hộ khẩu*, một đại biểu đã đề nghị cơ quan dân sự thay vì Bộ Công An như hiện nay.

Tóm lại, việc thiết kế và thi hành các chương trình và chính sách xã hội tại Việt Nam vẫn chủ yếu phụ thuộc vào nơi cư trú. Điều này không cho phép người di cư hay người không đăng ký cư trú tiếp cận đến nhiều quyền lợi kinh tế xã hội khác nhau. Trừ khi những nguyên tắc dựa trên cơ sở nơi cư trú của hệ thống an sinh xã hội quốc gia hiện tại được xóa bỏ, người di cư từ thôn-đô thị vẫn tiếp tục bị loại trừ và cách ly khỏi sự tiến triển xã hội nhờ cải cách thị trường. Việc sửa đổi chính sách trước hết cần tăng khả năng cho người di cư tiếp cận các nguồn tài nguyên xã hội và kinh tế chính và thứ hai là công nhận tư cách pháp lý của người nhập cư tại nơi đến.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

Dang Dang Nguyen Anh, Tacoli, C. and Hoang Xuan Thanh, 2003, *Migration in Vietnam: A Review of Information on Current Trends and Patterns, and Their Policy Implications*, Paper presented at the Regional Conference on Migration, Development and Pro-Poor Policy Choices in Asia, Dhaka, Bangladesh, 22-24 June. Available at http://www.livelihoods.org/hot_topics/docs/Dhaka_CP_7.pdf, accessed on 6 February 2011.

Mohammed Ahmadu, 1998, *Labour and Employment Conditions in Export Processing Zones A Socio-Legal Analysis on South Asia and South Pacific*, Journal of South Pacific Law, Working paper 3, Volume 2, 1998. Available at http://www.vanuatu.usp.ac.fj/journal_splaw/working_papers/Ahmadu1.htm, accessed on 4 February 2011.

Dang Nguyen Anh, Nguyen Thanh Liem, 2006, *Di cư trong nước và mối liên hệ với các sự kiện cuộc sống*, Tổng cục Thống kê.

Nguyễn Thanh Liêm, 2004, *Di cư và sức khỏe ở các khu vực đô thị tại Việt Nam*, Luận án Tiến sĩ, Thư viện Đại học tổng hợp Brown: Providence, RI.

Congress's Committee on Social Problems, 2005. Report on the evaluation of internal migration policies. Congress's Committee on Social Problems.

Dang Nguyen Anh. Tổn thương HIV/AIDS của lao động di cư và hậu quả đối với gia đình. Available at <http://aids.vn/AIDS/index.php?option=com_docman&task=doc_details&gid=38&Itemid=86> (in Vietnamese). Accessed: March, 2011.

Donn Colby, et. Al, 2004. Men who have sex with men and HIV in Vietnam: A review, AIDS Education and Prevention, 16(1), 45-54.

General Statistics Office (GSO), 2005. The 2004 Vietnam Migration Survey: Major findings, Statistical Publishing House.

GSO, 2001. Census monograph on Internal Migration and Urbanization, Statistical Publishing House.

Hirsh JS et.al , 2002. The social construction of sexuality: Marital infidelity and sexual transmitted disease - HIV risk in a Mexican migrant community. American Journal of Public Health, 92(8), 1227-1237.

Institute for Social Development Studies (ISDS), 2005. Men who have sex with men in Hanoi: Social profile and sexual health issues, Research report.

IOM, 2005. Migration, Development and Poverty reduction in Asia.

Phinney HM, 2008. "Rice is essential but tiresome; You should get some noodles": Doi Moi and the political economy of men's extramatril sexual relations and marital HIV risk in Hanoi, Vietnam. American Journal of Public Health, 98(4), 650-660.

Skeldon R, 2006. Interlinkages between internal and international migration and development in the Asian region, Population, Space and Place, 12(1), 15-30.

Stark O, Bloom DE, 1985. The new economics of labour migration, American Economic Review, 75, 173-178.

Tran Xuan Cau, 2006. the pressure on migrant laboures working in industrial zones and policies for this group. Available at <<http://www.hids.hochiminhcity.gov.vn/xemtin.asp?idcha=1679&cap=3&id=4301>>. Accessed: April 2011.

Van Hear N, 1998. People who stay: Migration, Development and those left behind, Forced Migration review, January – April 1998, 1, Project brief. Available at <<http://www.fmreview.org/FMRpdfs/FMR01/fmr0115.pdf> >, accessed: April 2011.

Adger, Neil W., P. Mick kelly, Alexandra Winkels, Luong Quang Huy, Catherine Locke. 2002. Migration, Remittances, Livelihood Trajectories, and Social Resilience. Ambio, Vol. 31, No. 4, June 2002.

Cai, Qian. 2003. Migrant Remittances and Family Ties: A Case Study in China. *International Journal of Population Geography*. 9, 471-483.

IOM, 2005. *Dynamics of Remittances Utilization in Bangladesh*. IOM Migration Research Series, No.18.

Sorensen, Ninna N. 2004. *The Development Dimension of Migrant Remittances*. Danish Institute for Development Studies. Copenhagen K, Denmark.



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN XÃ HỘI

Địa chỉ: Phòng 225, cầu thang 11, CT5, khu Sông Đà - Mỹ Đình
Đường Phạm Hùng, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: 043.782.0058 - Fax: 043.782.0059
Email: isdsvn@isds.org.vn
Website: www.isds.org.vn